

Quản trị và Tham gia

Loạt báo cáo nghiên cứu thảo luận chính sách

DI CƯ NỘI ĐỊA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: VẤN ĐỀ HIỆN NAY VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH



Hà Nội, tháng 9 năm 2024

Loạt Báo cáo nghiên cứu thảo luận chính sách về Quản trị và Tham gia do nhóm chuyên gia phân tích chính sách và chương trình của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam điều phối thực hiện.

Đây là những báo cáo đánh giá quá trình thực hiện chính sách và đề xuất phương án đổi mới chính sách và phương thức thực thi chính sách trong các lĩnh vực liên quan đến quản trị công, hành chính công và cung ứng dịch vụ công ở Việt Nam. Để giải quyết những thách thức kinh tế, xã hội, chính trị và môi trường ở Việt Nam, các nhà hoạch định chính sách cần có thông tin, dữ liệu có chất lượng làm dẫn cứ, dẫn chứng làm cơ sở ra quyết định. Những báo cáo thảo luận chính sách này nhằm mục đích đóng góp dẫn cứ từ thực tiễn cho các cuộc thảo luận chính sách, cung cấp ý kiến chuyên gia cho các nhà hoạch định chính sách, hướng tới đổi mới chính sách, từ đó đóng góp cho những nỗ lực phát triển của Việt Nam.

Ba nguyên tắc chủ đạo của nghiên cứu thảo luận chính sách: (i) dựa trên bằng chứng định tính và/hoặc định lượng, (ii) chặt chẽ về học thuật, liên chính trong nghiên cứu và độc lập trong phân tích, và (iii) có sự tham gia của tất cả các bên liên quan. Để bảo đảm được ba nguyên tắc này, các nghiên cứu được thực hiện phải đảm bảo tính nghiêm cẩn, tính chính đáng và tính hệ thống trong lựa chọn vấn đề chính sách cần thảo luận.

Tên trích dẫn nguồn: Viện Phát triển Bền vững (Đại học Kinh tế Quốc dân) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (2024). ***Di cư nội địa ở Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long: Vấn đề hiện nay và hàm ý chính sách.*** Trong *Loạt Báo cáo nghiên cứu thảo luận chính sách về Quản trị và Tham gia*. Viện Phát triển Bền vững (Đại học Kinh tế Quốc dân) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (UNDP) thực hiện năm 2024. Hà Nội, Việt Nam: tháng 9 năm 2024.

Bảo hộ bản quyền. Không có phần nào của ấn phẩm này được sao chép, lưu trữ trong hệ thống phục hồi, truyền đi, dưới mọi hình thức hoặc bằng bất kỳ phương tiện, điện tử, cơ khí, photocopy, ghi âm hoặc các hình thức khác mà không có sự cho phép trước.

Các quan điểm và ý kiến trình bày trong chính sách tài liệu này là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam.



UNDP tại Việt Nam

304 Kim Mã, Ba Đình
Hà Nội – Việt Nam

Tel: +84 4 38500 100
Fax: +84 4 3726 5520

Email: registry.vn@undp.org

Viện Phát triển Bền vững

1503-A1, 207 Giải Phóng,
Hà Nội – Việt Nam

Tel : +84 4 36280280
Fax : +84 4 3726 5520

Email: isd@neu.edu.vn



NHÓM NGHIÊN CỨU

Lê Quang Cảnh

Nguyễn Thị Tuyết Mai

Bạch Ngọc Thắng

Hà Tuấn Anh

Phạm Thị Minh Thảo

Nguyễn Hoàng Linh

(Viện Phát triển Bền vững - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

và

Đặng Nguyên Anh

(Viện Xã hội học - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam)

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	vi
TÓM TẮT BÁO CÁO	vii
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ NGHIÊN CỨU	1
1.1. Bối cảnh nghiên cứu	1
1.2. Tổng quan tài liệu	2
1.3. Mục tiêu của báo cáo	3
1.4. Khung lý thuyết nghiên cứu	4
1.4.1. Khái niệm	4
1.4.2. Mô hình nghiên cứu	4
1.5. Phương pháp nghiên cứu	5
1.5.1. Nghiên cứu tại bàn	5
1.5.2. Mẫu nghiên cứu	5
1.5.3. Phỏng vấn	6
1.5.4. Thảo luận nhóm	6
1.5.5. Cuộc họp nhóm và tọa đàm tham vấn	7
1.5.6. Phân tích dữ liệu	7
CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ XÃ HỘI VÀ DI CƯ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	8
2.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội	8
2.1.1. Dân số, lao động và di cư	8
2.1.2. Đầu tư, tăng trưởng và di cư	9
2.1.3. Thất nghiệp, nghèo và di cư	9
2.1.4. Biến đổi khí hậu và di cư	10
2.2. Di cư ở hai vùng đồng bằng	11
2.2.1. Chính sách liên quan tới di cư	11
2.2.2. Xu hướng di cư	12
2.2.3. Luồng di cư	14
2.3. Những lợi ích và thách thức của di cư ở hai vùng đồng bằng	15
CHƯƠNG 3: HIỆN TRẠNG NGƯỜI DI CƯ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	21
3.1. Lý do di cư và việc đăng ký tạm trú	21
3.1.1. Lý do di cư	21
3.1.2. Việc đăng ký tạm trú của người di cư	24
3.2. Tình trạng việc làm của người di cư	27
3.3. Điều kiện sống của người di cư	31
3.4. Tiếp cận dịch vụ công của người di cư	36
3.4.1. Dịch vụ hành chính công	36
3.4.2. Dịch vụ xã hội cơ bản	38
3.4.3. Tham gia quản trị địa phương	43
CHƯƠNG 4: NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH	45
4.1. Những phát hiện chính từ nghiên cứu	45
4.2. Hàm ý chính sách và thực tiễn	47
TÀI LIỆU THAM KHẢO	51
PHỤ LỤC	53

DANH MỤC BẢNG, HÌNH VÀ PHỤ LỤC

Bảng 1: Mô tả mẫu nghiên cứu người di cư	6
Bảng 2: Các luồng di cư ở ĐBSH và ĐBSCL, 2009-2019.....	14
Hình 1: Khung phân tích di cư đa cấp độ.....	5
Hình 2: Tỷ suất di cư thuần ở ĐBSH và ĐBSCL, 2005-2023.....	13
Hình 3: Nhà ở phổ biến của người di cư trong mẫu nghiên cứu.....	32
Phụ lục 1: Tiêu chí chọn tỉnh.....	53
Phụ lục 2: Đối tượng và số lượng cán bộ được phỏng vấn	53
Phụ lục 3: Số cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm người di cư phân theo địa phương.....	53
Phụ lục 4: Một vài biến kinh tế xã hội của ĐBSH và ĐBSCL năm 2022	54
Phụ lục 6: Đặc điểm của hộ có người di cư so với hộ không có người di cư.....	55
Phụ lục 7: Chỉ số tài sản của người di cư ở ĐBSH và ĐBSCL, 2019	55
Phụ lục 8: Một số chính sách có nội dung liên quan đến người di cư.....	56
Phụ lục 9: Câu hỏi phỏng vấn và thảo luận nhóm	59

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSO	Tổng cục Thống kê
LĐTBXH	Lao động, Thương binh và Xã hội
PAPI	Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
VHLSS	Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Di cư là hiện tượng kinh tế - xã hội có tính đa chiều và phổ biến trong quá trình phát triển. Di cư vừa là quyền vừa là giải pháp giảm nghèo và trao cơ hội cùng phát triển. Sự chênh lệch về mức độ phát triển, địa lý, văn hóa khiến di cư ở hai vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có nhiều khác biệt. Hiểu rõ được hiện trạng việc làm, cuộc sống và tiếp cận dịch vụ công của người di cư đến hai vùng đồng bằng sẽ cung cấp dẫn chứng quan trọng cho việc xây dựng chính sách bảo đảm bình đẳng giữa người di cư và người dân địa phương, để “không ai bị bỏ lại phía sau” trong quá trình phát triển.

Nghiên cứu này được thực hiện bởi nhóm nghiên cứu Trường Đại học Kinh tế Quốc dân với sự hợp tác và tài trợ của Chương trình Phát triển Liên hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam. Nhóm nghiên cứu xin gửi lời cảm ơn tới UNDP tại Việt Nam đã luôn đồng hành trong các hoạt động nghiên cứu. Chúng tôi xin cảm ơn các chuyên gia của UNDP tại Việt Nam, bao gồm các ông/bà Jonathan Pincus, Đỗ Lê Thu Ngọc, Đỗ Thanh Huyền, Giulia Donato và Trần Thị Vân Anh đã đồng hành, hỗ trợ về chuyên môn, tinh thần và truyền thông trong quá trình triển khai nghiên cứu. Trân trọng cảm ơn Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc (DFAT) đã hỗ trợ tài chính để triển khai nghiên cứu thông qua Chương trình nghiên cứu Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) ở Việt Nam của UNDP.

Nhóm nghiên cứu bày tỏ lòng biết ơn tới các cơ quan quản lý Nhà nước và 67 cán bộ, công chức của 9 tỉnh, thành phố trong mẫu nghiên cứu và tỉnh Bắc Giang (nơi chúng tôi thử nghiệm công cụ nghiên cứu) đã phối hợp làm việc với đoàn nghiên cứu. Trân trọng cảm ơn các đại biểu tham gia buổi tọa đàm góp ý về kết quả sơ bộ của nghiên cứu được tổ chức vào ngày 23 tháng 7 năm 2024 tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn 168 cá nhân người di cư ngoại tỉnh đã tham gia phỏng vấn và thảo luận nhóm, chia sẻ thông tin, câu chuyện và chiến lược di cư của họ. Danh tính của họ được bảo mật trong báo cáo này.

Kết quả của nghiên cứu không nhất thiết phản ánh quan điểm của cơ quan tài trợ hay đối tác. Nhóm nghiên cứu chịu trách nhiệm toàn bộ về nội dung, kết quả phân tích và những thiếu sót (nếu có) của báo cáo.

TÓM TẮT BÁO CÁO

Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam góp phần thúc đẩy tạo việc làm và nâng cao chất lượng dịch vụ đô thị ngày càng cao. Tuy nhiên, quá trình này diễn ra không đồng đều theo không gian, hình thành những vùng công nghiệp hóa, vùng đô thị và các vùng nông nghiệp - nông thôn với trình độ phát triển khác biệt. Các vùng công nghiệp hóa và đô thị hóa có sức hút di cư mạnh mẽ, trong khi vùng nông nghiệp nông thôn chứa đựng những yếu tố thúc đẩy di cư.

Những năm gần đây, đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) trở thành một trong các trung tâm công nghiệp và đô thị thu hút lượng lớn người di cư đến, với tỷ suất di cư thuần dương; trong khi đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng có tỷ suất di cư thuần âm. Sự khác biệt về những yếu tố “kéo” và “đẩy” di cư giữa hai vùng dẫn tới các luồng di cư khác, công việc, cuộc sống, tiếp cận dịch vụ công và vấn đề quản lý di cư cũng khác biệt. Vì vậy, nghiên cứu *“Di cư nội địa ở Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long: Vấn đề hiện nay và hàm ý chính sách”* nhằm hiểu sâu ba chiều cạnh liên quan đến di cư nội địa ở hai vùng ĐBSH và ĐBSCL: (i) những động lực thúc đẩy di cư nội địa; (ii) những thách thức người di cư gặp phải trong đời sống, tiếp cận dịch vụ công và an sinh xã hội; và (iii) những cơ hội để đảm bảo quyền được công nhận, bảo vệ và hòa nhập của người di cư. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị chính sách thúc đẩy việc thực hiện các quyền được công nhận, bảo vệ và hòa nhập cộng đồng của người di cư ở nơi đến. Trong bối cảnh Luật Cư trú năm 2020 và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư vừa có hiệu lực và đưa vào thực tế, nghiên cứu này cung cấp dẫn chứng mang tính thời sự giúp xây dựng chính sách thúc đẩy các quyền bình đẳng cho người di cư không chỉ ở hai vùng ĐBSH và ĐBSCL mà còn trên cả nước.

Trong quá trình tổng quan tài liệu cho nghiên cứu này, chúng tôi nhận thấy các nghiên cứu trước đây có chỉ ra sự bất bình đẳng giữa người di cư và người thường trú, nhưng chưa phân tích sâu về sự bất bình đẳng trong cuộc sống, tiếp cận dịch vụ công, an sinh xã hội giữa người di cư và người thường trú, đặc biệt là ở hai vùng đồng bằng lớn nhất Việt Nam là ĐBSH và ĐBSCL. Do đó, có một khoảng trống về dẫn chứng giúp các nhà hoạch định chính sách và thực tiễn kịp thời tham mưu và ban hành những chính sách phù hợp nhằm giải quyết những khó khăn mà người di cư nội địa phải đối mặt ở nơi đến. Nghiên cứu này vận dụng phương pháp phân tích ý kiến của các bên liên quan nhằm bổ sung cho những hiểu biết hiện nay về thực trạng thực hiện các quyền được công nhận, bảo vệ và hòa nhập của người di cư nội địa và làm thế nào để bảo đảm các quyền của người di cư nội địa ở Việt Nam.

Nhóm nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn 67 cán bộ, công chức thuộc các Sở/Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐTBXH), Ủy ban nhân dân xã/phường, Công an xã/phường ở 9 tỉnh, thành phố, trong đó có bốn địa phương ở ĐBSH (gồm Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương và Nam Định), bốn địa phương ở ĐBSCL (gồm Cần Thơ, Long An, An Giang và Sóc Trăng), và một tỉnh ở vùng Đông Nam Bộ là Bình Dương - nơi tiếp nhận nhiều người di cư từ vùng ĐBSCL. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu đã phỏng vấn 96 người di cư ngoại tỉnh và 5 gia đình có người di cư; và thực hiện 16 thảo luận nhóm với người di cư ngoại tỉnh. Nội dung phỏng vấn và thảo luận nhóm với người di cư tập trung vào các lý do và quá trình di cư, đăng ký, việc làm, cuộc sống, tiếp cận dịch vụ công, hòa nhập cộng đồng, và chiến lược di cư. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng phân tích số liệu thống kê một số biến kinh tế - xã hội, luồng di cư ở hai vùng đồng bằng để hiểu rõ hơn địa bàn nghiên cứu và các yếu tố “kéo - đẩy” di cư.

Những phát hiện chính

Sau đây là những phát hiện chính từ rút ra từ nghiên cứu:

- Di cư ở ĐBSH chịu nhiều tác động của các yếu tố “kéo” còn ở ĐBSCL chịu nhiều tác động của các yếu tố “đẩy” ở các phương diện kinh tế - xã hội. Người di cư chưa nhận rõ biến đổi khí hậu là nguyên nhân trực tiếp của di cư.
- Di cư từ nông thôn ra thành thị vẫn là luồng di cư chủ yếu ở cả hai vùng đồng bằng, nhưng luồng di cư từ nông thôn tới nông thôn ở ĐBSH và từ thành thị tới thành thị ở ĐBSCL là luồng lớn thứ hai. Xu hướng di chuyển sản xuất công nghiệp về gần nông thôn hơn sẽ làm thay đổi luồng di cư trong thời gian tới, nhất là ở ĐBSCL.
- Phần lớn người di cư đến ĐBSH là di cư ngoại vùng, chủ yếu đến từ các tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc với mong muốn tìm việc làm. Phần lớn người di cư đến ĐBSCL là di cư nội vùng, chủ yếu đến từ các tỉnh trong vùng có mong muốn tìm việc làm thu nhập cao hơn; biến đổi khí hậu có thể là nguyên nhân gián tiếp (trong nhận thức của người di cư).
- Nhiều người di cư chưa hiểu rõ về đăng ký tạm trú và thông báo lưu trú nhưng đều thực hiện đăng ký tạm trú hoặc thông báo lưu trú. Quan trọng hơn, người di cư chưa hiểu rõ tầm quan trọng của việc đăng ký tạm trú đối với việc tiếp cận hệ thống bảo trợ xã hội.
- Công tác quản lý di cư được thực hiện sát sao ở các địa phương thuộc ĐBSCL nhưng lại có dấu hiệu bị quá tải ở các địa phương thuộc ĐBSH.
- Sự phối hợp giữa cơ quan quản lý cư trú và cơ quan quản lý lao động chưa chặt chẽ do cơ quan quản lý lưu trú chưa chia sẻ dữ liệu về lao động, trẻ em di cư với cơ quan quản lý lao động để kịp thời dự báo nhu cầu về tiếp cận giáo dục, y tế, nhà ở và lập kế hoạch ngân sách đáp ứng nhu cầu gia tăng.
- Chính sách liên quan tới người di cư được quy định ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau và mức độ triển khai thực hiện ở các địa phương cũng khác nhau.
- Chính sách ban hành và thực hiện ở cấp tỉnh còn có sự phân biệt giữa người thường trú và người tạm trú. Một số chính sách chỉ quan tâm đến đối tượng hỗ trợ là người thường trú.
- Phần lớn người di cư trong mẫu nghiên cứu chưa được hưởng chế độ an sinh xã hội như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội ở địa phương nơi đến.
- Nhiều người di cư có đời sống vật chất thiếu thốn, đời sống tinh thần nghèo nàn, đời sống xã hội hạn chế, với thu nhập và mức sống thấp, điều kiện nhà ở khó khăn, và thiếu thốn tình cảm gia đình.
- Hầu hết người di cư trong mẫu nghiên cứu không có chiến lược di cư rõ ràng bởi kế hoạch di cư của họ phụ thuộc vào cơ hội tìm kiếm việc làm.
- Tồn tại sự khác biệt về giới trong công việc và cuộc sống của người di cư, nổi bật ở ba khía cạnh: (i) người nữ di cư hầu như ít làm những công việc yêu cầu sự di chuyển và sức khỏe; (ii) người nữ di cư dễ chấp nhận các điều kiện làm việc để có việc làm và thu nhập hơn so với người nam di cư; và (iii) người nữ di cư phải đối mặt với nhiều thách thức về tâm lý, xã hội và hòa nhập cộng đồng hơn người nam di cư.
- Có biểu hiện cán bộ quản lý đùn đẩy công việc cho người di cư hoặc diễn giải quy định để thuận lợi cho cán bộ trong xử lý thủ tục hành chính liên quan đến người di cư.

- Nhiều trường hợp người di cư gặp khó khăn trong sử dụng dịch vụ giáo dục công lập cho con. Tiếp cận giáo dục công lập mầm non và tiểu học là tương đối khó khăn đối với trẻ em thuộc các hộ di cư ở ĐBSH.
- Người di cư hiếm khi tham gia họp và đóng góp ý kiến ở địa bàn khu dân cư; hầu hết chưa thực hiện quyền bầu cử ở nơi tạm trú. Bên cạnh đó, hoạt động hòa nhập cộng đồng của nhiều người di cư tương đối hạn chế do khác biệt về văn hóa và lối sống.

Hàm ý chính sách và thực tiễn

Dựa trên kết quả nghiên cứu thực địa ở trên và những kinh nghiệm, thực tiễn tốt ở các tỉnh, thành phố được chọn khảo sát, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị để giới hoạch định chính sách và thực tiễn xem xét. Những hàm ý chính sách và thực tiễn dưới đây tập trung hướng tới bảo đảm ba quyền căn bản của người di cư ở những địa phương tiếp nhận lao động di cư: (i) công nhận, (ii) bảo vệ, và (iii) hòa nhập cộng đồng.

Công nhận và thực thi quyền của người di cư. Có nhận biết được quyền và công nhận người di cư mới thực thi được quyền và bảo vệ được người di cư. Thứ nhất, Đảng và Nhà nước xác định rõ quan điểm di cư là hiện tượng kinh tế - xã hội tất yếu, không thể đảo ngược. Việc cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, hỗ trợ và bảo đảm an sinh xã hội của người di cư là chủ trương nhất quán. Thứ hai, các chính sách được ban hành phải đảm bảo không phân biệt người thường trú và người tạm trú về quyền và nghĩa vụ. Thứ ba, các cơ quan chức năng cần tăng cường tuyên truyền về quyền và lợi ích khi người di cư thực hiện đăng ký tạm trú, trong đó nhấn mạnh vai trò của chủ nhà trọ, chủ thầu lao động và trưởng thôn/tổ trưởng dân phố. Thứ tư, các cơ quan chức năng cần nâng cao trách nhiệm hướng dẫn người di cư của cán bộ, công chức, công an, bộ phận thực hiện dịch vụ hành chính công ở cấp xã.

Kết nối cơ quan quản lý cư trú và cơ quan quản lý chuyên ngành. Chia sẻ dữ liệu để kết nối, cung cấp thông tin đầu vào kịp thời cho việc ban hành chính sách, kế hoạch hỗ trợ và bảo vệ người di cư. Cụ thể là: (i) Thực hiện và đánh giá hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06); (ii) Ban hành và thực hiện kế hoạch phối hợp liên ngành có tính đến nhu cầu và quyền lợi của người di cư trong các vấn đề về nhà ở, giáo dục, y tế và an sinh xã hội; và (iii) Lồng ghép di cư nội địa vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương và phân bổ vốn/ngân sách có tính đến luồng di cư nội địa; thực hiện tốt quản trị tiên liệu về di cư tại các địa phương tiếp nhận người di cư.

Tăng cơ hội việc làm ở khu vực chính thức cho người di cư. Để hỗ trợ và bảo vệ an sinh xã hội tốt hơn đối với người di cư, bốn giải pháp sau đây được tích hợp từ kết quả nghiên cứu. Thứ nhất, cơ quan quản lý lao động thực hiện giám sát việc thuê và sử dụng lao động trên địa bàn, nhất là việc ký hợp đồng lao động. Thứ hai, các cơ quan chức năng và đơn vị cung ứng lao động cung cấp thông tin thị trường lao động điểm đến. Với các địa phương ở ĐBSH, cần chú ý cung cấp thông tin sớm tới người lao động di cư từ các tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Với các địa phương ở ĐBSCL, cần chú ý tới người di cư giữa các khu vực nông thôn trong vùng. Thứ ba, cần bồi dưỡng kỹ năng, tay nghề và kiến thức chuyên môn cho người di cư cả nơi đi và nơi đến. Thứ tư, hỗ trợ chuyển đổi lao động di cư từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức, xem đây là vấn đề lớn mang tính chiến lược lâu dài.

Tăng khả năng tiếp cận nhà ở cho người di cư. Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Xây dựng cần triển khai thực hiện quy hoạch quỹ đất và cấp phép xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp, không phân biệt người thường trú hay người tạm trú. Các cơ quan chức năng tại địa phương tiếp nhận lao động di cư thực hiện đa dạng hóa hình thức cung ứng và loại hình nhà ở cho người lao động (bán, cho thuê, hỗ trợ tiền thuê nhà). Các cơ quan chức năng cũng cần chuẩn hóa và giám sát thực hiện điều kiện tối thiểu của các khu nhà trọ, phòng trọ cho lao động di cư nhằm bảo đảm an toàn sức khỏe, tính riêng tư, phòng chống cháy nổ cho người ở trọ.

Giải quyết di cư do yếu tố đẩy và khuyến khích di cư “con lắt” ở ĐBSCL. Di cư do yếu tố đẩy là vấn đề chính ở ĐBSCL, trong đó giảm nghèo, đào tạo nghề cho người lao động, tạo việc làm và an sinh xã hội là những vấn đề trọng tâm. Di cư con lắt giúp giải quyết việc làm nhưng không xáo trộn cuộc sống, không gây áp lực cho dịch vụ y tế, giáo dục, nhà ở, dịch vụ hành chính công và an sinh xã hội ở nơi đến. Để thực hiện việc này, các địa phương khu vực ĐBSCL cần: (i) Tạo việc làm trong khu vực nông nghiệp, nông thôn để giữ lao động ở lại trong vùng; (ii) Thực hiện tốt chính sách giảm nghèo đa chiều và nghèo an sinh thông qua các biện pháp bảo trợ xã hội; và (iii) Xây dựng mạng lưới đường xá tăng kết nối giao thông đường bộ, tạo điều kiện người di cư đi lại trong ngày giữa các địa phương trong vùng ĐBSCL.

Khuyến khích di cư theo mạng lưới. Di cư theo mạng lưới đề cập tới sử dụng “vốn xã hội” trong di chuyển, chuyển đổi và thích nghi với bối cảnh mới ở nơi đến. Di cư theo mạng lưới giúp tăng tính vững chắc về việc làm, cuộc sống, tiếp cận dịch vụ công, bảo đảm đời sống tinh thần và hòa nhập cộng đồng của người di cư ở điểm đến. Để làm việc này, cần: (i) Khuyến khích người muốn di cư trẻ đi cùng thành viên gia đình hạt nhân; (ii) Khuyến khích lao động di cư theo nhóm cộng đồng chia sẻ tập quán, giá trị văn hóa và lối sống; và (iii) Tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp cung ứng lao động, doanh nghiệp sử dụng lao động, công đoàn trong việc tạo điều kiện cho lao động di cư kết nối, tham gia các hội, nhóm cộng đồng tại nơi đến.

Hỗ trợ người di cư hòa nhập cộng đồng, nhất là người di cư ngoại vùng đến ĐBSH. Phát hiện từ nghiên cứu cho thấy vai trò hết sức quan trọng của chính quyền, người di cư, đơn vị cung ứng lao động, nhà thầu sử dụng lao động và cộng đồng địa phương trong việc hỗ trợ người di cư hòa nhập cộng đồng nơi đến. Đối với vùng ĐBSH, chính quyền ở những địa phương cần công khai thông tin về nhu cầu lao động, phối hợp với các địa phương cung cấp lao động tiềm năng ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Khuyến khích người di cư chủ động tìm hiểu thông tin về cộng đồng nơi đến và hòa nhập cộng đồng. Yêu cầu doanh nghiệp môi giới/cung ứng lao động cung cấp thông tin về điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa nơi đến cho người được tuyển dụng. Thúc đẩy cộng đồng địa phương nơi đến coi người di cư là một bộ phận dân cư không tách rời, thu hút sự tham gia của họ vào các hoạt động của địa phương, tôn trọng tập quán và giá trị văn hóa của người di cư.

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Bối cảnh nghiên cứu

Kể từ khi thực hiện chính sách Đổi mới vào năm 1986, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng về tăng trưởng và phát triển kinh tế, đưa đất nước từ một nước nghèo thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp vào năm 2009. Tuy nhiên, giai đoạn phát triển kinh tế tiếp theo đòi hỏi phải cải cách sâu hơn trong phân bổ nguồn lực trong nước. Phát triển kinh tế không chỉ bao gồm trao đổi hàng hóa và dịch vụ hiệu quả mà còn là tính di động của người dân, hay còn gọi là di cư. Trên con đường phát triển đó, công nghiệp hóa, đô thị hóa, đói nghèo và những thay đổi về nhân khẩu học đặt ra những thách thức lớn đối với việc quản lý di cư trong nước. Trong ngắn hạn, di cư trong nước giúp phân bổ lao động hiệu quả hơn, có lợi cho tăng trưởng kinh tế, nhưng về lâu dài, di cư tự do có thể gây ra ảnh hưởng tiêu cực đến phúc lợi và chất lượng cuộc sống của người di cư, làm gia tăng khoảng cách chất lượng cuộc sống giữa người di cư và cư dân thường trú. Điều này liên quan đến năng lực hạn chế của Nhà nước, hệ thống đăng ký hộ khẩu lạc hậu và sự thiếu chuẩn bị của chính quyền địa phương trong việc giải quyết vấn đề di cư trong nước.

Một số vùng ở Việt Nam đã có sự di chuyển lớn của người dân, đáng chú ý là ĐBSH và ĐBSCL. Là hai vùng đồng bằng lớn nhất của đất nước nhưng ĐBSCL lại có luồng di cư thuần âm trong khi ĐBSH có luồng di cư thuần dương. Hai vùng cũng khác nhau về điều kiện kinh tế - xã hội, trong đó ĐBSCL có mức độ công nghiệp hóa chưa cao, ngành kinh tế chính là ngành nông nghiệp - thủy sản. Mặt khác, ĐBSH có mật độ dân số đông và công nghiệp hóa cao, thu hút lượng lớn FDI và số lượng lớn các doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh. Những điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau dẫn đến các yếu tố kéo và đẩy di cư khác nhau ở hai vùng. Hiểu rõ hơn về điều kiện sống và làm việc của người di cư giúp chính quyền địa phương có cái nhìn sâu sắc hơn về sự chuẩn bị để quản lý hiệu quả di cư và đảm bảo rằng người di cư không bị bỏ lại phía sau.

Trong giai đoạn 2018 - 2022, ĐBSCL liên tục có luồng di cư thuần âm, trong khi vùng ĐBSH liên tục có luồng di cư thuần dương (Tổng cục Thống kê, 2023). Trong số các tỉnh thuộc hai vùng này, Sóc Trăng, Cà Mau, Trà Vinh và An Giang có dòng người xuất cư lớn nhất, còn Bắc Ninh là địa phương tiếp nhận người nhập cư cao nhất cả nước vào năm 2022. Theo Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình do Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2021, di cư thành thị - thành thị chiếm phần lớn trong tổng số di cư trong nước, 33,8%, tiếp theo là di cư nông thôn - nông thôn, 32,5% và di cư nông thôn - thành thị, 24,6%. Phần lớn người di cư đều ở độ tuổi trẻ, trong đó nhóm di cư nhiều nhất là 20 - 24 tuổi, sau đó là nhóm 25 - 29 tuổi và nhóm 15 - 19 tuổi. Các yếu tố chính thúc đẩy di cư là lý do kinh tế, đoàn tụ gia đình, giáo dục và môi trường sống. Điều này cũng phù hợp với các phát hiện từ khảo sát Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) năm 2022 và 2023.

Khảo sát PAPI trong giai đoạn 2020 - 2022 cho thấy sự chênh lệch giữa đánh giá của người di cư và cư dân thường trú về hành chính công và hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương. Từ năm 2020, khảo sát PAPI đã quan tâm đến người di cư (cả ngắn hạn và dài hạn) và thu thập ý kiến liên quan yếu tố thúc đẩy di cư, nhận thức và trải nghiệm của họ về chất lượng hành chính công và cung cấp dịch vụ công tại 12 tỉnh có dòng người di cư thuần dương. Trong số đó, Hà Nội và Bắc Ninh nằm ở ĐBSH, Long An và Cần Thơ nằm ở ĐBSCL. Các cuộc khảo sát của PAPI có dữ liệu từ các tỉnh tiếp nhận người nhập cư, trong khi đó thiếu thông tin chi tiết hơn từ các

tình quê hương của người di cư, có thể thiếu thông tin về yếu tố đẩy di cư. Di cư là một vấn đề đa chiều đòi hỏi phải xem xét nó từ nhiều góc độ và các bên liên quan khác nhau, cả từ người dân và cán bộ công chức. Bên cạnh các yếu tố công nghiệp hóa, đô thị hóa, đói nghèo và thay đổi nhân khẩu học đã đề cập ở trên, các yếu tố quyết định di cư có thể đến từ xu hướng gần đây về thay đổi lối sống và hiện tượng biến đổi khí hậu, đặc biệt là ở ĐBSCL. Do đó, việc tiến hành một nghiên cứu sâu hơn về động lực di cư, công việc, đời sống và tiếp cận dịch vụ công ở vùng ĐBSCL và ĐBSH vừa mang tính thời sự vừa cung cấp dẫn chứng giúp xây dựng chính sách thích ứng với di cư, bình đẳng giữa người thường trú và tạm trú ở hai vùng đồng bằng.

1.2. Tổng quan tài liệu

Nghiên cứu di cư đề cập cả di cư quốc tế và di cư nội địa, trong đó di cư nội địa nhận được nhiều sự quan tâm trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Di cư nội địa được coi là giải pháp giải quyết việc làm cho lao động dư thừa, thu hẹp bất công bằng thu nhập, mức độ phát triển giữa điểm đi và nơi đến, giữa các vùng. Tuy nhiên, di cư cũng có thể gây ra những vấn đề xã hội như mất cân bằng dân số, cấu trúc xã hội, quá tải đô thị, suy thoái môi trường, và gián đoạn thị trường lao động (Borjas, 2024; Harris & Todaro, 1970; Lewis, 1954).

Trả lời cho câu hỏi “tại sao con người di cư?” được nhiều lý thuyết giải thích. Lý thuyết truyền thống về di cư “Push - Pull theory” (lý thuyết đẩy - kéo) tập trung vào các yếu tố đẩy, những điều kiện bất lợi ở nơi xuất cư như thất nghiệp, nghèo đói hoặc xung đột, hay các yếu tố kéo ở những điểm đến như công việc tốt hơn, mức sống cao hơn hoặc có mối quan hệ gia đình. Những khác biệt về cầu lao động, tiền lương, thu nhập ở điểm đi và đến cũng là một yếu tố giải thích quyết định di cư theo quan điểm của lý thuyết kinh tế Tân cổ điển (Neoclassical Economics Theory). Theo đó, di cư được coi là hành động hợp lý và nó diễn ra khi lợi ích của di cư mang lại lớn hơn chi phí của di cư (Sjaastad, 1962). Người di cư tính toán cả các lợi ích kỳ vọng, chi phí ở tương lai và hiện tại làm cơ sở cho việc ra quyết định di cư (Harris & Todaro, 1970). Lý thuyết Kinh tế học mới về lao động di cư (New Economics of Labor Migration) gắn quyết định di cư của cá nhân với hộ gia đình để vừa mang lại lợi ích lớn nhất cho việc di cư đồng thời phân tán những rủi ro cho hộ. Di cư là một phần chiến lược của hộ thích ứng với những yếu tố bất định về kinh tế và đạt tới những mục tiêu kinh tế xã hội (Mincer, 1978; Stark & Bloom, 1985). Tuy nhiên, lý thuyết này quan tâm tới quyết định của hộ dựa trên lợi ích của hộ gia đình mà bỏ qua quyết định của từng cá nhân. Điều này dẫn đến có cá nhân hoặc phải di cư hoặc phải ở lại một cách không tự nguyện (Borjas, 2024). Gần đây, lý thuyết Di cư theo mạng lưới (Network Theory of Migration) nhấn mạnh tới vai trò của mạng lưới xã hội (vốn xã hội) trong quyết định di cư, giải thích quyết định di cư của cá nhân gắn với mạng lưới, cộng đồng. Mạng lưới xã hội càng phát triển sẽ làm giảm chi phí và rủi ro của di cư và thúc đẩy quyết định di cư (Massey & cộng sự, 1998; Massey & España, 1987).

Nhánh nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ của di cư với các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường được tiến hành rộng khắp, kể cả trong bối cảnh Việt Nam. Đã có những nghiên cứu cung cấp dữ liệu về tình hình di cư ở Việt Nam như báo cáo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (GSO & UNFPA, 2020), Khảo sát di cư nội địa năm 2015 và 2019 (GSO & UNFPA, 2016), nghiên cứu về giới trong di cư và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam (Australia Aid & CIEM, 2021). Các nghiên cứu này cung cấp nhiều dữ liệu quan trọng về di cư bao gồm: xu hướng di cư, tỷ lệ di cư, đặc điểm của người di cư, nguyên nhân chính dẫn tới di cư và những ảnh hưởng tiêu cực của di cư. Khái niệm di cư và dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 sử dụng trong các nghiên cứu này còn bỏ sót nhiều đối tượng di cư như di cư mùa vụ, di cư tạm thời và các dòng

hồi cư diễn ra trong vòng 5 năm. Điều này khiến cho dữ liệu di cư phục vụ công tác quản lý và những tác động của di cư chưa được đánh giá chính xác.

Nghiên cứu về di cư nội địa đề cập tới động lực di cư ở Việt Nam, coi di cư là hiện tượng đa chiều nhưng chủ yếu xuất phát từ bốn nhóm lý do: lý do kinh tế (liên quan tới công việc và thu nhập ở nơi đến), hợp lý hóa gia đình, văn hóa xã hội, và lý do môi trường (CECODES & cộng sự, 2024; Dang & cộng sự, 2017; Dinh & Nguyen, 2020; GSO, 2020; GSO & UNFPA, 2020; HSF & ILSSA, 2022; Nguyen & cộng sự, 2018; Nguyen & cộng sự, 2021; Pham & Hill, 2019). Chẳng hạn, di cư để tìm kiếm cơ hội giáo dục cũng được ghi nhận khi Pham & Hill (2019) đã quan sát thấy xu hướng gia tăng thanh niên di cư tới đô thị để học hành và phát triển chuyên môn. Di cư trong nước mang lại nguồn lao động nhưng đồng thời cũng gây ra nhiều thách thức cho các điểm đến, chẳng hạn như tình trạng quá tải dân số, nhu cầu nhà ở tăng cao, căng thẳng về cơ sở hạ tầng, thiếu khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội, mở rộng khu định cư không chính thức và ô nhiễm môi trường gia tăng (GSO & UNFPA, 2016, 2020; Vo & Nguyen, 2021). Di cư cũng ảnh hưởng tiêu cực đến phúc lợi của người dân ở lại địa phương, đặc biệt là người già và trẻ em. (HSF & ILSSA, 2022). Một số nghiên cứu đề cập tới chính sách quản lý dòng/người di cư cho rằng mặc dù chính sách đã có nhưng hiệu lực thực thi chính sách vẫn còn là vấn đề tranh luận (Dinh & Nguyen, 2020); một số chính sách tiếp cận giáo dục, y tế và nhà ở của người di cư ở điểm đến cần được quan tâm triển khai để giúp người di cư hòa nhập cộng đồng (Dinh & Nguyen, 2020; Nguyen & cộng sự, 2021).

Tóm lại, di cư nội địa là một hiện tượng phức tạp, được thúc đẩy bởi sự khác biệt về điều kiện kinh tế, xã hội, môi trường và các yếu tố cá nhân. Mặc dù di cư góp phần vào tăng trưởng và phát triển kinh tế của đất nước, nhưng nó cũng đặt ra nhiều thách thức, đặc biệt về quản lý đô thị, phát triển nông thôn và hòa nhập của người di cư. Chính phủ cần có thêm những nỗ lực chính sách để đảm bảo sự bình đẳng và cùng phát triển của người di cư trong nước. Nghiên cứu trong tương lai nên tập trung vào những tác động dài hạn của di cư nội địa đối với phát triển kinh tế - xã hội và hiệu quả của các chính sách thích ứng với di cư.

1.3. Mục tiêu của báo cáo

Mục tiêu chung của nghiên cứu này là tìm hiểu thực trạng người di cư được đối xử bình đẳng, được công nhận, bảo vệ và hòa nhập như thế nào. Cụ thể, nghiên cứu tìm hiểu sâu sắc tình trạng cuộc sống, công việc và tiếp cận dịch vụ công của người di cư ở các vùng ĐBSH và ĐBSCL từ góc nhìn của các bên liên quan. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thực nghiệm, báo cáo đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm thực hiện quyền được công nhận, bảo vệ và hòa nhập cộng đồng của người di cư.

Nghiên cứu hướng đến các mục tiêu cụ thể sau.

- Nghiên cứu các yếu tố “kéo” và “đẩy” di cư và các luồng di cư nội địa ở hai vùng ĐBSH và ĐBSCL;
- Tìm hiểu việc làm, đời sống và tiếp cận dịch vụ công của người di cư nội địa ở hai vùng đồng bằng;
- Đề xuất một số khuyến nghị và hàm ý chính sách quản trị di cư nội địa, đảm bảo quyền được công nhận, bảo vệ và hòa nhập cộng đồng của người di cư tại các điểm đến ở hai vùng đồng bằng.

1.4. Khung lý thuyết nghiên cứu

1.4.1. Khái niệm

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, một người được coi là di cư nếu nơi cư trú hiện tại và nơi cư trú cách đây 5 năm không giống nhau. Do đó, có di cư ở nhiều cấp độ khác nhau, chẳng hạn như cấp xã, huyện, tỉnh, vùng và quốc tế. Khái niệm di cư này có thể bỏ qua một số loại hình di cư như di cư theo mùa, tạm thời và di cư trở về trong vòng 5 năm kể từ ngày điều tra. Điều này khiến việc quản lý di cư và bảo vệ quyền cơ bản của người di cư trở nên khó khăn hơn.

Cách xác định người di cư theo Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) chỉ xem xét những người sống xa hộ gia đình trên 6 tháng, trong khi những người sống xa hộ gia đình dưới 6 tháng vẫn không được coi là người di cư. Khái niệm người di cư này bỏ sót hoặc không thu thập dữ liệu đầy đủ về những người di cư dưới 6 tháng.

Theo GSO & UNFPA (2016), người di cư trong nước được định nghĩa là "những người di chuyển từ huyện này sang huyện khác trong vòng 5 năm kể từ thời điểm điều tra và thỏa mãn một trong ba điều kiện sau: (i) Đã cư trú tại nơi cư trú mới từ 1 tháng trở lên; (ii) Cư trú tại nơi cư trú mới dưới 1 tháng nhưng có ý định ở lại từ 1 tháng trở lên; (iii) Cư trú tại nơi cư trú mới dưới 1 tháng nhưng trong vòng 1 năm qua đã rời khỏi nơi cư trú thường xuyên để sinh sống tại huyện khác với thời gian cộng dồn từ 1 tháng trở lên. Cần lưu ý rằng, mẫu điều tra của GSO & UNFPA (2016) chỉ bao gồm những người di cư có độ tuổi từ 15 đến 59 tuổi.

Nghiên cứu này sử dụng khái niệm người di cư theo Luật Cư trú năm 2020 và định nghĩa về người di cư trong GSO & UNFPA (2016), tập trung vào người di cư ngoại tỉnh. Người di cư sống ở nơi khác địa chỉ thường trú cấp tỉnh hơn 30 ngày phải đăng ký tạm trú, và người di cư lưu trú dưới 30 ngày phải khai báo lưu trú với chính quyền địa phương. Những người này được gọi là người di cư đã đăng ký. Người di cư chưa đăng ký tạm trú bao gồm những người di cư nhiều hơn 30 ngày và những người di cư trong thời gian dưới 30 ngày nhưng chưa hoàn tất đăng ký tạm trú hoặc khai báo lưu trú theo quy định.

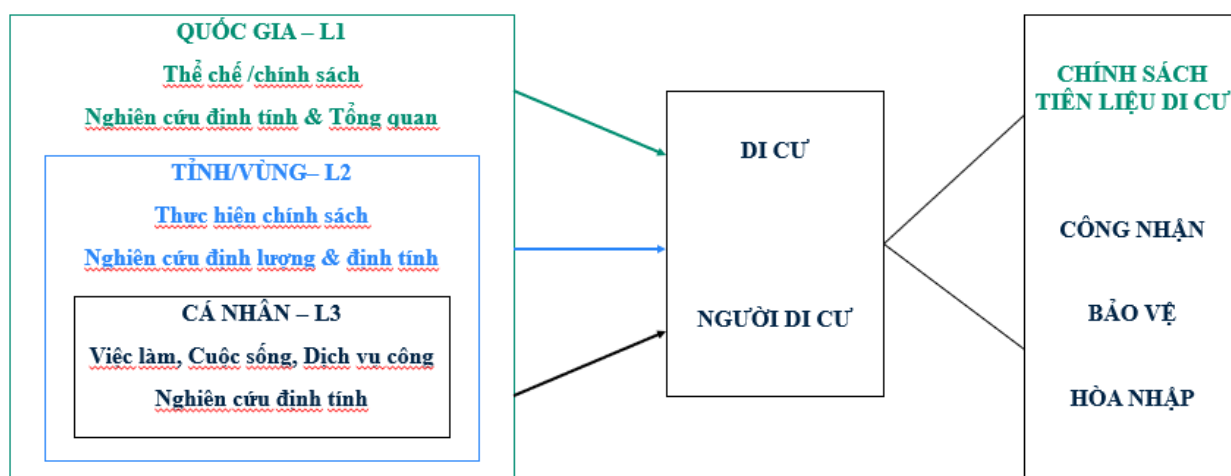
1.4.2. Mô hình nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu đề ra, nghiên cứu này sử dụng khung Phân tích đa cấp độ giải quyết vấn đề di cư ở cả cấp độ vĩ mô (quốc gia/tỉnh/khu vực) và vi mô (cá nhân). Khung nghiên cứu này cung cấp những hiểu biết bổ sung về quá trình và hành vi di cư. Ở cấp độ vĩ mô, nghiên cứu đề cập đến thể chế với trọng tâm là hoạch định chính sách, sau đó xem xét những khác biệt về kinh tế - xã hội giữa hai vùng đồng bằng và những khác biệt đó giữa nơi đi (yếu tố đẩy) và điểm đến (yếu tố kéo), và sự thay đổi của các yếu tố kéo và đẩy theo thời gian như các biến kinh tế, đầu tư, việc làm và xã hội. Hơn nữa, nghiên cứu cũng xem xét các chính sách liên quan đến di cư và việc thực thi chính sách trong thực tế. Khung nghiên cứu này cũng cho phép xem xét các luồng di cư ở hai vùng đồng bằng.

Cấp độ vi mô khám phá lý do tại sao mọi người di cư, quá trình ra quyết định di cư và hiện trạng của người di cư bao gồm: việc làm, cuộc sống và tiếp cận dịch vụ công cũng như cách thức ứng phó của người di cư với những khó khăn, bất cập hiện nay. Nghiên cứu cũng tìm hiểu người di cư có được đối xử bình đẳng như người dân thường trú hay không, theo đó người di cư có được công nhận, bảo vệ và hòa nhập cộng đồng như thế nào thông qua góc nhìn của các

bên liên quan. Dựa trên kết quả thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất khuyến nghị, hàm ý chính sách quản lý di cư và đảm bảo bình đẳng của người di cư ở ĐBSH và ĐBSCL.

Hình 1: Khung phân tích di cư nhiều cấp độ



1.5. Phương pháp nghiên cứu

1.5.1. Nghiên cứu tại bàn

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn nhằm xem xét các tài liệu, lý thuyết và cơ sở dữ liệu liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội và biến động di cư ở Việt Nam, đặc biệt là ở vùng ĐBSH và ĐBSCL. Kết quả của nghiên cứu tại bàn giúp hiểu được các chính sách liên quan đến di cư, lý thuyết di cư, bối cảnh nghiên cứu, tình hình kinh tế - xã hội ở địa bàn nghiên cứu và di cư ở hai vùng đồng bằng.

1.5.2. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu này đề cập di cư ở ĐBSH và ĐBSCL, trong đó bốn tỉnh ở mỗi đồng bằng và một tỉnh điểm đến ngoại vùng của di cư được lựa chọn. Tiêu chí để lựa chọn các tỉnh ở mỗi đồng bằng như sau: (i) Tỷ suất di cư thuần; (ii) Mức độ đô thị hóa (dựa trên tỷ lệ dân số đô thị); (iii) Mức độ công nghiệp hóa (dựa trên tỷ trọng GDP công nghiệp và số doanh nghiệp trên 1000 dân); (iv) Trình độ phát triển của tỉnh (dựa trên GDP bình quân đầu người); và (v) Tác động của biến đổi khí hậu (xem chi tiết trong Phụ lục 1). Tổng cộng có chín tỉnh được chọn vào mẫu nghiên cứu, bao gồm Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định và Hải Dương ở ĐBSH, Long An, Cần Thơ, Sóc Trăng và An Giang ở ĐBSCL và Bình Dương là tỉnh ngoài vùng làm tham chiếu.

Nhóm nghiên cứu cũng tham vấn các cán bộ của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) để lựa chọn các huyện và cán bộ huyện gợi ý lựa chọn xã: (i) Chọn hai huyện ở mỗi tỉnh theo tỷ lệ di cư thuần, công nghiệp hóa, đô thị hóa và mức độ phát triển đại diện cho tỉnh; (ii) Chọn một xã ở mỗi huyện có mức độ di cư đến và đi đáng kể.

Dựa trên các tỉnh, huyện, xã đã chọn, nhóm nghiên cứu phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương để tìm các khu dân cư nơi người di cư sinh sống và lựa chọn người di cư để phỏng vấn sâu và tham gia thảo luận nhóm. Tiêu chí lựa chọn người di cư bao gồm những người (i) đến từ các tỉnh khác, (ii) đang làm việc cho các công ty/tổ chức, tự kinh doanh hoặc làm việc trong khu vực phi chính thức và (iii) đang thuê nhà ở tại xã/phường trong mẫu nghiên cứu đã lựa chọn.

1.5.3. Phỏng vấn

Nghiên cứu thực hiện phỏng vấn các bên liên quan đến di cư, bao gồm cán bộ ở cấp tỉnh, huyện, xã và người di cư.

Cán bộ công chức được phỏng vấn bao gồm một lãnh đạo Sở LĐTBXH, hai lãnh đạo/cán bộ phòng LĐTBXH huyện, hai Chủ tịch/Phó chủ tịch và hai lãnh đạo/công an xã tại mỗi tỉnh trong mẫu. Nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn tổng số 67 cán bộ công chức các cấp. Chi tiết về số lượng cán bộ ở cấp hành chính được trình bày trong Phụ lục 2. Phỏng vấn cán bộ tập trung vào các nội dung: (i) nhận thức về vai trò của người di cư tại địa phương; (ii) quản lý người di cư và lao động di cư; (iii) chính sách hỗ trợ người di cư; (iv) hòa nhập cộng đồng và tiếp cận dịch vụ công của người di cư; và (v) đề xuất hỗ trợ di cư và đảm bảo bình đẳng cho người di cư. Phỏng vấn công an xã/phường tập trung nhiều hơn vào đăng ký tạm trú, tiếp cận các dịch vụ công của người di cư trên địa bàn và việc quản lý người di cư. Câu hỏi phỏng vấn cán bộ công chức được trình bày trong Phụ lục 9.

Nhóm nghiên cứu đã phỏng vấn 96 người di cư đáp ứng tiêu chí chọn mẫu ở trên và 5 đại diện hộ gia đình có người di cư đi nơi khác. Phỏng vấn người di cư tập trung vào năm nội dung chính: (i) lý do di cư và quá trình di cư, (ii) những nội dung liên quan tới đăng ký tạm trú; (iii) Công việc của người di cư; (iv) Cuộc sống, hòa nhập cộng đồng; (v) Tiếp cận dịch vụ công; (vi) Tham gia vào hoạt động quản trị địa phương; và (vii) mong muốn và chiến lược di cư của người di cư. Câu hỏi phỏng vấn người di cư được đề cập trong Phụ lục 9.

1.5.4. Thảo luận nhóm

Thảo luận nhóm (FGD) được tiến hành với người di cư ở từng xã/phường. Mỗi xã/phường trong mẫu nghiên cứu có một FGD gồm từ 5 đến 7 người di cư tham dự. Nội dung của FGD liên quan đến lý do di cư, tình trạng hiện tại về điều kiện sống và việc làm, tiếp cận dịch vụ công và chiến lược di cư của người di cư. FGD cũng trao đổi về nguyện vọng và đề xuất của người tham gia FGD. Tổng cộng có 16 FGD được tiến hành. Số lượng FGD ở mỗi tỉnh và đặc điểm của người tham gia được nêu trong Phụ lục 3 và các câu hỏi thảo luận nhóm được nêu trong Phụ lục 9.

Số lượng và đặc điểm của người tham gia phỏng vấn và FGD ở từng đồng bằng được trình bày chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả mẫu phỏng vấn và thảo luận nhóm với người di cư

	ĐBSH		ĐBSCL		Bình Dương	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Nam	45	53%	35	57%	9	41%
Nữ	40	47%	26	43%	13	59%
Dân tộc Kinh	26	31%	16	26%	5	23%
Dân tộc thiểu số	33	39%	0	0%	0	0%
Không rõ	26	31%	45	74%	17	77%
Thành thị - thành thị	4	5%	9	15%	1	5%

	ĐBSH		ĐBSCL		Bình Dương	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Thành thị - nông thôn	5	6%	2	3%	0	0%
Nông thôn - thành thị	53	62%	38	62%	5	23%
Nông thôn - nông thôn	19	22%	6	10%	5	23%
Không rõ	4	5%	6	10%	11	50%
Nội vùng	12	14%	49	80%	0	0%
Ngoại vùng	73	86%	12	20%	22	100%
Tổng	85	100%	61	100%	22	100%

1.5.5. Cuộc họp nhóm và tọa đàm tham vấn

Hàng chục cuộc họp nhóm và tọa đàm tham vấn đã được tổ chức thực hiện trong quá trình nghiên cứu. Các cuộc họp tham vấn được tiến hành trong quá trình thiết kế nghiên cứu, phát triển công cụ, tóm tắt thu thập dữ liệu, thảo luận về kết quả sơ bộ. Một tọa đàm khoa học với sự tham gia của các nhà nghiên cứu về di cư, các nhà hoạch định chính sách quản lý di cư được tổ chức vào ngày 23 tháng 7 năm 2024. Tất cả các ý kiến và đề xuất từ các tọa đàm khoa học, các cuộc họp tham vấn đều được cân nhắc và tích hợp khi soạn thảo báo cáo. Bản thảo đầu tiên cũng được gửi đến các chuyên gia bên ngoài để có thêm nhận xét và các ý kiến đóng góp đã được tích hợp vào báo cáo cuối cùng.

1.5.6. Phân tích dữ liệu

Nhóm nghiên cứu đã thu thập tổng cộng hơn 1200 trang tài liệu, bao gồm dữ liệu từ phỏng vấn (khoảng 158 giờ), thảo luận nhóm (khoảng 20 giờ), các báo cáo liên quan từ xã/phường, phòng và sở LĐTBXH, các chính sách liên quan tới di cư. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu đã tìm hiểu và xây dựng 14 tình huống nghiên cứu về người di cư nổi bật ở cả hai đồng bằng. Dữ liệu phỏng vấn và thảo luận nhóm được phân tích thông qua phương pháp phân tích nội dung, và trong quá trình phân tích có nhiều cuộc thảo luận giữa các thành viên của nhóm nghiên cứu và tham vấn chuyên gia.

Phương pháp phân tích thống kê mô tả được sử dụng để phân tích dữ liệu thứ cấp về sự biến động của các biến kinh tế - xã hội (có thể là yếu tố kéo và đẩy di cư), cũng như sự biến động của luồng di cư ở hai đồng bằng. Các số liệu phân tích đều được trích nguồn và tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và 2019.

CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DI CƯ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

2.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Vùng ĐBSH bao gồm khu vực hạ lưu sông Hồng và sông Thái Bình ở miền Bắc Việt Nam. Vùng có 11 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình và Quảng Ninh. Vùng ĐBSCL là phần cuối cùng của đồng bằng thuộc lưu vực sông Mê Kông bao gồm 13 tỉnh, thành phố: Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bến Tre, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau. Phần này cung cấp đặc điểm kinh tế, đầu tư, xã hội và môi trường của hai vùng đồng bằng với sự so sánh giữa các tỉnh theo vùng, tỷ suất di cư ròng và tác động của biến đổi khí hậu. Toàn bộ tính toán và phân tích trong phần này dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê và kết quả Điều tra Dân số và Nhà ở. Những số liệu cơ bản về kinh tế - xã hội ở hai vùng đồng bằng cung cấp hiểu biết cơ bản về các yếu tố và lý do di cư (xem chi tiết trong Phụ lục 4).

2.1.1. Dân số, lao động và di cư

Mật độ dân số cao và tăng liên tục ở ĐBSH, trong khi đó tốc độ tăng dân số của ĐBSCL gần bằng không. ĐBSH có diện tích 21,3 ngàn km², với dân số năm 2022 là 23,4 triệu người, lần lượt chiếm 6,4% diện tích và 24,6% dân số của quốc gia. ĐBSCL có diện tích 40,6 ngàn km² với dân số 17,7 triệu người, lần lượt chiếm 12,8% diện tích, gấp đôi diện tích của ĐBSH, nhưng chiếm 17,9% dân số cả nước. Điều đáng lưu ý là mật độ dân số của ĐBSH tăng liên tục (đạt 1080 người/km² năm 2022) trong khi mật độ dân số ở ĐBSCL hầu như không thay đổi (đạt 425 người/km² năm 2022). Bên cạnh đó, tốc độ tăng dân số trung bình hàng năm của ĐBSH trong giai đoạn 2010 - 2022 là 1,38%, trong khi đó ĐBSCL có tốc độ tăng xấp xỉ 0,1% trong cùng giai đoạn. Đây được coi là lợi thế phát triển cho ĐBSH nhưng bất lợi cho ĐBSCL.

Tốc độ tăng lao động ở cả hai vùng đồng bằng có xu hướng giảm và giảm mạnh trong những năm gần đây. Đến năm 2022, ĐBSH có khoảng 11,6 triệu lao động và ĐBSCL có khoảng 9,5 triệu lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế, chiếm tỷ lệ tương ứng là 49,6% và 54,4% dân số của vùng. Điều đáng quan tâm là từ 2015 đến nay, tốc độ tăng trưởng lao động của cả hai vùng đều giảm, giảm mạnh nhất là giai đoạn 2020 - 2022 (giai đoạn đại dịch Covid-19), cả hai vùng đều giảm lao động với tốc độ 2,2%/năm. Đây là kết quả của các dòng lao động hồi cư ở ĐBSH và dòng xuất cư của ĐBSCL.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo ở ĐBSH cao hơn hẳn so với ĐBSCL. Số liệu thống kê từ 2015 đến 2022 cho thấy tỷ lệ lao động qua đào tạo ở ĐBSH tăng liên tục và duy trì tỷ lệ lao động qua đào tạo ở ĐBSH (37,2% năm 2022) luôn cao hơn hơn 2 lần so với ở ĐBSCL (14,5% năm 2022). Đây là vấn đề mất cân bằng chất lượng lao động ở ĐBSCL, nó có thể là hậu quả của chảy máu chất xám khi ĐBSCL là điểm đi của di cư. Đồng thời, nó cũng đặt ra thách thức cho phát triển kinh tế - xã hội ở ĐBSCL. Ở phía ngược lại, tỷ lệ lao động qua đào tạo cao và tăng liên tục thể hiện sức hút lao động chất lượng cao của ĐBSH và đó cũng là tiềm năng cho phát triển kinh tế xã hội của ĐBSH.

ĐBSH là vùng thu hút di cư với tỷ suất di cư thuần dương có xu hướng tăng, trong khi ĐBSCL có tỷ suất di cư thuần âm nhưng xu hướng đang giảm dần. Số liệu thống kê cho thấy rằng ĐBSH có tỷ suất di cư thuần là 2,4‰ năm 2022 (tăng từ 0,5‰ năm 2010), trong khi ĐBSCL tỷ suất di cư thuần âm giảm từ 8,4‰ năm 2010 xuống còn 3,77‰ năm 2022. ĐBSH có 5/11 tỉnh có tỷ

suất di cư thuần dương, trong đó Bắc Ninh nổi lên là điểm đến có tỷ suất di cư thuần đạt 36,4%; ĐBSCL có 2/13 tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương, Cần Thơ và Long An nổi lên là điểm đến chính trong vùng. Di cư đến ĐBSH phổ biến là di cư ngoại vùng, còn di cư đến ĐBSCL phổ biến là di cư nội vùng.

2.1.2. Đầu tư, tăng trưởng và di cư

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có sự khác biệt giữa ĐBSH và ĐBSCL và giữa các tỉnh di cư thuần dương và di cư thuần âm ở hai vùng đồng bằng. Vốn FDI đăng ký lũy kế đến 2021 vào ĐBSH đạt 133 tỷ USD, chiếm 30% tổng FDI đăng ký của cả nước, trong khi ĐBSCL đạt 34 tỷ USD, chiếm 8% vốn FDI đăng ký của cả nước. Các tỉnh di cư thuần dương ở ĐBSH thu hút 75% tổng vốn FDI đăng ký, tuy nhiên thu hút vốn FDI không có sự khác biệt giữa các tỉnh di cư thuần âm và thuần dương ở các tỉnh ĐBSCL. Kết quả này cho thấy, FDI là một yếu tố kéo di cư ở các tỉnh thuộc ĐBSH nhưng không phải ở ĐBSCL.

ĐBSH là trung tâm sản xuất công nghiệp, trong khi ĐBSCL thì không phải như vậy. ĐBSH là trung tâm sản xuất công nghiệp lớn với số lượng doanh nghiệp chiếm 31,7% số doanh nghiệp cả nước, còn ĐBSCL chỉ chiếm 7,6%. Các tỉnh di cư thuần dương tại ĐBSH có số doanh nghiệp chiếm 83% của cả vùng, trong khi các tỉnh di cư thuần dương ở ĐBSCL chiếm 33% số doanh nghiệp của cả vùng. Dẫn chứng này cho thấy người di cư đi tìm việc làm ở khu công nghiệp là phổ biến tại ĐBSH, nhưng công nghiệp chưa phải là yếu tố kéo di cư ở ĐBSCL.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế ở hai vùng đồng bằng rất khác biệt. ĐBSH có tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức hơn 9%/năm ở trước và sau đại dịch Covid-19, trong khi ĐBSCL ở mức 5 - 6%/năm. Trong giai đoạn Covid-19, tăng trưởng ở ĐBSCL là rất thấp, chỉ đạt ở mức 0,45%/năm năm 2021. Như vậy, tốc độ tăng trưởng thấp là yếu tố đẩy di cư ở ĐBSCL và tốc độ tăng trưởng cao là yếu tố kéo di cư ở ĐBSH.

Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người ở ĐBSH cao hơn nhiều so với ĐBSCL. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người ở ĐBSH (gần 6%/năm) cao hơn đáng kể so với ĐBSCL (gần 4%/năm). Thêm vào đó, thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp ở ĐBSH luôn cao hơn ở ĐBSCL từ 1,3 - 1,5 lần. Tính chi tiết cho các tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương và thuần âm cho thấy thu nhập trung bình lao động trong doanh nghiệp của các tỉnh có di cư thuần dương ở ĐBSH là 11,1 triệu đồng/tháng, các tỉnh di cư thuần âm là 8 triệu đồng/tháng. Ở ĐBSCL, thu nhập trung bình là 8,0 triệu đồng/tháng cho các tỉnh di cư thuần dương và 6,7 triệu đồng/tháng cho các tỉnh di cư thuần âm. Như vậy, có thể thấy rõ ràng thu nhập là yếu tố kéo của di cư và sức kéo đó của ĐBSH cao hơn đáng kể so với ĐBSCL.

2.1.3. Thất nghiệp, nghèo và di cư

Thất nghiệp có sự khác biệt giữa ĐBSH và ĐBSCL. Trong giai đoạn 2018 - 2022, tỷ lệ thất nghiệp ở ĐBSH (1,93% năm 2022) luôn thấp hơn ĐBSCL (2,76% năm 2022). Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp ở các tỉnh có di cư thuần dương lại cao hơn tỷ lệ thất nghiệp ở các tỉnh có di cư thuần âm ở ĐBSH, ngược lại tỉnh có di cư thuần dương ở ĐBSCL có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn tỉnh có di cư thuần âm. Điều này ngụ ý rằng người di cư là một nguyên nhân đóng góp cho tỷ lệ thất nghiệp cao hơn ở các tỉnh di cư thuần dương ở ĐBSH và di cư là giải pháp giảm thất nghiệp cho các tỉnh có di cư thuần âm ở ĐBSCL.

Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động thiếu việc làm ở ĐBSCL cao hơn nhiều ở ĐBSH. Thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi phản ánh sự thiếu cơ hội việc làm nội tại của nền kinh tế ĐBSCL với tỷ lệ cao trong suốt giai đoạn 2015 – 2023. Số liệu thống kê cho thấy, tỷ lệ thiếu việc làm ở ĐBSCL cao hơn khoảng gần 4 lần so với ở ĐBSH. Tỷ lệ thiếu việc làm kết hợp với tỷ lệ thất nghiệp là yếu tố đẩy di cư ở ĐBSCL trong suốt thời gian qua.

Tỷ lệ nghèo đa chiều của ĐBSH (0,9% năm 2022) thấp hơn nhiều so với ĐBSCL (4,7% năm 2022). Các tỉnh có di cư thuần dương đều có tỷ lệ nghèo đa chiều thấp hơn các tỉnh có di cư thuần âm ở ĐBSCL. Quan sát này không thực sự rõ ràng ở ĐBSH, ví dụ Thái Bình (0,2%) và Hà Nam (0,4%) là tỉnh di cư thuần âm nhưng có tỷ lệ nghèo đa chiều thấp hơn các điểm đến là Bắc Ninh (0,9%) và Hà Nội (0,8%). Điều này cho thấy có những nhân tố khác thúc đẩy di cư chứ không phải do nhân tố nghèo.

2.1.4. Biến đổi khí hậu và di cư

Dựa trên đánh giá về tác động của biến đổi khí hậu do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố, nghiên cứu chia các tỉnh ở ĐBSH và ĐBSCL theo giá trị trung vị của tác động. Theo đó, ĐBSH có các tỉnh bị ảnh hưởng mạnh bởi biến đổi khí hậu gồm Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình; và các tỉnh ít bị ảnh hưởng hơn gồm Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam. Tại ĐBSCL, các tỉnh bị ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu gồm An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau; và các tỉnh ít bị ảnh hưởng hơn gồm Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cần Thơ. (MONRE, 2022). Kết quả tính toán một số biến kinh tế - xã hội liên quan theo sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu cho thấy:

Các tỉnh chịu ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu có số lượng người di cư thuần âm; các tỉnh ít chịu tác động bởi biến đổi khí hậu có di cư thuần dương ở cả hai vùng đồng bằng. Các tỉnh chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu ở ĐBSH hàng năm có số người di cư thuần âm (di cư đi nơi khác), trung bình là 1,9 nghìn người/tỉnh, ở ĐBSCL là 9,8 nghìn người/tỉnh. Ngược lại, các tỉnh ít chịu biến đổi khí hậu có số người di cư thuần dương (di cư đến), trung bình 11 nghìn người/tỉnh ở ĐBSH; còn các tỉnh ít chịu tác động của biến đổi khí hậu ở ĐBSCL vẫn là nơi đi của trung bình 0,9 nghìn người/tỉnh. Như vậy, có sự liên quan chặt chẽ giữa biến đổi khí hậu và di cư. Tỉnh chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu là điểm đi của di cư. Còn các tỉnh ít chịu tác động của biến đổi khí hậu ở ĐBSH là điểm đến của di cư trong vùng và ngoại vùng.

Các tỉnh chịu sự ảnh hưởng mạnh và yếu của biến đổi khí hậu ở ĐBSH có sự khác biệt lớn về các yếu tố nguồn lực (quy mô và tốc độ tăng dân số, lao động), sự phát triển của doanh nghiệp, thu hút vốn FDI và lợi thế thuộc về các tỉnh ít chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Ở ĐBSCL, không có sự khác biệt đáng kể của các yếu tố này giữa các tỉnh chịu sự ảnh hưởng mạnh và yếu của biến đổi khí hậu. Điều này giải thích cho di cư thuần âm của ĐBSCL và đó là luồng di cư ngoại vùng.

Không có sự khác biệt giữa các tỉnh bị ảnh hưởng nhiều và các tỉnh ít bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ở ĐBSH và ĐBSCL về kinh tế (tăng trưởng, thu nhập bình quân đầu người, thu nhập của người lao động) và xã hội (thất nghiệp, nghèo thu nhập). Tỷ lệ nghèo đa chiều có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh bị ảnh hưởng nhiều và các tỉnh ít bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ở ĐBSCL. Ở ĐBSH không nhận thấy sự khác biệt này.

Tóm lại, từ phân tích trên có thể thấy rằng di cư ở ĐBSH chịu nhiều tác động của các yếu tố “kéo” người di cư đến với ĐBSH. Di cư ở ĐBSCL lại chịu tác động mạnh của các yếu tố “đẩy” của vùng, trong khi lý do gắn với các yếu tố “kéo” dường như không đáng kể. Kết quả là di cư đi ở ĐBSCL phần lớn là luồng di cư ngoại vùng.

2.2. Di cư ở hai vùng đồng bằng

2.2.1. Chính sách liên quan tới di cư

Di cư có đóng góp quan trọng tới phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Quản lý tốt di cư không những khai thác hiệu quả một nguồn lực cho phát triển, giảm khoảng cách phát triển, và thực hiện mục tiêu cốt lõi của phát triển bền vững: “không ai bị bỏ lại phía sau,” đồng thời bảo vệ quyền của người di cư. Di cư nội địa được quản lý thông qua hệ thống chính sách thống nhất từ trung ương tới các địa phương, được quy định trong văn bản pháp luật của Việt Nam.

Người di cư có đầy đủ quyền và nghĩa vụ bình đẳng như những người không di cư. Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định rõ người di cư có quyền bình đẳng như người không di cư, ví dụ di chuyển, việc làm, sinh kế, cư trú, thu nhập, kinh doanh, an sinh xã hội, học tập, tiếp cận và thụ hưởng văn hóa,... Việc thực hiện các quyền của người di cư ghi trong Hiến pháp được quy định cụ thể trong các luật chuyên ngành liên quan.

Quyền tự do cư trú được quy định trong Hiến pháp, Luật Cư trú và Bộ luật Lao động. Tuy nhiên, công dân thực hiện quyền theo quy định của các văn bản hướng dẫn luật, chẳng hạn văn bản liên quan tới việc đăng ký tạm trú/lưu trú, quản lý cư trú, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân khi thực hiện quyền di trú. Theo Luật Cư trú, người di cư trên 30 ngày phải đăng ký tạm trú, còn dưới 30 ngày phải thông báo lưu trú. Căn cứ vào đăng ký tạm trú, công tác quản lý, đảm bảo quyền của người di cư được thực thi phù hợp.

Pháp luật quy định về hỗ trợ an sinh xã hội đối với một số nhóm người di cư cụ thể. Chẳng hạn, Luật Trẻ em quy định trẻ em di cư và trẻ em tị nạn có cha mẹ hoặc người chăm sóc không có đăng ký tạm trú được coi là đối tượng ưu tiên của phúc lợi xã hội. Những trẻ em thuộc đối tượng này có thể nhận được những lợi ích như bảo hiểm y tế (BHYT), học phí giáo dục và trợ cấp xã hội và những hỗ trợ khác nhằm đảm bảo quyền trẻ em. Luật Giáo dục cũng quy định trẻ em thuộc diện phổ cập giáo dục học tại các trường tư thục được tỉnh hỗ trợ học phí, kể cả trẻ em di cư. Người di cư có đăng ký tạm trú có đầy đủ quyền theo quy định về BHYT nếu cư trú từ 3 tháng trở lên, ký hợp đồng lao động và bảo hiểm xã hội (BHXH) nếu cư trú từ 1 tháng trở lên, theo Nghị định số 62/2021/NĐ-CP hướng dẫn Luật Cư trú. Đối với người di cư không đăng ký tạm trú (gồm di cư dưới 30 ngày, và trên 30 ngày nhưng không đăng ký tạm trú), họ không được ký hợp đồng làm việc từ 3 tháng trở lên (không được tham gia BHYT do người lao động và người sử dụng lao động đóng), không được tham gia BHYT tự nguyện (theo diện hộ gia đình), và không được tiếp cận với BHXH, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN).

Hệ thống văn bản pháp lý có quy định hỗ trợ các nhóm di cư theo chương trình của Chính phủ. Những hỗ trợ an sinh xã hội được quy định cụ thể cho các đối tượng là người di cư, tái định cư thuộc các công trình, dự án của nhà nước nhằm đảm bảo ổn định đời sống cho người dân tái định cư. Các hỗ trợ cụ thể như: Chính sách hỗ trợ về giáo dục - đào tạo, BHYT, vệ sinh, thông tin, các chính sách hỗ trợ giảm nghèo. Một lưu ý ở đây liên quan tới hỗ trợ cho người di cư thuộc “Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng.” Những đối tượng di cư này được bố trí ổn định dân cư chủ yếu trên địa bàn trong xã, huyện hoặc tỉnh.

*“Văn bản nói rõ là tuyển học sinh thường trú trên địa bàn,
các cháu tạm trú phải đi tìm chỗ khác.”
– Một cán bộ phường ở Cần Thơ*

*“Chích ngừa covid-19 đợt đầu ở địa phương, danh sách được lập theo hộ khẩu
thường trú. Khi vắc-xin về nhiều, những người trên địa bàn đều được mời chích hết.”
– Một cán bộ xã ở Long An*

Tuy nhiên, trong quá trình tổng quan, một vài chính sách liên quan tới người di cư thực thi ở địa phương có sự thiếu thống nhất và chưa coi người di cư là một bộ phận lao động và dân cư địa phương. Thứ nhất, một số chính sách ban hành của địa phương chưa coi người di cư trên địa bàn là đối tượng thụ hưởng. Chẳng hạn, chính sách hỗ trợ đào tạo người lao động ở một số tỉnh chỉ cung cấp dịch vụ này cho người dân có hộ khẩu thường trú mà không quan tâm tới người lao động di cư trên địa bàn. Một số địa phương, thậm chí chưa có cuộc họp nào liên quan tới người di cư. Thứ hai, một số chính sách sắp xếp thứ tự ưu tiên người dân thường trú trước và sau đó mới đến người tạm trú. Sự phân biệt này tồn tại cả trong những tình huống khẩn cấp, ví dụ như đại dịch Covid-19.

*“Tôi làm Phó chủ tịch Phường gần 10 năm rồi nhưng chưa bao giờ có cuộc họp
liên quan tới người di cư. Hôm nhận được công văn [của nhóm nghiên cứu] phải xem
lại người di cư là ai.”
– Một cán bộ phường ở Hà Nội*

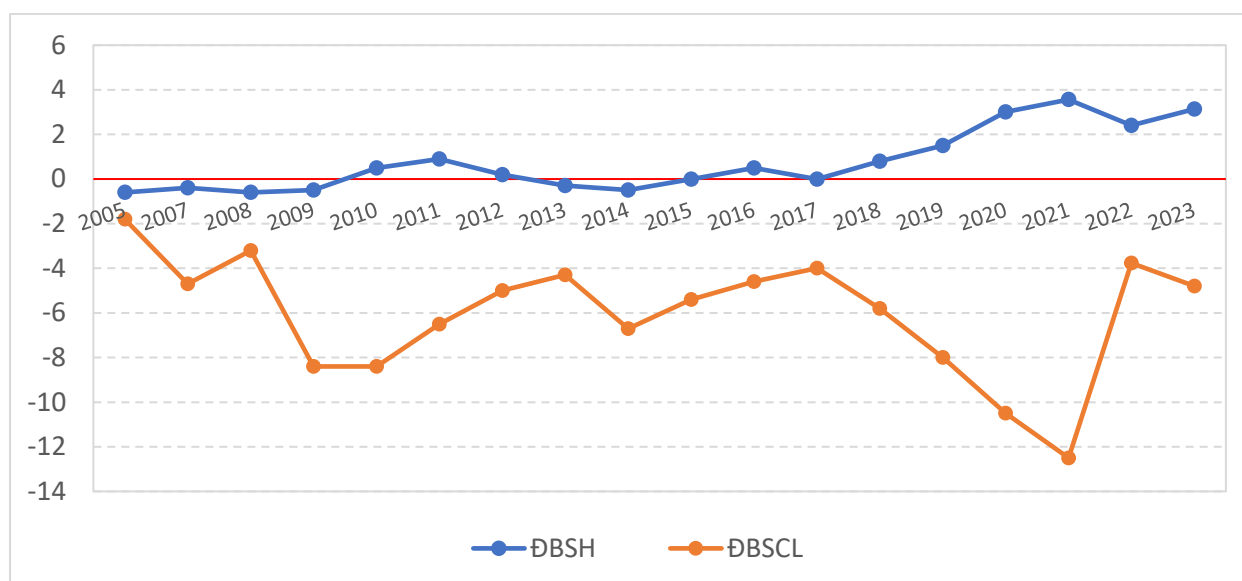
*“Ở dưới cơ sở đâu dám làm sai. Nghị quyết có ghi rõ phạm vi điều chỉnh
“người lao động thường trú trên địa bàn tỉnh” thì lao động di cư không là đối tượng
[thực thi theo nghị quyết].”
– Một cán bộ Phòng LĐTB&XH ở An Giang*

2.2.2. Xu hướng di cư

Việt Nam trải qua những biến đổi mạnh mẽ về di cư và đô thị hóa trong hơn ba thập kỷ qua. Di cư đã và đang trở thành sự lựa chọn của nhiều người dân nhằm cải thiện sinh kế, tiếp cận giáo dục, y tế và dịch vụ công tốt hơn, và làm giảm khoảng cách phát triển giữa các vùng (GSO, 2020). ĐBSH và ĐBSCL là hai vùng có sự biến động di cư mạnh và khác biệt. Sử dụng kết quả phân tích số liệu từ Điều tra Dân số và Nhà ở và số liệu thống kê di cư của GSO, phần này mô tả những xu hướng biến động di cư ở hai vùng.

ĐBSH là vùng nhập cư, trong khi ĐBSCL là vùng xuất cư. Số liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy ĐBSH là vùng có tỷ lệ di cư thuần dương, trong khi ĐBSCL là vùng có di cư thuần âm. Xu hướng vẫn cho thấy ĐBSH vẫn tiếp tục kéo di cư với tỷ lệ di cư thuần dương tăng và ĐBSCL thể hiện xu hướng di cư thuần âm mạnh hơn, nhất là sau đại dịch Covid-19 (xem thêm Hình 2).

Hình 2: Tỷ suất di cư thuần ở ĐBSH và ĐBSCL, 2005-2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK)

Người dân từ ĐBSCL chủ yếu di cư đến miền Đông Nam bộ, trong khi vùng ĐBSH thu hút nhiều người di cư từ vùng Trung du và miền núi phía Bắc. ĐBSH thu hút 420 nghìn người nhập cư/năm, chiếm 17,4% tổng số người di cư giữa các vùng trên cả nước. Người di cư đến ĐBSH chủ yếu từ vùng Trung du và miền núi phía Bắc (209,3 nghìn người, chiếm 61,2% số nhập cư ở ĐBSH). Trong khi ĐBSCL là vùng xuất cư cao nhất nước, với 724,8 nghìn người. Hầu hết những người xuất cư từ vùng này đều chuyển đến miền Đông Nam Bộ.

Di cư ở các tỉnh ở hai vùng đồng bằng có sự thay đổi mạnh mẽ. Số liệu Tổng điều tra năm 2019 cho thấy rằng Hà Nội, Bắc Ninh (ở ĐBSH) và Cần Thơ, Long An (ở ĐBSCL) là các tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương, trong đó Bắc Ninh và Long An là hai địa phương có sự thay đổi từ tỷ suất di cư thuần âm năm 2009 sang di cư thuần dương năm 2019. Thay đổi này là do sự phát triển nhanh chóng của các khu công nghiệp mới tại hai tỉnh này trong 10 năm qua, từ đó thu hút lượng lớn lao động từ các địa phương khác tới sinh sống và làm việc (GSO, 2020). Một vài tỉnh khác như Hải Phòng, Hưng Yên và Ninh Bình ở ĐBSH có xu hướng trở thành tỉnh kéo di cư tới. Ngược lại, các tỉnh có tỷ lệ di cư thuần âm cao trong cả nước đều thuộc ở vùng ĐBSCL, như Sóc Trăng (-75,0%), An Giang (-72,1%), Cà Mau (-62,7%), Hậu Giang (-61,2%), Đồng Tháp (-56,1%) và Bạc Liêu (-52,2%). Tỷ suất di cư chi tiết của từng tỉnh được đề cập trong Phụ lục 5.

Tỷ lệ người di cư đã qua đào tạo ở ĐBSH (55%) cao hơn nhiều so với ở ĐBSCL (24%). Trình độ của người di cư ở cả hai vùng đồng bằng đã nâng lên đáng kể giữa năm 2009 và 2019. Tỷ lệ người di cư đã qua đào tạo ở ĐBSH luôn cao hơn hai lần so với ĐBSCL. Kết quả là ĐBSH dần trở thành một cực tăng trưởng khi thu hút được nhân lực qua đào tạo; trong khi hiện tượng chảy máu chất xám đang xảy ra ở ĐBSCL và tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp tiếp tục là rào cản cho phát triển của ĐBSCL.

Di cư ở ĐBSH chủ yếu là theo gia đình chuyển nhà, trong khi ở ĐBSCL di cư do ba lý do chính: tìm việc, đoàn tụ gia đình và kết hôn. Trong đó, di cư do kết hôn ở ĐBSCL cao gấp rưỡi ở ĐBSH, còn đi tìm việc làm ở ĐBSH cao hơn ở ĐBSCL 1,4 lần.

Phân rã Oaxaca-Blinder sự khác biệt về tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư giữa hai vùng đồng bằng ĐBSH và ĐBSCL cho thấy các yếu tố kéo và đẩy di cư. Theo đó, các yếu tố thu nhập của tỉnh, thu nhập bình quân đầu người, số lượng doanh nghiệp, giá trị sản xuất công nghiệp, và FDI là những yếu tố kéo người nhập cư (làm tăng sự khác biệt về nhập cư của ĐBSH và ĐBSCL). Thu nhập và công nghiệp hóa (việc làm) là những yếu tố có sức kéo người di cư mạnh, đặc biệt là số lượng doanh nghiệp và sau đó là thu nhập bình quân đầu người ở địa phương. Ngược lại, các yếu tố dân số và tỷ lệ lao động qua đào tạo là những yếu tố giúp làm giảm sự khác biệt giữa nhập cư vào ĐBSH và ĐBSCL (cản trở nhập cư). Điều này ngụ ý rằng, giữ người dân ở lại và tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo có thể là giải pháp hạn chế xuất cư ở ĐBSCL.

2.2.3. Luồng di cư

Phần này mô tả luồng di cư dựa trên số liệu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 và 2019 do Vụ Thống kê Lao động và Việc làm (thuộc GSO) tính toán. Cơ cấu các luồng di cư khác xã được thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 2: Tỷ lệ các luồng di cư ở ĐBSH và ĐBSCL, 2009-2019

	ĐBSH		ĐBSCL		Cả nước	
	2009	2019	2009	2019	2009	2019
Nông thôn - nông thôn	32,6	25,8	44,8	44,0	33,8	26,4
Nông thôn - thành thị	30,3	24,9	25,8	20,6	31,4	27,5
Thành thị - nông thôn	8,4	8,2	11,6	15,5	8,4	9,6
Thành thị - thành thị	28,7	41,1	17,9	19,9	26,4	36,5
Luồng di cư nội vùng	53,9	65,3	73,0	79,4	53,9	69,2
Luồng di cư ngoại vùng	46,1	34,7	27,0	20,6	46,1	30,8

Nguồn: Vụ Thống kê Lao động và Việc làm, TCTK

Luồng di cư thành thị - thành thị phổ biến ở ĐBSH, trong khi luồng nông thôn - nông thôn phổ biến ở ĐBSCL. Ở năm 2019, luồng di cư thành thị - thành thị càng trở lên phổ biến ở ĐBSH và chiếm 41,4% trong tổng số người di cư ở vùng ĐBSH. Đây là dấu hiệu của di cư không phải vì sinh kế (việc làm hay thu nhập) mà vì lý do khác bởi các đô thị thường cung cấp sinh kế tương đồng. Ở ĐBSCL, luồng di cư nông thôn - nông thôn là phổ biến khi chiếm 44% tổng di cư trong vùng. Điều này cho thấy lý do di cư ở đây chưa hẳn là những vấn đề sinh kế mà có thể là những vấn đề khác. Luồng di cư nông thôn - thành thị giảm ở cả hai vùng ĐBSH và ĐBSCL cho thấy khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn ở hai vùng đang có xu hướng thu hẹp, công nghiệp hóa và đô thị hóa đang trở lên mạnh mẽ tại các khu vực ngoại thành và nông thôn.

Luồng di cư thành thị - thành thị ở ĐBSH chiếm ưu thế và có trình độ cao, trong khi luồng di cư nông thôn - nông thôn phổ biến ở ĐBSCL với người di cư chưa qua đào tạo. Thống kê cho thấy luồng di cư chính ở ĐBSH là di cư thành thị - thành thị với 40% người di cư có trình độ đại học và cao đẳng, trong khi luồng di cư nông thôn - nông thôn là phổ biến ở ĐBSCL và gần 90% người di cư này chưa qua đào tạo. Kết quả này ngụ ý rằng phần lớn lao động di cư ở ĐBSH là di chuyển từ khu vực đô thị này sang khu vực đô thị khác, di chuyển từ thành phố thuộc tỉnh sang khu vực thành phố thuộc trung ương quản lý (Hà Nội). Điều này cho thấy di cư để tìm cơ hội học tập tốt hơn, dịch vụ tốt hơn, hoặc hợp lý hóa gia đình thay cho lý do chủ yếu vì sinh kế. Di cư này là di cư có thiên hướng tự nguyện. Ngược lại, luồng di cư nổi bật ở ĐBSCL là nông thôn - nông thôn, chủ yếu là lao động phổ thông, không có chuyên môn nghiệp vụ. Họ di chuyển từ

vùng nông thôn này sang vùng nông thôn khác có thể chủ yếu không phải vì sinh kế do các vùng nông thôn ở ĐBSCL có tính tương đồng, mà có lẽ những vấn đề thiên tai, hay ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu là nguyên nhân chính và trực tiếp của di cư. Luồng di cư này có thiên hướng là di cư không tự nguyện hoặc di cư bắt buộc.

Luồng di cư xuất phát từ nông thôn thường gắn với mức sống thấp và “tìm việc làm mới”, còn các luồng di cư xuất phát từ thành thị thường gắn với mức sống cao hơn và “di chuyển theo gia đình/chuyển nhà”, và mức sống ở ĐBSH cao hơn ĐBSCL ở tất cả các luồng di cư. Tỷ lệ giàu và rất giàu ở luồng di cư nông thôn - nông thôn là 42% và thành thị - thành thị là 89% ở ĐBSH, trong khi đó ở ĐBSCL tỷ lệ này lần lượt là 11% và 45%. Một lưu ý là luồng di cư nông thôn - nông thôn ở ĐBSCL có thể do ảnh hưởng mạnh bởi sự thay đổi môi trường tự nhiên, thiên tai do biến đổi khí hậu gây ra, nhưng trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở chưa lồng ghép được nguyên nhân này.

Tỷ lệ tiếp cận nước sạch và điện là tương đồng, nhưng sở hữu nhà ở có sự khác biệt giữa các luồng di cư ở cả hai vùng đồng bằng. Số liệu thống kê cho thấy những dịch vụ cơ bản đều được đáp ứng, nhưng các luồng di cư xuất phát từ thành thị có tỷ lệ tiếp cận và sở hữu nhà và nhà ở kiên cố, cao hơn, và tỷ lệ này ở ĐBSH cao hơn ở ĐBSCL.

Luồng di cư nội vùng là xu hướng chính và đang tăng dần. Tỷ lệ này cao ở ĐBSCL và không biến động nhiều (từ 73,0% năm 2009 lên 79,4% năm 2019). Trong khi đó, tại vùng ĐBSH, luồng di cư nội vùng tăng từ 53,9% năm 2009 lên 65,3% năm 2019 và xấp xỉ mức tăng chung của cả nước (từ 53,9% lên 69,2%). Kết hợp với chính sách quy định di cư do thiên tai thực hiện ở trong xã, huyện hoặc trong tỉnh, số liệu này ngụ ý rằng di cư ở ĐBSCL có xu hướng do thiên tai nhiều hơn so với ĐBSH.

Luồng di cư nội vùng ở ĐBSH có mức sống cao hơn luồng di cư nội vùng ở ĐBSCL. Người giàu và rất giàu của luồng di cư nội vùng ở ĐBSH chiếm 75% và ở ĐBSCL là xấp xỉ 16%. Đây là dẫn chứng cho thấy những người di cư nội vùng ở ĐBSCL thường là người nghèo, chịu tác động tiêu cực của thời tiết, môi trường, hay biến đổi khí hậu và họ phải di cư từ xã này sang xã khác, theo chính sách sắp xếp dân cư của Nhà nước khi ứng phó với thiên tai.

Luồng di cư nội vùng ở ĐBSH có trình độ (44,5% cao đẳng và đại học) và tỷ lệ sở hữu nhà (65%) cao hơn ở ĐBSCL (lần lượt là 11,6% và 50%). Điều này cho thấy tình trạng của người di cư nội vùng ở cả hai vùng đồng bằng, đặc biệt là ĐBSCL nơi chịu ảnh hưởng lớn bởi thiên tai, thời tiết và di cư không tự nguyện/bắt buộc.

2.3. Những lợi ích và thách thức của di cư ở hai vùng đồng bằng

Di cư nội địa có tác động khác nhau tới kinh tế, xã hội và môi trường ở nơi đi và nơi đến. Sự di chuyển lao động giữa các khu vực thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế (Lewis, 1954; Todaro, 1980) nhưng không đồng đều giữa các địa phương khi bổ sung lao động cho điểm đến nhưng gây thiếu hụt lao động ở điểm đi (World Bank, 2009). Di cư làm thay đổi cung lao động, tiền công, thúc đẩy công nghiệp hóa và đô thị hóa (Harris & Todaro, 1970; Todaro, 1980). Di cư làm biến đổi xã hội, khiến đặc điểm và cấu trúc dân số thay đổi, tình trạng người già và trẻ em ở khu vực nông thôn (GSO, 2020; Lall & cộng sự, 2006; Todaro, 1980); hòa nhập văn hóa, thay đổi mạng lưới xã hội (Portes & Rumbaut, 2001); người di cư có cơ hội tiếp cận dịch vụ tốt hơn, nhưng gây sức ép lên cơ sở hạ tầng y tế, giáo dục ở nơi đến dẫn tới rủi ro y tế và chất lượng vốn con người (CECODES & cộng sự, 2024; Coleman, 1988; Todaro, 1980). Ngoài ra, di cư còn tác

động tới môi trường như gây ô nhiễm, chất thải và tắc nghẽn ở đô thị, mở rộng đô thị, bỏ rơi nông thôn, thách thức tính bền vững môi trường (Bai, 2003; Todaro, 1980; UNDP, 2014).

Từ góc độ của các nhà quản lý, người di cư mang đến đóng góp và cả thách thức cho phát triển kinh tế - xã hội và công tác quản lý người di cư ở địa phương nơi đến. Kết quả phỏng vấn cán bộ quản lý ở hai vùng đồng bằng cho thấy:

Người di cư bổ sung nguồn lao động thiếu hụt cho công nghiệp hóa, là giải pháp giải quyết lao động dư thừa và lao động thiếu việc làm. Đối với các tỉnh công nghiệp cao hoặc trung tâm kinh tế chính trị của vùng như Hà Nội, Bắc Ninh, Cần Thơ hay Long An, sự thiếu hụt lao động cả ở trong khu vực chính thức và phi chính thức, và người di cư bù đắp cho thiếu hụt này. Ví dụ, Bắc Ninh có nhu cầu tuyển 35 ngàn lao động trong năm 2023 và phần lớn số lao động này là người di cư.¹ Ngược lại, các tỉnh công nghiệp hóa ở mức độ thấp như các tỉnh ĐBSCL, di cư lại là giải pháp cho lao động dư thừa hoặc lao động thiếu việc làm. Chẳng hạn, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, lực lượng lao động của ĐBSCL năm 2022 là 9,4 triệu người, trong đó có 9,2 triệu có việc làm và chỉ có 1,2 triệu lao động làm việc trong doanh nghiệp. Ở An Giang năm 2022, có 60% lao động làm việc khu vực nông nghiệp, thiếu việc làm, thu nhập thấp và không ổn định. Di cư là giải pháp cho số người không có việc làm và số lao động ở khu vực nông nghiệp thiếu việc làm ở ĐBSCL.

“Mỗi năm nhu cầu tuyển dụng lao động mới của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh khoảng 35 ngàn người. Lao động di cư đáp ứng nhu cầu lao động gia tăng và đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.”
– Một cán bộ lãnh đạo Sở LĐTBXH Bắc Ninh.

“Số lượng lao động đang làm tại khu công nghiệp và ngoài khu công nghiệp là 370 ngàn người. ... Dân di cư nơi khác đến khoảng 30- 40%. Nhu cầu lao động mới của tỉnh khoảng 40 – 50 ngàn việc làm, do người địa phương không đáp ứng được nên phải tuyển thêm lao động ở các tỉnh khác.”
– Một cán bộ lãnh đạo Sở LĐTBXH Long An

“Bình Dương là thủ phủ của công nghiệp.... lượng lao động đến, trên 80% là lao động ngoại tỉnh... Có [người di cư] từ hầu hết tất cả các tỉnh thành nhưng chiếm đa số là từ các tỉnh miền Tây Nam Bộ,... riêng khu vực miền Trung và miền Bắc thì hiện nay có sự sụt giảm vì các tỉnh miền Bắc như Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên .. các khu công nghiệp cũng đã phát triển ... nguồn lao động thu hút về đó.”
– Một cán bộ lãnh đạo Sở LĐTBXH Bình Dương

Người di cư có trình độ/tay nghề đóng góp lớn cho tăng trưởng và giải quyết việc làm ở khu vực đô thị và khu vực công nghiệp hóa cao. Cán bộ chính quyền ở Hà Nội, Bắc Ninh, Cần Thơ, Long An và Bình Dương khi được phỏng vấn đều có ý kiến nhất quán về vai trò của người di cư có trình độ, nhất là người di cư có trình độ cao, các chuyên gia nước ngoài.² Họ có thể làm việc trong các cơ quan nhà nước, quản lý hoặc chuyên gia, kỹ sư trong doanh nghiệp và đây là lực

¹ Báo cáo số 267/BC-SLĐTBXH ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội Bắc Ninh.

² Theo báo cáo số 267/BC-SLĐTBXH ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội Bắc Ninh, Bắc Ninh hiện có hơn 10000 người nước ngoài đang làm việc trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, phần lớn là cán bộ quản lý, kỹ sư, hoặc nhà nghiên cứu.

lượng quan trọng giúp các địa phương thúc đẩy công nghiệp hóa, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

“Có nhiều lao động chất lượng cao, các nhà quản lý và chuyên gia làm việc trên địa bàn tỉnh. Một phần lớn sáng đi, tối về theo xe cơ quan. Họ không phải đăng ký tạm trú [theo Luật Cư trú 2020] tại địa phương nhưng có đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.”

– Một cán bộ lãnh đạo Sở LĐTBXH Bắc Ninh

“Chuyên gia, nhà quản lý và kỹ sư sống ở thành phố Hồ Chí Minh nhưng đi làm ở Long An. Họ sống cả ngày dài ở đây, có đóng góp quan trọng cho phát triển của tỉnh.”

– Một cán bộ lãnh đạo Sở LĐTBXH Long An

“Xu hướng hiện nay của doanh nghiệp hướng vào nguồn lao động có tay nghề, ... họ đã có tay nghề rồi, có thể vào [làm việc] họ được đào tạo theo kiểu cầm tay chỉ việc một thời gian ngắn.”

– Một cán bộ lãnh đạo Sở LĐTBXH Bình Dương

Người di cư đến tạo việc làm cho nhóm dân cư phục vụ người di cư. Bên cạnh lao động di cư làm việc trực tiếp trong các doanh nghiệp, người di cư còn tạo việc làm cho người dân địa phương và người di cư. Các hoạt động kinh tế phục vụ người di cư như dịch vụ cho thuê nhà trọ, ăn uống, bán hàng tạp hóa, dịch vụ cắt tóc, gội đầu... cũng phát triển. Ví dụ, một phường trong mẫu nghiên cứu tại Long An có hơn 6.000 phòng trọ cho người lao động di cư thuê, tạo việc làm và thu nhập lớn cho người dân địa phương. Một phường khác trong mẫu nghiên cứu tại Hải Dương với hơn 3.000 người, hay một phường ở Bắc Ninh có 6.000 công nhân ở trọ mang tới cơ hội cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và các dịch vụ khác phục vụ người di cư sinh sống trên địa bàn. Như vậy, người di cư mang lại những cơ hội thu nhập cho người dân bản địa.

“Có hơn 5000 phòng trọ trên địa bàn phường. Nếu tính trung bình 1 triệu đồng/tháng thì người dân địa phương đã có thu nhập khoảng 60 tỷ đồng/năm.”

– Một công an phường ở Bắc Ninh

“Ở xã có công ty lớn với khoảng 1000 lao động ngoại tỉnh đến làm việc. Nhà trọ người dân xây nhiều, kinh tế người dân cũng cải thiện. Ngoài ra, một số dịch vụ đi theo như giải khát, ăn uống để phục vụ cho người lao động.”

– Một cán bộ lãnh đạo xã ở Long An

Bên cạnh đó, người di cư mang đến nhiều thách thức trong phát triển và quản lý ở các địa phương điểm đến. Cụ thể:

Sức ép về nhà ở. Người di cư tới điểm đến cùng với nhu cầu nhà ở, và đây là thách thức với các địa phương bởi khó khăn trong dự báo nhu cầu, xác định quỹ đất, phân bổ vốn đầu tư, và huy động sự tham gia của khu vực tư nhân. Nhà ở xã hội hạn chế³ và bị biến tướng, giá nhà ở xã hội cao, hoặc mới có trên quy hoạch, ký túc xá cho người lao động chỉ có ở công ty lớn và chưa đáp ứng được

³ Theo Đề án Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn nhà ở xã hội 2021-2023, đến năm 2020 cả nước mới có 156,7 ngàn căn nhà với diện tích đang xây dựng và có 7,8 triệu m² nhà ở xã hội đã hoàn thành, đạt 65% kế hoạch đề ra. Giai đoạn 2021-2030 dự kiến có 1,062 triệu căn hộ nhà ở xã hội và công nhân, trong đó 2021-2025 đạt 428 ngàn căn và 2026-2030 đạt 634,2 ngàn căn.

nhu cầu, nhà trọ tư nhân không đủ tiêu chuẩn. Kết quả là nhiều người lao động di cư phải sống trong những nhà trọ không đạt tiêu chuẩn qui định, chật chội, thiếu điều kiện sinh hoạt cơ bản.

“[Người di cư] không tiếp cận được nhà ở xã hội. Đa phần thuê 800 ngàn -1,5 triệu/tháng, ở sâu trong hẻm. Nhà trọ gần như như ổ chuột. Trong đại dịch Covid mới thấy rõ vấn đề này.”

– Một cán bộ lãnh đạo Sở LĐTBXH tỉnh Bình Dương

“Người di cư mua nhà ở xã hội không phải dễ dàng. Người mua cần nộp 300 triệu ban đầu, số tiền này khá lớn với lao động di cư. Mua nhà ở xã hội vẫn còn là ước mơ với người lao động.”

– Một cán bộ Phòng LĐTBXH ở An Giang.

“Trên địa bàn xã có hơn 6.000 phòng trọ, trong đó nhiều phòng trọ xây trên đất lúa, xây dựng trái phép, có nhà mái lá, không quản lý cháy nổ. Nếu bây giờ không cho hoạt động nữa, người di cư ở đâu!”

– Một cán bộ xã ở Long An.

“Phường có gần 10 ngàn người từ nơi khác đến, trong đó khoảng 4 ngàn sinh viên thuê trọ. Giải quyết nhà ở là rất áp lực.”

– Một cán bộ phường ở Hà Nội

Sức ép về hạ tầng giáo dục. Các tỉnh công nghiệp hóa cao thu hút lượng lớn lao động nhập cư và kèm theo đó là con em họ, đặc biệt nhiều trẻ em đang ở bậc học mầm non và tiểu học. Việc đi học của trẻ em là quyền và được nhà nước bảo vệ. Các địa phương phải tăng thêm số trường học, số lớp học và số học sinh trên một lớp. Ví dụ, Bắc Ninh, mỗi năm trung bình tăng 400 nhóm/lớp mầm non, 20 trường học, 240 lớp tiểu học và 150 lớp THCS; hay Bình Dương mỗi năm tăng 30 ngàn học sinh các cấp từ mầm non tới THPT. Tuy nhiên, việc xây trường mất thời gian do đầu tư công chậm nên việc quá tải trường học luôn xảy ra. Kết quả là nhiều con em người lao động di cư chịu thiệt thòi.

“Trong lớp học như có hai mâm - con em thường trú và con em người di cư. Trẻ em hàng ngày nhìn thấy sự bất bình đẳng.”

– Một cán bộ lãnh đạo Sở LĐTBXH tỉnh Bình Dương

“Phường có một trường mầm non và 6 điểm trông giữ trẻ, một trường tiểu học với 11 lớp 1, và một trường THCS. Các trường vừa xây mới xong đã quá tải. Một trường tiểu học mới với diện tích 14000 m² sẽ được xây dựng trong tháng 5/2024.”

– Một cán bộ lãnh đạo phường ở Hải Dương

“Xã có một trường mầm non và 15 cơ sở mầm non tư nhân, hai cơ sở tiểu học nhưng không đáp ứng được nhu cầu. Xã đang xây dựng thêm 12 phòng học cho tiểu học. Năm 2024 xây thêm 1 trường mầm non và 1 trường tiểu học bằng kinh phí huyện cấp.”

– Một cán bộ xã ở Long An

“Áp lực vấn đề học hành của học sinh rất lớn. Trường ở đây quá tải, đặc biệt lứa tuổi mẫu giáo và tiểu học. Mình ưu tiên những người dân bản địa trước, sau đó đến những người tạm trú. Số lượng tạm trú ở độ tuổi học sinh rất đông, do đó phải học ở những trường tư thục. Mẫu giáo có trường tư chia sẻ, còn tiểu học chưa có trường tư.”

– Một cán bộ xã ở Long An

Sức ép cho hệ thống y tế. Người di cư gây quá tải hệ thống y tế ở các địa phương điểm đến. Bệnh viện đa khoa, các trung tâm y tế huyện và xã/phường không đủ khả năng phục vụ. Nhiều tỉnh có thể đầu tư xây bệnh viện nhưng vấn đề là khó thu hút được bác sĩ và y tá. Điều này khiến tình trạng quá tải càng trầm trọng. Hơn nữa, người di cư làm việc ở khu vực phi chính thức thường không có BHYT kể cả BHYT tự nguyện. Điều này làm cho gánh nặng chăm sóc y tế dồn lên người di cư và chính quyền địa phương, nhất là trong đại dịch Covid-19.

“Bệnh viện đa khoa, các trung tâm y tế huyện có ít nhân sự, lại còn kèm theo y tế dự phòng, lại yêu cầu tự chủ, chất lượng thấp, nên không đáp ứng được.”

– Một cán bộ lãnh đạo Sở LĐTBXH Bình Dương

“Y tế cơ sở quá tải. Trong đại dịch thì yếu kém này càng bộc lộ. Cán bộ phường và y tế làm việc cả ngày đêm, không có ngày nghỉ nhưng không biết có bao nhiêu người cần hỗ trợ y tế luôn.”

– Một cán bộ phường ở Hải Dương

Tệ nạn xã hội và tội phạm. Người di cư tới đô thị bị ảnh hưởng bởi tệ nạn ở đô thị. Còn người di cư đến các vùng công nghiệp hóa mới thì vẫn giữ nếp sống, tập quán ở nơi đi, không còn phù hợp với nơi đến. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có tỷ lệ nhỏ tệ nạn xã hội liên quan tới lao động di cư. Kết quả này là do nhiều nguyên nhân, trong đó: (i) công an chính quy công tác ở cấp xã, (ii) công tác quản lý người di cư tốt nhờ định danh cá nhân, (iii) bản chất người di cư là thật thà, chỉ muốn tìm việc làm, (iv) người sử dụng lao động có mạng lưới giám sát riêng, và (v) khu nhà trọ gắn camera an ninh.

“Ở đây có công an chính quy, tình hình an ninh trật tự tốt nhiều. Nhờ có công an chính quy, tệ nạn giảm nhiều, an ninh được đảm bảo.”

– Một cán bộ thị trấn ở Hải Dương

“Người lao động ở Cần Giuộc hiền. Công ty có mạng lưới với nhau. Anh bị sa thải thì sẽ không công ty nào nhận.”

– Một cán bộ phòng LĐTBXH ở Long An

“Chủ nhà trọ gắn camera theo dõi an ninh, trộm cắp giảm, quản lý tốt hơn. Toàn xã hiện có hơn 300 camera an ninh. Vấn đề hiện nay là nạn loa kéo hoành hành. Toàn mấy anh di cư cả.”

– Một công an xã ở Long An

“Công an phường thành lập ban kiểm tra liên ngành, thường xuyên kiểm tra nơi cư trú. Công an khu vực ở đây kể cả chị tên gì, sinh năm nào... họ còn biết. Nếu chị đến thời gian ngắn vài ngày có thể không gặp, nhưng đến vài tuần họ sẽ gặp chị thôi.”

– Một cán bộ phòng LĐTBXH ở Cần Thơ

“Ở vùng núi xuống, mang theo tập tục, rượu chè, hay xích mích đánh nhau. Mở cửa thì gió lành xuống nhiều, mà gió dữ cũng xuống nhiều.... Đi xe đa phần không có giấy phép lái xe... rồi gây tai nạn giao thông. Theo thống kê trên địa bàn Bắc Ninh, đa phần tai nạn xe máy liên quan người từ các tỉnh miền núi xuống.”

– Một công an phường ở Bắc Ninh

Người di cư gây khó khăn cho việc triển khai các hoạt động quản lý liên quan. Một khó khăn cho các địa phương là không dự báo được số lượng người di cư, trong khi số lượng người di cư tăng lên. Điều này dẫn đến quá tải các cơ sở hạ tầng thiết yếu như nhà ở, trường học, y tế... và chính quyền bị động trong việc đáp ứng nhu cầu thay đổi.

“Khó khăn nhất hiện nay là mình chưa nắm được tăng dân số cơ học. Người ta đến nhiều quá, ảnh hưởng đến việc đáp ứng được yêu cầu về công ăn việc làm, nơi ở, trường học, trạm xá, do đông quá, nhất là ở mấy phường công nghiệp.”

– Một cán bộ phòng LĐTĐ ở Cần Thơ

“Các trường tiểu học đầu năm phải báo cáo về Phòng Giáo dục dự kiến số học sinh để phân bổ giáo viên về phụ trách lớp. Thường trú thì dễ rồi. Cái khó là không nắm được học sinh tạm trú, không ước lượng được là bao nhiêu trẻ sẽ nhập học. Điều này khiến các trường bị động.”

– Một cán bộ xã ở Long An

CHƯƠNG 3: HIỆN TRẠNG NGƯỜI DI CƯ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

3.1. Lý do di cư và việc đăng ký tạm trú

3.1.1. Lý do di cư

Nghiên cứu thực hiện phỏng vấn 96 người di cư ngoại tỉnh và 16 cuộc thảo luận nhóm với người di cư ở hai vùng ĐBSH và ĐBSCL. Người di cư được hỏi về lý do và quá trình di cư của họ. Kết quả nghiên cứu cho thấy người di cư thực hiện di chuyển bởi nhiều lý do gắn với hoàn cảnh cá nhân cụ thể và đặc điểm của mỗi vùng đồng bằng.

Di cư là quyền của người dân được pháp luật bảo vệ. Các chính sách và quy định hiện hành (Hiến pháp và Luật cư trú 2020, Nghị định số 62/2021/NĐ-CP, Thông tư số 66/2023/TT-BCA, Thông tư số 17/2024/TT-BCA) đều quy định việc di chuyển là quyền của người dân; chính quyền địa phương đều khẳng định đây là quyền của người dân và hướng dẫn người dân thực hiện quyền đó. Người dân dù chưa quan tâm di cư là quyền của mình nhưng đều nhận thấy di chuyển là quyết định của họ và không gặp cản trở gì khi thực hiện việc di chuyển.

*“Đi đâu làm là lựa chọn của mình thôi.
[Nơi] Để kiếm việc làm và công việc nhiều là đến.”
– Một người di cư ở Sóc Trăng*

*“Người dân di chuyển đến đâu là quyền của họ. Chính quyền thực hiện công việc quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ để họ đóng góp cho phát triển địa phương.”
– Một cán bộ lãnh đạo Sở LĐTB&XH Hải Dương*

*“Chúng tôi chào đón lao động di cư đến đây. Bình Dương có khoảng 1,3 triệu người nhập cư. Đến là quyết định của họ, chào đón họ là việc của chúng tôi.”
– Một cán bộ lãnh đạo Sở LĐTB&XH Bình Dương*

Di cư chủ yếu để tìm cơ hội việc làm. Cơ hội việc làm là động lực quan trọng trong quyết định di cư. Có việc làm gắn với có thu nhập; việc làm tốt, ổn định thì thu nhập tốt và ổn định. Có việc làm mới có cơ hội lo cho chính mình và lo cho những người khác. Kết quả phỏng vấn tương đồng với những kết quả của các nghiên cứu trước ở Việt Nam. Chẳng hạn, GSO (2020) và GSO and UNFPA (2020) phát hiện người di cư đi tìm cơ hội việc làm tốt hơn là lý do lớn nhất đối với người di cư ở Việt Nam, chiếm 37% tổng số người di cư. Đây cũng là lý do chính của người di cư ở ĐBSCL (32%) và lý do cao thứ hai ở ĐBSH (29%). CECODES, RTA & UNDP (2024) phát hiện tìm kiếm việc làm là lý do lớn thứ hai trong quyết định di cư, chiếm 22% trong mẫu điều tra năm 2023. Người dân quyết định di cư thường là người không có việc làm, thiếu việc làm, việc làm không ổn định, hoặc việc làm có thu nhập thấp và bấp bênh ở quê. Với công việc như vậy, người dân khó có thể trang trải cuộc sống khi nền kinh tế hàng hóa ngày càng cao ở các vùng nông thôn. Sau đây là một số ý kiến của người dân tham gia trả lời phỏng vấn về lý do họ di cư:

*“Bán tất cả thóc và ngô trong năm chắc được 20 triệu, nhưng mà không phải một mình em làm mà là cả gia đình [9 người] làm... Xuống đây làm mới có tiền.”
– Một người di cư ở Nam Định*

*“Đi làm công ty để kiếm tiền nuôi con.”
– Một người di cư ở Nam Định*

“Đi làm mướn cho người ta, .. lên Sài Gòn làm tư nhân.. được khoảng một năm, 2019 họ không có hàng, cho về nghỉ một thời gian tới đầu 2021 hai vợ chồng mới lên lại Sài Gòn ... nhưng dịch, bị ở trên luôn chứ không được về, không có việc. Hết cách ly [Chi thị 16- cuối 2021] quay về quê nhưng về không có việc làm, ai thuê gì làm đó. Đầu năm 2023 qua đây làm.”

- Một người di cư ở Sóc Trăng

“Xuống đây làm vì ở trên đấy [Sơn La] chỉ trồng ngô, trồng sắn, hàng nông sản...mà nó rẻ quá, chỉ trồng sắn, không có ruộng, đất đồi..., sắn không được giá, mất giá mấy năm nay, ...thu hoạch phụ thuộc thời tiết.”

- Một người di cư ở Bắc Ninh

“Bố mẹ em đồng ý cho em đi theo chị vào Nam để kiếm sống.”

- Một người di cư ở Cần Thơ

Di cư để hợp lý hóa gia đình. Di cư để hợp lý hóa gia đình có nhiều dạng được tìm thấy trong nghiên cứu này như: di cư do lấy vợ/chồng, di cư của các thành viên gia đình theo quyết định di cư của hộ (ví dụ bố mẹ đi làm, con cái phải theo; vợ/chồng đi làm chồng/vợ phải theo); di cư để giúp đỡ người thân di cư (bố/mẹ di cư để giúp đỡ con cái trồng cháu cho con đi làm) và di cư do ly dị. CECODES, RTA & UNDP (2024) phát hiện đây là lý do lớn nhất trong quyết định di cư, chiếm 41% trong mẫu điều tra năm 2023. Đây là lý do di cư cao thứ hai với 36% người di cư ở Việt Nam, và đó là lý do di cư cao nhất ở ĐBSH, chiếm 41% mẫu điều tra (GSO, 2020; GSO & UNFPA, 2020).

“Khi trước hai vợ chồng con cái sống ở nhà của cha vợ, mình chỉ tạm trú ở đấy, còn hộ khẩu bên Tiền Giang. Khi thôi vợ [ly dị], tôi với con gái chuyển đến đây.”

- Một người di cư ở An Giang

“Có chồng đi làm ở đây nên đi cùng ... có vợ có chồng thì đi đâu cũng phải đi cùng... nếu không thì hư người ấy chứ, mất thì không mất đâu nhưng mà nó hỏng người, ... đi vì cả hai đấy [vừa vì kinh tế, vừa giữ chồng].”

- Một người di cư ở Hải Dương

“Do đặc thù công việc, em thì làm việc dưới quê, công việc ổn định. .. Vợ thì làm [phiên dịch] ở Hà Nội. Trước đây hai vợ chồng chia làm hai nơi, vợ và con lớn ở Hà Nội, hai con bé thì ở nhà với ba, sau đó thì thấy nó cũng bất tiện, ăn nơi ắp nẻ.”

- Một người di cư ở Nam Định

“Đi cũng là vì chuyện buồn của gia đình [vợ mới mất].”

- Một người di cư ở Bình Dương

Di cư vì muốn trải nghiệm cuộc sống và dịch vụ đô thị (cuộc sống, dịch vụ đô thị, cơ hội học nghề, giáo dục cao hơn). Người di cư muốn trải nghiệm cuộc sống ở nơi khác (thường là đô thị) với mong muốn trải nghiệm cuộc sống ở nơi khác biệt với nơi thường trú. Người di cư muốn trải nghiệm thường là trẻ, không phụ thuộc gia đình.

“Chuyển xuống đây là để đổi gió, hai đứa muốn thay đổi và lập nghiệp riêng.”

- Một người di cư ở Long An

“Chỉ làm ngắn hạn thôi, trải nghiệm thay đổi rồi kiếm việc khác chứ. Còn trẻ, dự định đi nhiều, biết nhiều nơi.”

- Một người di cư ở Hải Dương

“Môi trường sống, dịch vụ y tế, giáo dục ở đây [thành phố Cần Thơ] hơn hẳn ở quê [Sóc Trăng]. Em đã chứng kiến người chết [ở quê] chỉ vì thiếu cơ sở y tế, không được cấp cứu kịp thời.”

- Một người di cư ở Cần Thơ.

“Ở nhà [quận 3 thành phố Hồ Chí Minh], bố mẹ nhắc hoài chuyện vợ con. Em xuống đây, không nghe cảm râm, mình trải nghiệm cuộc sống mới, chi phí cuộc sống lại rẻ, nhiều bạn mới.”

- Một người di cư ở An Giang

Di cư do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu có thể là nguyên nhân trực tiếp buộc người dân ở một số vùng phải di cư đi nơi khác làm ăn, sinh sống, nhưng cũng có thể chỉ gia tăng áp lực làm nhiều người dân khó trụ lại ở nơi mình cư trú. Qua phỏng vấn, nhiều người di cư không nhận thức được biến đổi khí hậu là nguyên nhân dẫn tới việc di cư. Một số cho rằng họ quyết định di cư là vì làm ăn khó khăn, năng suất cây trồng hoặc sản lượng nuôi trồng thấp do ảnh hưởng của hạn hán, ngập mặn.... Họ chưa hiểu nguyên nhân dẫn tới năng suất thấp, sản lượng thấp mới là bản chất của vấn đề. Đây là điều cần lưu ý khi thiết kế hay thực hiện chính sách liên quan tới di cư. Liên quan tới vấn đề môi trường, nhóm nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng trực tiếp di cư vì lý do môi trường tự nhiên trong mẫu nghiên cứu. Thông thường, đối tượng người di cư vì môi trường tự nhiên rơi vào hai nhóm: bắt buộc phải di cư hoặc nhóm người có điều kiện di cư.

“Làm nông ở quê phập phều. Nhà cháu có ao, hồ cá, lũ dâng lên thế là cá đi hết, mất khoảng 6-7 triệu. Có bão đầu mùa lúa bị đổ...”

Nhưng không phải vì lý do này mà cháu đi.”

- Một người di cư ở Bắc Ninh.

“Lâu lâu lại bị một trận lũ lớn, hoặc nắng lâu hoặc quá mất giá, như thế ảnh hưởng đến thu nhập. Chỗ nhà cháu là đồi núi không bị ngập, chủ yếu là gió bão ảnh hưởng, mất mùa. Đây cũng không phải là nguyên nhân [chính] ra đây vì lý do ra đây là đi làm kiếm tiền.”

- Một người di cư ở Bắc Ninh.

“Hồi đó làm dưới sông, mần đất, mần lá gì đó thôi, rồi nó lở về phía sông hết. Nhà mới cho được chút đất ở đây. Thằng lớn nó mới đi làm hồ, nó về làm được cái nền, rồi nó đi 5-7 tháng nó được một chút, cứ làm vậy mà mãi rồi chưa hoàn thành cái nhà.”

— Thành viên gia đình có người di cư ở Sóc Trăng

“Thu hoạch sản năm nào hạn hán thì mất mùa, theo thời tiết, trên đấy đất đồi không tưới được. Ngày xưa còn hay mưa, bây giờ hay hạn hán. Cứ đến mùa trồng là bị hạn hán, không ăn thua.”

- Một người di cư ở Bắc Ninh

3.1.2. Việc đăng ký tạm trú của người di cư

Theo quy định của Luật cư trú năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật cư trú, người di cư cần đăng ký tại nơi cư trú. Người di cư căn cứ vào tính chất cư trú mà thực hiện các hoạt động đăng ký cần thiết như đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú và thông báo lưu trú. Luật cư trú quy định người di cư đến nơi ở khác từ 30 ngày trở lên phải đăng ký tạm trú, còn dưới 30 ngày phải thông báo lưu trú. Việc đăng ký tạm trú hoặc thông báo lưu trú được số hóa thông qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, về cư trú và số định danh cá nhân. Kết quả phỏng vấn cho thấy những vấn đề sau.

Hầu hết người di cư đều thực hiện đăng ký tạm trú và thông báo lưu trú. Trong mẫu phỏng vấn, hầu hết những người di cư ở trọ đều thực hiện phô tô căn cước công dân trao cho chủ nhà trọ và họ cho rằng chủ trọ sẽ giúp thực hiện thủ tục đăng ký. Ai có căn cước công dân tức là hệ thống đã ghi nhận họ. Chủ trọ bổ sung minh chứng nhà trọ hợp pháp để đăng ký tạm trú cho người thuê nhà. Khi phỏng vấn công an xã/phường, nhiều ý kiến cũng khẳng định rằng người di cư đều thực hiện khai báo, đăng ký.

“Mình nộp căn cước công dân, mình chỉ gửi hình ảnh gửi cho chủ trọ, còn lại chủ trọ lo. Bên Bình Dương cũng vậy.”
– Một người di cư ở Long An

“Ai cũng phải ngủ ở đâu đó. Chủ nhà cần phải biết thông tin của người lưu trú. Chỉ có tội phạm và người không có giấy tờ mới không khai báo.”
– Một công an phường ở Sóc Trăng

“Ngày trước còn có tình trạng không đăng ký, bây giờ ít lắm. Khai báo rất thuận lợi, sẽ xử phạt hành chính chủ cơ sở lưu trú nếu không thực hiện khai báo.”
– Một công an thị trấn ở Hải Dương

Người di cư chưa hiểu rõ về đăng ký tạm trú. Người di cư nhìn chung chưa hiểu đầy đủ và phân biệt được đăng ký tạm trú hay thông báo lưu trú. Họ hiểu một cách đơn giản nhất về đăng ký là cung cấp căn cước công dân cho chủ nhà trọ (nếu ở trọ), hoặc điền một cái mẫu nào đó mà chủ trọ đưa cho. Trong khi đó, thông báo lưu trú có thể lưu sổ, còn đăng ký tạm trú phải thực hiện khai báo vào hệ thống cơ sở dữ liệu theo mã định danh cá nhân. Như vậy, ở đây có hai vấn đề: (i) sự không nhất quán trong cách hiểu về đăng ký tạm trú giữa người di cư và chính quyền và (ii) người di cư không phân biệt đăng ký tạm trú và thông báo lưu trú. Đây là một vấn đề cần tiếp tục làm rõ cho người di cư.

“Em vừa đến, chủ nhà trọ đã yêu cầu phô tô căn cước công dân. Chú [chủ nhà trọ] bảo để đăng ký với khóm và công an.”
– Một người di cư ở Cần Thơ

“Ông chủ thầu xây dựng chụp lại căn cước công dân, còn khai báo em không biết. Bọn em xa lạ đến đây chẳng biết khai báo ở đâu.”
– Một người di cư ở Hải Dương

“Đăng ký tạm trú không có khó khăn gì, mang căn cước công dân nộp cho chủ nhà trọ, họ báo cho công an.”
– Một người di cư ở An Giang

“Khi họ tới, họ trình Căn cước công dân cho chủ trọ, chủ trọ khai. Công an phường cấp cho các chủ trọ một tài khoản, họ tự nhập thông tin. Nếu sau 30 ngày mà họ tiếp tục ở lại, đủ điều kiện thì Công an phường hướng dẫn làm thủ tục tạm trú, nếu không thì cũng hướng dẫn để họ tiếp tục khai báo.”
– Một công an phường ở Long An

Việc đăng ký tạm trú là tương đối thuận lợi. Người di cư làm thủ tục đăng ký tạm trú hoặc thông báo lưu trú đều tương đối thuận lợi. Họ có thể khai báo trực tuyến qua ứng dụng định danh điện tử VneID, cổng dịch vụ công hoặc ra công an xã/phường đăng ký hoặc nhờ chủ nhà trọ khai báo.

“Mình ra công an thị trấn làm, có gì cán bộ hướng dẫn. Tự mình mày mò mất thời gian.”
– Một người di cư ở Hà Nội

“Việc đăng ký đều do chủ trọ làm giúp. Chủ nhà trọ nói phôi tờ căn cước, rồi chú đi đăng ký luôn cho mình.”
– Một người di cư ở Cần Thơ

“Chúng tôi có người trực, tiếp nhận và giải quyết cho công dân. Cái mất thời gian là xác minh nhà cho thuê có đúng quy định của pháp luật không. Chúng tôi nắm được chủ trọ trên địa bàn nên xử lý nhanh.”
– Một công an xã tại Long An

“Theo luật mới bây giờ đăng ký cũng đơn giản, không phải quản lý như ngày xưa. Họ tới họ đưa căn cước ra và công an đăng ký cho họ.”
– Một cán bộ phường tại Cần Thơ

“Phần mềm thông báo lưu trú ASM cài đặt cho các hộ thuê trọ để thực hiện thông báo lưu trú. Đăng ký tạm trú được thực hiện qua dịch vụ công, nộp hồ sơ qua phần mềm. Ở bất cứ vị trí nào cũng có thể nộp hồ sơ được, rất là tiện.”
– Một công an xã ở Bắc Ninh

“Bây giờ người di cư không phải chạy đến công an xin tạm trú, tạm vắng. Ngày xưa là có sổ tạm trú tạm vắng. Hiện tại trên phần mềm, 1 phút 30 giây là xong.”
– Một cán bộ LĐT&XH ở Sóc Trăng

Quản lý người di cư đang có dấu hiệu quá tải ở một số địa phương. Kết quả phỏng vấn cho thấy cơ quan quản lý cư trú ở ĐBSCL nhìn chung bám sát địa bàn dân cư, cảnh sát khu vực, tổ dân phố và chủ nhà trọ để quản lý người di cư. Trong khi đó, có dẫn chứng cho thấy việc quản lý cư trú bị quá tải ở một số địa phương ở ĐBSH khi cơ quan quản lý cư trú phản ánh sự quá tải do thiếu nhân sự, số lượng người di cư lớn, và yêu cầu công việc hành chính và nghiệp vụ ngành công an.

“Cảnh sát khu vực hàng ngày bám địa bàn nên nắm rõ số lượng thường trú, tạm trú và lưu trú. Cách thức thực hiện thông qua tai mắt của nhân dân, trưởng ấp và nghiệp vụ công an.”
– Một công an phường tại Cần Thơ.

“Không nắm được hết nhóm di cư dưới 30 ngày. Họ thay đổi nhà trọ, thay đổi công việc, họ làm việc thời vụ và đi đi, về về. Mình quản lý chặt, dân lại ghét!”
– Một công an phường ở Hải Dương

“Người di cư chỉ thực hiện khai báo lần đầu, sau đó họ chuyển việc, chuyển nơi trọ là mình không nắm được.”
– Một cán bộ phường ở Hà Nội

“Ở đây, một cảnh sát khu vực phụ trách hai thôn, khoảng 800 hộ và còn kiêm nhiệm. Em là chỉ huy nhưng vẫn phải phụ trách một thôn. Có những thời điểm như em phải phụ trách nhiều thứ lắm, liên quan tới nghiệp vụ ngành.”
– Một công an xã ở Bắc Ninh

Sự phối hợp giữa cơ quan quản lý cư trú và quản lý lao động di cư còn thiếu chặt chẽ. Công tác quản lý cư trú của các địa phương là tương đối tốt so với quản lý lao động di cư. Một số ý kiến phỏng vấn cho thấy Phòng LĐTBXH có thể nắm được số lượng lao động và lao động di cư do các doanh nghiệp báo cáo nhưng chưa nắm rõ được số lượng lao động và lao động di cư trong khu vực phi chính thức. Điều này một phần do việc phối hợp chia sẻ dữ liệu giữa bên quản lý cư trú và quản lý lao động; bên quản lý lao động chưa được chia sẻ dữ liệu từ cơ quan quản lý cư trú. Mỗi khi ngành LĐTBXH cần những dữ liệu này lại yêu cầu bên quản lý cư trú cung cấp hoặc phải thực hiện khảo sát riêng của ngành. Điều này gây sự lãng phí nguồn lực và chưa khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu dân cư cũng như tận dụng kết quả từ công tác quản lý cư trú.

“Ngành công an quản lý dân cư, họ nhập nhưng không chia sẻ. Xây dựng cơ sở dữ liệu dân cư nhưng chưa có quy định chia sẻ qua ngành lao động. Tỉnh đang phối hợp với bên Công an tỉnh để tháo gỡ. Cũng hy vọng, ngành lao động có thể khai thác được dữ liệu đó.”
– Một lãnh đạo Sở LĐTBXH Long An

“Hiện tại, bên Công an và Lao động đang phối hợp nhập thông tin người lao động, khai báo phần lao động. Sau này khi hoàn thiện rồi thì có thể được chia sẻ, nhưng phải có quy chế, ngành lao động xin số liệu bên công an. Tuy nhiên, trước giờ [hai bên] chưa gặp nhau.”
– Một công an phường tại Bình Dương

“Dữ liệu dân cư quốc gia công an giữ. Người lao động đến làm việc đăng ký ở đó cũng chẳng chia sẻ cho mình. Phòng đang bận thấy mẹ về khảo sát lao động trên địa bàn thì lại tiếp các anh đây. Các anh đề nghị vào báo cáo là công an cần chia sẻ dữ liệu đó với chúng tôi.”
– Một cán bộ Phòng LĐTB&XH ở Hải Dương.

“Chia sẻ dữ liệu dân cư thì phải thống nhất từ trên Trung ương. Trung ương họ chia sẻ cho Bộ nào thì Bộ ấy biết thôi... Phải có lộ trình.”
– Một công an phường ở Bắc Ninh.

3.2. Tình trạng việc làm của người di cư

Phỏng vấn người di cư cùng số liệu phân tích trong PAPI 2023 (CECODES & cộng sự, 2024) cho thấy lý do quan trọng giải thích quyết định di cư của người dân là việc làm. Người di cư muốn tìm việc làm hoặc công việc tốt hơn, làm cơ sở cho cuộc sống tốt đẹp hơn. Công việc của người di cư là yếu tố quyết định hành vi di cư của người dân. Theo GSO and UNFPA (2020), lao động di cư đã qua đào tạo ở ĐBSH (55%) cao hơn nhiều so với ĐBSCL (24%). Điều này liên quan tới công việc mà người di cư đảm nhận. Tính toán từ VHLSS năm 2022 cho thấy có 29,2% người lao động thuộc hộ gia đình có người di cư ở ĐBSCL có hợp đồng lao động, ĐBSH đạt ở mức 58,3%. Điều này có nghĩa là gần 70% người di cư ở ĐBSCL và 42% người di cư ở ĐBSH thường làm việc trong khu vực không chính thức, nơi các chính sách trợ giúp người lao động còn rất hạn chế.

Dựa trên các cuộc phỏng vấn người di cư trong nghiên cứu này, một số quan sát chính được rút ra như sau:

Công việc của người di cư rất đa dạng. Người di cư làm việc cả trong khu vực chính thức và phi chính thức, làm chủ (bao gồm cả làm tự do) và làm thuê, làm việc có yêu cầu chuyên môn và công việc giản đơn. Nếu xem xét công việc theo ngành kinh tế thì phổ biến lao động di cư làm công nhân trong các doanh nghiệp sản xuất; làm trong ngành buôn bán, dịch vụ, sửa chữa; dịch vụ ăn uống, lưu trú; xây dựng và làm cả công chức, viên chức, v.v. Trong mẫu nghiên cứu, người di cư có trình độ chuyên môn/có nghề gặp nhiều hơn ở ĐBSH. Người di cư có chuyên môn/có nghề thường làm việc trong khu vực chính thức (viên chức, công nhân kỹ thuật, vị trí quản lý tổ/nhóm) có hợp đồng lao động, phúc lợi tương đối tốt, ít tăng ca. Người lao động di cư này thường có công việc ổn định, điều kiện làm việc được đảm bảo, được bảo hộ lao động, có BHYT. Nhiều người cũng làm chủ ở khu vực phi chính thức ở đô thị lớn và vùng công nghiệp hóa cao bao gồm chủ cửa hàng ăn uống, dịch vụ tóc, spa, tạp hóa, sửa xe, đồ điện tử, điện thoại, v.v. Công việc của nhóm lao động có trình độ/tay nghề là tương đối ổn định, đòi hỏi trách nhiệm lớn, thường cung cấp dịch vụ, thương mại. Nhiều người di cư thuộc nhóm này là những người di cư an toàn.

“Em làm việc tại trường Tiểu học TL 1, Quận Thốt Nốt. Công việc dạy học là đúng ngành Sư phạm Giáo dục tiểu học và ổn định. Các chế độ theo quy định Nhà nước và cũng được địa phương quan tâm.”
– Một người di cư ở Cần Thơ

“Em học nghề cơ khí, sửa chữa ô tô. Bọn em có tay nghề đi tự lập, em thuê nhà làm xưởng sửa chữa. Ở đây có nhiều việc nên em thuê thêm 4 người phụ giúp. Thu nhập trung bình 12 triệu đồng/tháng.”
– Một người di cư ở Hà Nội

“Em kinh doanh máy tính, văn phòng phẩm và tạp hóa, nhưng việc chính là máy tính. Kinh doanh ổn định vì ở đây chỉ mỗi em làm. Mình tự kinh doanh, muốn làm thế nào, lúc nào thì mình làm, chẳng phải phụ thuộc ai.”
– Một người di cư ở Sóc Trăng

Người di cư không có chuyên môn/tay nghề là lao động giản đơn, làm việc chủ yếu ở khu vực chính thức, bao gồm công nhân làm việc giản đơn, công ty chỉ đào tạo ngắn hạn, hoặc là lao động tự do. Đối với nhóm làm việc chính thức, chủ yếu là công nhân trong các nhà máy, có hợp đồng lao động, có BHXH, BHYT, bảo hộ an toàn tiêu chuẩn. Tuy nhiên, nhóm lao động di cư này

thường phải làm thêm nhiều giờ mới đảm bảo thu nhập, phúc lợi thấp hoặc không có, công việc thiếu ổn định, rủi ro thay đổi công việc cao. Đối với nhóm lao động làm thuê, làm tự do như thợ xây/thợ hồ, thợ sơn, bán vé số, bán hàng rong, bán hủ tiếu gõ, bóc tôm, làm vườn, chăm sóc cây, v.v. nhóm người di cư này thường làm việc không có hợp đồng lao động, không có BHYT và BHXH, phúc lợi thấp hoặc không có, công việc theo mùa vụ thiếu ổn định, rủi ro thay đổi công việc và di chuyển nơi làm việc cao. Người di cư thuộc nhóm này thường có sự thay đổi công việc, nơi làm việc và nơi cư trú.

“Em làm lái xe, kiêm bốc vác. Không ký hợp đồng lao động. Không có bảo hiểm gì, ngày lễ đôi khi cũng làm.”
– Một người di cư ở An Giang

“Đâu có hỗ trợ chi! Công ty có hỗ trợ ăn Tết. Tết thì có nhưng không có ăn.”
– Một người di cư ở An Giang

“Làm việc theo hợp đồng mồm. Chẳng có phụ cấp gì, chẵn chiếu, quạt,... tự bỏ tiền mua hết. Người ta chẳng hỗ trợ mình cái gì!”
– Một người di cư ở Hải Dương

“Thấy quảng cáo việc trên Facebook. Em sang xin việc. Cứ nói mồm với nhau là ngày làm 3.000 ổ bánh mì thế thôi. Chẳng có hỗ trợ gì khác.”
– Một người di cư ở Cần Thơ

Người di cư làm việc ngoài giờ nhiều để đáp ứng nhu cầu tăng thu nhập. Kết quả phỏng vấn và thảo luận nhóm cho thấy người lao động di cư làm việc trong khu vực chính thức và phi chính thức thường có sự khác biệt về thu nhập. Ở khu vực chính thức, thu nhập phần lớn khoảng 7-8 triệu đồng/tháng và tăng cao được 9-11 triệu đồng/tháng, cá biệt có công ty đạt tới 14 triệu/tháng. Khu vực phi chính thức thì thấp hơn, khoảng 5-7 triệu đồng/tháng. Điều này khiến người lao động di cư luôn mong muốn làm thêm giờ, mặc dù thời gian làm việc bị kéo dài. Tình trạng này nảy sinh bởi mấy lý do. Thứ nhất, chính sách giữ chi phí lao động rẻ với tiền lương vùng thấp. Doanh nghiệp thiết kế chương trình giờ làm việc và mức lương thấp, nhưng vẫn đảm bảo quy định lương tối thiểu vùng. Tuy nhiên, do lương tối thiểu thấp, người lao động phải đi làm thêm. Thứ hai, doanh nghiệp xây dựng giờ làm việc nhằm khai thác sức lao động và có lách luật tiết kiệm chi phí. Doanh nghiệp yêu cầu người lao động làm việc từ 6:00 tới 18:00. Mặc dù trả tiền ngoài giờ cho những giờ làm việc ngoài 8 giờ/ngày, nhưng doanh nghiệp khai thác sức khỏe của lao động di cư thông qua việc đi làm sớm, không có giải lao và ăn nhẹ giữa làm chính và làm thêm theo quy định và giờ nghỉ được tính tiền. Thứ ba, các doanh nghiệp có mạng lưới liên kết với nhau. Doanh nghiệp làm tốt muốn tăng lương cho người lao động cũng không hề dễ dàng vì các doanh nghiệp khác trên địa bàn phản đối.

“Hai con ở với chồng. Em gửi tiền về nuôi cả ba bố con và bố mẹ chồng em. Thu nhập trung bình, nhưng nuôi cả mấy người nên là hơi vất vả.”
– Một người di cư ở Nam Định

“Hàng ngày hai vợ chồng em đi làm từ 6 sáng tới 6 giờ tối. Chồng em thấy vất vả quá, nghỉ tìm việc khác.”
– Một người di cư ở Long An

“Làm từ 6 giờ sáng tới 10 giờ đêm, khách cũng chẳng có nhưng thời gian quy định là như vậy.”

– Một người di cư ở Hà Nội

“Em làm ca 12 tiếng. Công ty rất là vớ vẩn. Các công ty khác làm ca từ 8h sáng đến 8h tối. Nhưng riêng công ty em bắt đầu làm việc từ 6h30 sáng đến 6h30 tối. Tăng ca 3 tiếng, 1 tiếng đầu giờ, 2 tiếng cuối giờ.”

– Một người di cư ở Hải Dương

“Doanh nghiệp họ lách luật khi bắt người lao động làm việc từ 6:00 sáng tới đêm. Đành rằng họ trả tiền ngoài giờ cho thời gian ngoài 8 tiếng, nhưng không thể bắt người lao động bắt đầu ngày làm việc từ 6 giờ sáng. Không thể thực hiện làm thêm trước làm chính.”

– Một cán bộ Sở LĐTBXH Bình Dương

“Làm từ 7h tối đến 7 giờ sáng, 15 ngày làm đêm, 15 ngày làm ngày. Làm đến 10h30 tối được nghỉ một giờ, đem đồ ăn của mình ra ăn. Sau khi nghỉ thì làm suốt, không được giải lao.”

– Một người di cư ở Hải Dương

“Lương tháng có tăng ca thì 8-9 triệu/tháng, không phải làm Chủ nhật mà làm thêm giờ, trung bình 1 ngày thì 2-3 giờ [tăng ca]. Nếu không tăng ca thì lương thấp, chỉ 6tr/tháng. Tăng ca thì thêm 1 bữa ăn ca và ăn trưa.”

– Một người di cư ở Nam Định

Người di cư đang thất nghiệp. Trong mẫu nghiên cứu có một số người di cư hiện đang không có việc làm. Kết quả này tương đồng với phát hiện của GSO (2020) khi tỷ lệ thất nghiệp nhóm người di cư là 2,28% ở ĐBSH và 2,67% ở ĐBSCL. Lý do không có việc làm đa dạng: (i) Người di cư vừa xuống đến nơi trọ, chưa tìm được việc hoặc chờ việc; (ii) Người di cư tạm thời nghỉ việc do công ty ít việc và sa thải bớt lao động; (iii) Người di cư chán công việc đòi hỏi làm thêm quá nhiều mà thu nhập không tương xứng; (iv) Người di cư nhảy việc, đợi chờ công việc mới; (v) Người di cư không tham gia lao động ở nhà nội trợ. Sinh hoạt hàng ngày phụ thuộc vào thành viên gia đình hoặc tiền tiết kiệm. Những người di cư này tỏ ra lo lắng về triển vọng công việc, cuộc sống, con cái học hành, hạnh phúc gia đình và tương lai. Họ là những người di cư mệt mỏi.

“Em đi xuất khẩu lao động từ Dubai về, đang xin việc. Đến đây cùng với người yêu đang học làm tóc ở đây. Sinh hoạt hai đứa dựa vào tiền tiết kiệm của em.

Khi đi làm sẽ tốt hơn.”

– Một người di cư ở Long An

“Xuống làm mấy hôm hết việc. Đang ngồi chơi dài, chán đến mức chẳng muốn đánh bài nữa. Làm một ngày nghỉ hai ngày thì chẳng còn tiền mà về quê.”

– Một người di cư ở Hải Dương

“Gia đình kêu về quê hoài, nhưng vì con đang học dở dang nên không thể về được. Mình ở đây không làm gì thì cũng thấy phí hoài. Đi làm thì không yên tâm về con cái học hành.”

– Một người di cư ở Cần Thơ

“Trước đây, em có đi làm, đợt dịch công ty cho nghỉ. Sau đó, em xin lại thì họ nói họ chỉ nhận người từ 18 đến 40 tuổi, mình trên tuổi nên họ không nhận nữa. Hơn hai năm ở nhà chưa làm gì. Ở nhà nấu cơm cho hai con.”

– Một người di cư ở Bình Dương

Việc làm của người di cư ở ĐBSH có vai trò của các công ty môi giới và cung ứng lao động. Nghiên cứu phát hiện một số người lao động di cư ở Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định và Hải Dương đi làm theo sự sắp xếp của công ty cung ứng lao động. Các công ty này đi tuyển lao động ở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc và đưa họ xuống làm việc. Họ cung cấp lao động thời vụ cho từng doanh nghiệp, nhận tiền công và thanh toán lại cho người lao động, hoặc họ tuyển giúp doanh nghiệp và nhận phí dịch vụ. Các doanh nghiệp này hỗ trợ người di cư tìm việc làm nhưng thu phí của người lao động di cư, có biểu hiện giữ giấy tờ của người di cư (cản cước công dân). Việc cung ứng lao động kiểu thời vụ làm cho tính linh hoạt công việc của người di cư rất cao. Điều này cũng gây khó khăn cho chính người di cư và việc quản lý người di cư.

“Em xuống theo giới thiệu tuyển việc của công ty. Khi em xuống, họ giữ cản cước công dân, nói em làm hai tháng thì sẽ trả lại. Nếu trong hai tháng đó mà bỏ việc thì phải nộp trả họ 1,5 triệu đồng. Xuống đến đây em mới biết là không phải làm việc ở công ty.”

– Một người di cư ở Hà Nội

“Em đang làm cho chủ xây dựng [chú C.]. Đoàn em có 7 người đều làm cho chú. Chú bảo đi đâu em đi đấy.”

– Một người di cư ở Hải Dương

“Làm cho công ty [công ty cho thuê lao động], em không được ký hợp đồng, không được đóng BHXH, không được gì luôn ý. Bây giờ ở khu công nghiệp cũng nhiều công ty cho thuê lao động và cũng nhiều công ty mua lại lao động như thế. Mức chênh lệch tiền lương trả cho người lao động của hai công ty này rất là cao.”

– Một người di cư ở Hải Dương

Người di cư ở ĐBSH có biểu hiện tìm việc làm ở gần nhà hơn. Nhiều người di cư ở ĐBSH trước đây đã di cư tới làm việc ở các địa phương rất xa nhà như Bình Dương, Đồng Nai, v.v. Sau cú sốc Covid-19, họ về nhà và hiện tại họ kiếm những công việc gần nhà hơn thay vì di cư xa. Theo cán bộ trong mẫu nghiên cứu chia sẻ, có một tỷ lệ nhất định lao động hồi cư. Những người thuộc nhóm này thường là người di cư lớn tuổi, người di cư có vấn đề về sức khỏe, người di cư có con hoặc bố mẹ già, người di cư ở những địa phương ở gần trung tâm công nghiệp hoặc địa phương công nghiệp hóa mới. Những người di cư này có thể là những người di cư mệt mỏi hoặc những người di cư hi vọng tìm việc phù hợp hơn với “thực tế bối cảnh mới” ở địa phương.

“Ông bà không chuyển hộ khẩu về mà về quê sống theo diện tạm trú. Ông bà đều có bệnh – sức khoẻ yếu [bệnh tiểu cầu] về đây phải thuê người phục vụ, và nhờ các cháu họ hàng nhưng khí hậu tốt, xung quanh đều là mối quan hệ họ hàng, sống tình cảm, đùm bọc lẫn nhau.”

– Một người di cư ở Nam Định

“Trước đây đã đi vào miền Nam làm việc, ở trong đó hơn một năm, làm ở Bình Dương. Nghỉ ở Bình Dương, về Lạng Sơn. Sau đó xuống đây (Bắc Ninh) tìm việc, vì bố mẹ già rồi nên cũng muốn về đây gần nhà hơn. Làm ở đây cũng được hơn 1 năm rồi.”
– Một người di cư ở Bắc Ninh

“Trước ở Bình Dương xa quá, một năm mới về một lần. Xin ra đây làm, gần nhà, gần vợ con, gần gia đình... Ngày nghỉ đi mấy tiếng là về đến nhà.”
– Một người di cư ở Hải Dương

3.3. Điều kiện sống của người di cư

Khi xem xét điều kiện sống của người di cư, nghiên cứu đề cập tới đời sống vật chất (thu nhập/chi tiêu, nhà ở, đồ dùng, tình trạng cắt điện, v.v.), đời sống tinh thần, an ninh, an toàn và đời sống xã hội.

Kết quả tính toán từ khảo sát PAPI năm 2023 và VHLSS năm 2022 cho thấy, người di cư đến ĐBSH có thu nhập trung bình cao hơn người di cư đến ĐBSCL; người di cư có đăng ký có thu nhập cao hơn người di cư không đăng ký cả ở hai vùng đồng bằng. Kết quả tính toán từ khảo sát PAPI năm 2022 cho thấy người di cư ở ĐBSH có thu nhập trung bình hàng tháng (15,1 triệu đồng/tháng) cao hơn người di cư ở ĐBSCL (11 triệu đồng/tháng), kết quả này đúng cho cả người di cư có đăng ký và không đăng ký. Chẳng hạn, người di cư không đăng ký ở ĐBSH và ĐBSCL có thu nhập lần lượt ở mức 13,8 triệu và 8,3 triệu⁴. GSO (2020) tính toán chỉ số Wealth index phản ánh mức sống dân cư đối với người di cư ở hai vùng đồng bằng cho thấy tỷ lệ người di cư thuộc nhóm giàu trở lên ở ĐBSH cao nhất cả nước, đạt 67,4%, cao hơn nhiều so với người di cư giàu ở ĐBSCL, ở mức 21,8% (xem thêm Phụ lục 7).

Kết quả tính toán từ VHLSS năm 2022 cũng cho thấy thu nhập của hộ có người di cư thấp hơn các hộ không có người di cư. Kết quả tương tự cho ĐBSH và ĐBSCL, ngụ ý rằng thu nhập thấp là lý do khiến người dân quyết định di cư. Tuy nhiên, khoảng cách này ở ĐBSCL lớn hơn so với ĐBSH và thu nhập ở ĐBSCL thấp hơn nhiều so với ĐBSH. Xem thêm Phụ lục 6. Kết quả khảo sát cũng cho thấy tỷ lệ hộ có người di cư ở ĐBSCL sống trong nhà bán kiên cố (70,4%) cao hơn hộ không di cư (68,1%), số liệu này ở ĐBSH lần lượt 12,9% và 14,4%.

Quan sát từ thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu cho thấy những vấn đề sau:

Phần lớn người di cư sống trong khu nhà trọ không đủ tiêu chuẩn. Quan sát này khác biệt với những nghiên cứu trước đây khi đề cập tới nhà ở của người di cư theo mức độ kiên cố và tỷ lệ sống trong các khu nhà ở kiên cố và bán kiên cố lên tới 98% (GSO, 2020; GSO & UNFPA, 2020). Tuy nhiên, nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố nhưng không đủ tiêu chuẩn. Rất nhiều người lao động di cư sống trong các dãy nhà trọ chật chội, bẩn, ẩm mốc; nhiều nhà trọ thiếu đồ dùng cơ bản như ti vi, tủ lạnh, bình nóng lạnh, v.v., và đặc biệt không đủ tiêu chuẩn về phòng chống cháy nổ. Tình trạng cắt điện ở khu vực nhà trọ ở ĐBSCL nhiều hơn ở ĐBSH (CECODES & cộng sự, 2024). Tình trạng thiếu nước sạch sinh hoạt xảy ra thường xuyên, nhất là đối với người di cư ở ĐBSCL.

Câu hỏi là tại sao người di cư lựa chọn hoặc chấp nhận sống trong khu nhà trọ như vậy? Thứ nhất, nhà trọ có giá thuê rẻ. Các nhà trọ được xây thành dãy, mỗi phòng có diện tích 9 đến

⁴ Chú ý rằng khảo sát PAPI năm 2022 chỉ có 209 người di cư ở ĐBSH và MRD.

16m² với giá thuê từ 800 ngàn đến 1,4 triệu đồng/tháng, không kể điện nước, cá biệt có nhà trọ cho thuê với giá 500 ngàn đồng/tháng. Loại nhà trọ tiết kiệm chi phí hơn đó là ở tập thể, hàng chục người trong cùng căn phòng, người di cư trả tiền trọ theo từng đêm ngủ, giá dao động từ 10 đến 30 ngàn đồng/ngày đêm. Thứ hai, nhà trọ chỉ để ngủ. Đa phần lao động di cư đều làm việc cả ngày, thậm trí tăng ca kíp, thời gian chính của họ là ở nơi làm việc. Nhiều lao động di cư làm việc xong, ăn tối ở công ty mới về nhà. Họ về nhà trọ chỉ để tắm, giặt và ngủ. Vì vậy, nhà trọ không phải là quan tâm của họ. Thứ ba, cuộc sống tạm bợ. Người di cư hi vọng luôn trong tình trạng thăm dò và tìm các công việc và cơ hội tốt hơn, trong khi các lao động thời vụ phụ thuộc công việc. Chính vì sự thiếu ổn định, lao động di cư không chăm lo cho nơi ở của mình.

“Có đưa cháu ngoại tới chơi bảo phòng bà xấu không chơi, không vào vì nhà bà bẩn lắm.”

– Một người di cư ở Bắc Ninh

“Nếu mua nước sạch 200 ngàn đồng/m³. Mua nước từ ghe thì rẻ hơn. Nhà trọ thường khoan giếng, lọc và bán cho người ở trọ.”

– Một cán bộ xã ở Long An

“Giá thuê đắt hơn chỗ khác nhưng được cái nhiều việc. Cứ làm ở đây, người ta không cho thuê nữa thì tìm nơi khác, chứ không dám nghĩ là mua đất làm nhà.”

– Một người di cư ở Hà Nội

Hình 3: Nhà ở phổ biến của người di cư trong mẫu nghiên cứu



Nhà trọ của 20 người di cư thợ xây, thợ hồ ở Hải Dương



Nhà trọ của người di cư ở Cần Thơ

Cuộc sống tinh thần của nhiều người di cư còn nghèo nàn. Đời sống tinh thần của mỗi cá nhân gắn chặt với đời sống vật chất và nó phản ánh chất lượng cuộc sống của cá nhân. Đối với người di cư, cuộc sống tinh thần liên quan tới đời sống tình cảm, giao tiếp xã hội và hoạt động giải trí. Kết quả nghiên cứu cho thấy:

Đời sống tình cảm của nhiều người di cư bị ảnh hưởng bởi chia cắt gia đình. Phần lớn người di cư không mang theo hết thành viên gia đình, chủ yếu đi làm một mình hoặc gồm cả hai vợ chồng. Họ để lại con ở quê bởi việc mang theo các thành viên là rất tốn kém do chi phí ăn ở, học hành, chi tiêu ở nơi đến đắt đỏ; do sự thay đổi công việc, thay đổi điểm đến; hoặc mang đi thì không có người trông coi, đưa đón. Người di cư ít có điều kiện về quê thăm gia đình bởi việc di chuyển/đi lại là tốn kém, về quê lại quà cáp, về quê lại phải nghỉ việc, mất thu nhập. Điều này

gây sự chia cắt giữa các thành viên gia đình, vợ chồng thiếu sự chia sẻ, con cái thiếu sự chăm sóc của bố mẹ, bố mẹ sức khỏe yếu lại thiếu sự chăm sóc của các con cái. Con cái thiếu sự chăm sóc, yêu thương của bố mẹ có thể ảnh hưởng tới sự phát triển về tâm hồn và đời sống tình cảm. Điều này còn có thể là gánh nặng tâm lý cho trẻ khi trưởng thành.

“Đi làm cả năm chẳng dám về nhà. Chi phí đi lại, quà cáp, và lại phải xin nghỉ việc. Mà nghỉ là mất thu nhập. Có việc mới về nhà thôi.”

– Một người di cư ở Bắc Ninh

“Nhớ chồng con thấy buồn, nhiều khi thấy trầm cảm luôn nhưng không dám tâm sự với ai.”

– Một người di cư ở Sóc Trăng

“Con ở với bà thì em cũng lo, sợ ông bà chiều và nó hư. Các cụ bảo cháu hư tại bà mà.”

– Một người di cư ở Cần Thơ

“Gửi con cho ông bà, ở nhà thì ông bà chỉ biết trông, chăm thôi chứ còn học hành thì không, bố mẹ không ở nhà sát sao.”

– Một cặp vợ chồng di cư ở Nam Định

“Có hai con để ở nhà cho ông bà chăm. Con đầu 7 tuổi, con thứ hai 5 tuổi, đang đi học... Không đem xuống vì xa quá, để lại ở nhà học...”

Nhớ con, khi nào được nghỉ thì về thăm.”

– Một người di cư ở Hà Nội

Nhiều người di cư ít giao tiếp xã hội. Giao tiếp xã hội là điều kiện để có cuộc sống xã hội phong phú. Phần lớn người di cư dành phần lớn thời gian cho đi làm, từ sáng tới tối và có thể làm cả cuối tuần. Họ đi làm về mệt mỏi chỉ muốn ngủ. Ngay cả gặp gỡ người thân và bà con cùng nơi đi, cùng khu công nghiệp cũng khó. Mỗi người làm giờ khác nhau, nghỉ làm thì ngủ. Hơn nữa, người di cư có tập quán khác với những tập quán sinh hoạt ở nơi đến nên việc giao tiếp cũng khó khăn. Người di cư ở ĐBSCL có giao tiếp xã hội đa dạng hơn người di cư ở ĐBSH bởi người di cư đến ĐBSCL chủ yếu là người di cư nội vùng.

“Văn hóa địa phương ở đây đều lạ với em, em chẳng hiểu gì.

Hội làng cũng không phải của mình.”

– Một người di cư ở Bắc Ninh

“Nhìn mình mặc đồ, giọng mình nói, cách búi tóc là người dân tộc rồi.

Người ta toàn trêu thôi!”

– Một người di cư ở Hải Dương

“Em ở trọ ở đây nhưng nhà em bên Lấp Vò [Đồng Tháp]. Nếu không vướng hai cái phà thì cũng chẳng cần trọ. Mọi người ở đây hiền lành, biết em hết.”

– Một người di cư ở An Giang

Người di cư ít tham gia các hoạt động giải trí. Giải trí góp phần tái sản xuất sức lao động nhưng nhiều người di cư rất ít tham gia. Điều này có ảnh hưởng tiêu cực tới cuộc sống của người di cư. Nhiều người di cư hầu như không tham gia vào các hoạt động giải trí. Thứ nhất, họ không có thời gian. Phần lớn thời gian trong ngày của người di cư là làm việc và tăng ca. Kết thúc ngày làm việc, họ đã mệt mỏi và ngủ thường là hoạt động được lựa chọn sau thời gian làm việc. Thứ

hai, nhiều hoạt động giải trí đòi hỏi chi phí. Những hoạt động văn hóa thể thao ở địa phương có thể xa lạ với người di cư; các hoạt động khác đòi hỏi phải chi phí trong khi họ bị ràng buộc về thu nhập.

“Ngày làm việc của em bắt đầu từ 4 giờ sáng và kết thúc vào lúc 9 giờ đêm.

Mệt rồi, về ngủ thôi.”

– Một người di cư ở Hà Nội

“Công nhân đi làm, không có thời gian tham gia các hoạt động vui chơi.”

– Một người di cư ở Nam Định

“Một mình em gánh hết cả mẹ [anh hai bị tai nạn không làm gì được], vợ và con.

Em chỉ dám tiêu vào thứ cần thiết, còn đâu tiền cho giải trí.”

– Một người di cư ở Long An

An ninh, an toàn và hòa nhập cộng đồng của người di cư. Phỏng vấn người di cư cho thấy tình hình an ninh trật tự trên địa bàn sinh sống của người di cư nói chung là an toàn, nhưng việc hòa nhập cộng đồng vẫn còn hạn chế. Quan sát từ nghiên cứu cho thấy:

Người di cư phải đánh đổi giữa an toàn và tự do. Các khu trọ của người di cư thường được chủ trọ quản lý rất chặt chẽ, đóng và khóa cửa thường xuyên. Những người ở trọ làm việc ca đêm cần đăng ký với chủ trọ. Thêm vào đó, các khu trọ đều được chủ trọ gắn camera an ninh nên sự tự do và quyền riêng tư có thể ảnh hưởng. Sự an toàn này có thể làm hạn chế hoạt động hòa nhập cộng đồng của người di cư.

“Khu nhà trọ có hai cổng nhưng chỉ mở cái bên nhà chủ. Cô [chủ trọ] quản lý ra vào.”

– Một người di cư ở Cần Thơ

“Khu trọ này chỉ mở cửa tới 9:00 tối. Ai làm ca đêm phải báo với chủ trọ

để mượn chìa khóa cổng.”

– Một người di cư ở An Giang

“Ai ra vào đây đều phải đi qua cổng nhà chủ. Mình đi làm về rồi cũng chẳng muốn

đi đâu nữa.”

– Một người di cư ở Nam Định

Vẫn còn tình trạng mất trộm vặt, ảnh hưởng tới cuộc sống của người di cư. Cho dù hiện tượng này ít những vẫn xảy ra và ảnh hưởng trực tiếp tới nạn nhân là người di cư.

“Ở đây giáp ranh, tình hình trộm cắp, tệ nạn xã hội vẫn còn, nhưng tỷ lệ nhỏ.”

– Một công an xã ở Long An

“Trộm cắp vặt ở các khu đông công nhân ở trọ vẫn xảy ra,

hàng năm vẫn thấy báo cáo.”

– Một công an thị trấn ở Hải Dương

“Hôm trước có người trong khu trọ này bị lấy mất cái xe máy. Tính ra tiền thì không

nhiều, nhưng mất cái đi lại.”

– Một người di cư ở Cần Thơ

Người di cư bị ảnh hưởng bởi tệ nạn xã hội ở đô thị lớn. Tình trạng tệ nạn xã hội trong nhóm người di cư đều được ghi nhận cả ở ĐBSH và ĐBSCL, đặc biệt là ở các thành phố lớn và khu vực công nghiệp hóa mạnh mẽ ở ĐBSH. Người di cư từ khu vực nông thôn ra thành thị hay từ khu vực miền núi phía Bắc xuống ĐBSH có nguy cơ vướng vào tệ nạn xã hội cao hơn. Một số người di cư sợ không ra ngoài, làm ảnh hưởng tới hòa nhập cộng đồng.

“Người di cư bị mất trái của cuộc sống đô thị ảnh hưởng.”

– Một cán bộ Phòng LĐTBXH ở Hà Nội

“Bọn em xuống đây làm việc chứ có đi gây gỗ đâu. Có đưa nó uống rượu, rồi đánh nhau, phải gọi công an.”

– Một người di cư ở Nam Định

“Ở phố nhiều cái vui lắm, nhưng mất lắm tiền lắm. Có đưa tiêu hết tiền, phải vay tiền về quê.”

– Một Người di cư ở Hải Dương

Phần lớn người di cư không có chiến lược di cư rõ ràng. Trong ngắn hạn, kế hoạch di cư phụ thuộc rất lớn vào tình trạng việc làm/thu nhập của người di cư. Còn dự định trong dài hạn lại phụ thuộc vào mức độ ổn định trong công việc, hòa nhập cuộc sống và nhà ở tại điểm đến. Những người di cư mệt mỏi coi về quê là giải pháp cứu cánh.

“...chưa cân nhắc, mình làm đến lúc nào cảm giác thấy không làm được nữa. Tuy nhiên, di chuyển thế này không phải là cách.”

– Một người di cư ở Sóc Trăng

“Trước mắt, em vẫn ở lại đây làm việc bởi ở đây nhiều công ty, đi chỗ khác không nhiều công ty như ở đây.”

– Một người di cư ở Bắc Ninh

“...hiện chị cũng không biết chuyển đi đâu vì cha mẹ đã mất hết. Các anh chị em ở xa và mọi người đều đã có gia đình riêng của họ.”

– Một người di cư ở An Giang

“Trước mắt, ráng lo cho con học thành tài. Giá nhà ở đây đắt quá, mình về quê ở thôi, em không nghĩ mình sẽ ở đây.”

– Một người di cư ở Cần Thơ

“...giá mà có chung cư hay nhà giá thấp để cho người sống lâu ở đây như nhà chị có thể trả góp để có nhà ở của riêng mình.”

– Một người di cư ở Cần Thơ

Tồn tại sự khác biệt giới trong công việc và cuộc sống của người di cư. Nghiên cứu không phát hiện những vấn đề về bất bình đẳng giới giữa người di cư nhưng đã phát hiện có sự khác biệt giới trong công việc và cuộc sống. Người nữ di cư hầu như ít làm những công việc yêu cầu sự di chuyển (lái xe, giao hàng, xe ôm truyền thống và xe ôm công nghệ) và công việc yêu cầu sức khỏe thể lực (công nhân xây dựng, bảo vệ, bốc vác, v.v.). Người nữ di cư dễ chấp nhận công việc/điều kiện làm việc hơn nam giới để có việc làm và thu nhập bởi họ lo lắng gánh nặng, trách nhiệm gia đình và bản thân không được bảo vệ. Người nữ di cư dễ gặp vấn đề tâm lý (cô đơn), xã hội (quan hệ ngoài vợ chồng) và hòa nhập cộng đồng hơn nam giới di cư.

“Hai con ở với chồng. Em gửi tiền về nuôi cả ba bố con và bố mẹ chồng em.”

– Một người di cư ở Nam Định

“Em xuống đây làm, chồng em theo xuống. Nó làm mấy hôm không chịu được, bỏ về rồi.”

– Một người di cư ở Hà Nội

“Em đi làm kiếm tiền nuôi con và cả mẹ. Không có việc là em sợ nhất, tiếp đó sợ ốm đau, một thân một mình. Chẳng ai bảo vệ mình.”

– Một người di cư ở Long An

“Mọi người ở đây biết em hết, nhưng em không tự tập. Chồng em đi làm, ngồi lê mách lẻo người ta chê trách.”

– Một người di cư ở Cần Thơ

3.4. Tiếp cận dịch vụ công của người di cư

Tiếp cận dịch vụ công, trong đó bao gồm dịch vụ hành chính công, dịch vụ xã hội cơ bản và tham gia quản trị địa phương vừa là quyền vừa phản ánh chất lượng cuộc sống của người di cư. Kết quả phỏng vấn người di cư cho thấy có sự tiếp cận dịch vụ công khác nhau theo từng nhóm dịch vụ.

3.4.1. Dịch vụ hành chính công

Tiếp cận dịch vụ hành chính công của người di cư là việc người di cư sử dụng các dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc được ủy quyền thực hiện.⁵ Đây là dịch vụ gắn liền với chức năng quản lý nhà nước nhằm đáp ứng yêu cầu của người dân. Theo CECODES & cộng sự (2024), người dân ở ĐBSCL (38,1%) sử dụng dịch vụ công trực tuyến cao hơn ở ĐBSH (29,7%). Kết quả phỏng vấn cán bộ quản lý cư trú, quản lý lao động và người di cư cho thấy những thủ tục hành chính công liên quan tới người di cư thường sử dụng bao gồm: Đăng ký và xác nhận cư trú, Xác nhận lý lịch cá nhân, Đăng ký xe máy, Giấy khai sinh cho con, và Đăng ký kinh doanh.

Hầu hết người di cư tiếp cận dịch vụ đăng ký cư trú. Đăng ký cư trú là thủ tục hành chính thông dụng nhất đối với người di cư. Tùy theo tính chất và thời gian cư trú mà người di cư có thể đăng ký tạm trú hoặc khai báo lưu trú. Kết quả nghiên cứu ở mục 3.1 cho thấy hầu hết người di cư đều thực hiện việc đăng ký cư trú và việc đăng ký cư trú là tương đối thuận lợi. Có 7,7% (13/168) người di cư không rõ có đăng ký hay không trong mẫu phỏng vấn và thảo luận nhóm, trong đó có 6 người di cư khẳng định chưa đăng ký, còn 7 người là không nhớ có hay chưa đăng ký. Việc xác nhận tình trạng cư trú của người di cư là thuận lợi. Tuy nhiên, hầu hết việc xác nhận tình trạng cư trú do chủ nhà trọ xin giúp người di cư khi họ cần.

Người di cư gặp khó khăn khi xin xác nhận lý lịch cá nhân. Hầu hết người di cư không xin được xác nhận lý lịch cá nhân ở nơi tạm trú để phục vụ cho mục đích xin việc. Theo quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ, người di cư có thể xin xác nhận lý lịch ở nơi thường trú hoặc tạm trú. Tuy nhiên, hầu hết người di cư tham gia phỏng vấn có xin xác nhận

⁵ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ.

này đều khẳng định họ xin từ nơi thường trú hoặc nhà thầu lo liệu. Ở Bình Dương, tư pháp xã/phường có thể xác nhận và giấy xác nhận này có thể sử dụng trên địa bàn tỉnh.

“Sơ yếu lý lịch được xác nhận ở quê cầm vào đây. Mình không ở đây, người ta biết mình là ai mà xác nhận.”
– Một người di cư ở Cần Thơ

“Tùy vào loại giấy tờ. Công chứng thì có thể ở đây, chứ giấy tờ khác thì về xã. Ví dụ, xác nhận cư trú là mình phải về xã.”
– Một người di cư ở Nam Định

“Em vào đây làm, giấy tờ anh G [nhà thầu] lo hết. Em đưa mỗi căn cước công dân.”
– Một người di cư ở Long An

“Xác nhận tình trạng nhân thân do người di cư tự khai và tự chịu trách nhiệm. Bên tư pháp xác nhận và giấy này có giá trị trên toàn tỉnh.”
– Một cán bộ phường ở Bình Dương

Người di cư hầu như không đăng ký xe máy tại nơi tạm trú. Trong số những người di cư được phỏng vấn và tham gia thảo luận nhóm có một số người mua xe máy tại nơi cư trú, bao gồm cả xe mới và cũ, nhưng hầu như không có ai làm thủ tục đăng ký xe máy tại nơi tạm trú. Đối với xe mới, người di cư muốn tài sản của mình được đăng ký tại nơi thường trú của mình bởi đó mới là nơi ở lâu dài, còn nơi ở hiện tại là tạm. Việc đăng ký này do công ty bán xe máy thực hiện và người mua chỉ đưa ra yêu cầu đăng ký ở đâu. Do đó, việc đăng ký xe máy ở đâu không phiền hà hay khó khăn gì với người di cư. Đối với người di cư mua xe cũ thì không thực hiện sang tên.

“Không đăng ký xe máy vì xe của người ta. Không đổi đăng ký sang tên mình. Về thăm vợ thì mượn xe chủ trọ.”
– Một người di cư ở Cần Thơ

“Mua xe máy, chủ bán xe hỏi muốn đăng ký ở đâu. Mình trả tiền người ta làm hết cho.”
– Một người di cư ở An Giang

“Em mua xe của anh làm cùng, không sang tên, cứ thế đi thôi. Chỉ đi từ chỗ trọ tới công ty mà.”
– Một người di cư ở Hải Dương

Rất nhiều người di cư thực hiện khai sinh cho con tại nơi thường trú. Theo quy định hiện hành trong Luật Cư trú năm 2020, việc khai sinh cho con có thể được thực hiện tại UBND xã/phường nơi thường trú hoặc tạm trú. Việc thực hiện đăng ký khai sinh cho con ở đâu là lựa chọn của bố mẹ và người di cư thường lựa chọn đăng ký khai sinh cho con tại nơi thường trú, bởi vì: (i) nghĩ rằng mình phải đăng ký khai sinh cho con ở nơi thường trú; (ii) đăng ký ở nơi thường trú dễ dàng hơn; (iii) người di cư được gợi ý là khai sinh cho con ở nơi thường trú.

“Em bé thứ ba sinh ở đây nhưng không đăng ký khai sinh ở đây mà đăng ký ở xã Nam Tiến, là nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của mẹ bé.”
– Một người di cư ở Hà Nội

“Con em sinh ra, về bên Long Phú đăng ký khai sinh. Cán bộ ở đây bảo về nơi thường trú của bố mẹ đăng ký. Vợ em bên Long Phú nên về đó.”

– Một người di cư ở Sóc Trăng

“Mình nghĩ không có hộ khẩu ở đây thì không được khai sinh cho con ở đây. Mình về nơi đăng ký hộ khẩu khai sinh cho con.”

– Một người di cư ở Hà Nội

Người di cư xin giấy phép kinh doanh tương đối thuận lợi tại nơi tạm trú. Người di cư có thể đăng ký hộ kinh doanh cá thể tại nơi tạm trú tương đối thuận lợi.

“Xin đăng ký hộ kinh doanh thuận lợi. Mình đăng ký có nộp thuế thì khó gì.”

– Một người di cư ở Sóc Trăng

“Đăng ký sửa chữa ô tô ở Thị trấn, hỏi họ hướng dẫn và làm theo. Không trở ngại gì.”

– Một người di cư ở Hà Nội

Kết quả này cho thấy một bộ phận người di cư không biết rằng mình được thụ hưởng các dịch vụ hành chính công theo quy định, trong khi một số cán bộ đẩy công việc về phía người di cư. Người di cư thuộc vào nhóm có địa vị xã hội thấp nên họ sợ làm việc với chính quyền. Điều này khiến cho việc tiếp cận dịch vụ hành chính công của người di cư còn chưa tốt. Người di cư tiếp cận dịch vụ hành chính công hầu như không có sự khác biệt giữa ĐBSH và ĐBSCL.

3.4.2. Dịch vụ xã hội cơ bản

Tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ xã hội đầy đủ và có chất lượng là biểu hiện cho sự đảm bảo thực thi quyền con người. Có nhiều dịch vụ xã hội, đối với người di cư trong nghiên cứu này, các dịch vụ xã hội cơ bản mà người di cư quan tâm bao gồm: giáo dục - đào tạo, y tế và văn hóa - thể thao.

Giáo dục - đào tạo

Tiếp cận dịch vụ giáo dục và đào tạo vừa thực hiện quyền vừa đảm bảo dịch vụ xã hội đối với người di cư. Người lao động di cư thường là thanh niên với tuổi trung vị là 28 tuổi và nhóm từ 20 - 39 tuổi chiếm 62% (GSO & UNFPA, 2020). Người di cư trẻ thường gắn với việc sinh đẻ, có con nhỏ, trong độ tuổi học mầm non, tiểu học và THCS. Kết quả từ GSO and UNFPA (2020) cho thấy tỷ lệ trẻ từ 11 - 18 tuổi đang đi học của nhóm di cư năm 2019 đều thấp hơn so với nhóm không di cư, phản ánh sự khác biệt trong tiếp cận giáo dục của trẻ di cư.

Việc tiếp cận dịch vụ giáo dục công lập của người di cư khác biệt giữa các địa phương và các bậc học. Các địa phương công nghiệp hóa và đô thị hóa trong mẫu nghiên cứu như Bắc Ninh, Hà Nội hoặc tỉnh nghiên cứu đối chứng Bình Dương, nơi học cho trẻ em di cư hiện vẫn còn là thách thức. Chẳng hạn, ở Bắc Ninh, mỗi năm trung bình tăng 400 nhóm/lớp mầm non, 20 trường học, 240 lớp tiểu học và 150 lớp THCS; hay Bình Dương mỗi năm tăng khoảng 30 ngàn học sinh các cấp. Các tỉnh công nghiệp hóa và đô thị hóa mạnh ở hai vùng đồng bằng đã có dấu hiệu của sự quá tải trong các cơ sở giáo dục. Trong khi đó, việc xây dựng trường học chậm triển khai.

“Hà Nội dành nguồn lực xây nhiều trường học, tăng quy mô học sinh trong lớp. Có lớp 40 đến 60 học sinh nhưng vẫn chưa đáp ứng được. Hà Nội có tiền nhưng dự báo tham mưu chưa tốt nên chỉ lo được cho thường trú.”

– Một Lãnh đạo Sở LĐTBXH Hà Nội

“Đầu tư xây dựng trường học còn chậm. Đợi sắp xếp các xã/phường xong mới triển khai.”

– Một Lãnh đạo Phòng LĐTĐXH Hải Dương

“Áp lực nhất là việc học hành của các cháu nhỏ. Mình chưa qui hoạch được trường đủ cho các cháu.”

– Một Lãnh đạo Sở LĐTĐXH Long An

Người di cư khó gửi con tại các cơ sở mầm non công lập. Lý do bao gồm: (i) Người di cư thường đăng ký khai sinh cho con ở nơi có hộ khẩu thường trú của bố hoặc mẹ nên trẻ em di cư đứng thứ tự ưu tiên sau trẻ em thường trú khi xét học; (ii) Do giới hạn về cơ sở giáo dục, số lượng trường/lớp chưa đáp ứng nhu cầu tăng cao của người di cư; (iii) Do giờ học tập, đưa, đón của các cơ sở mầm non công lập không phù hợp với thời gian làm việc của lao động di cư. Kết quả là trẻ em di cư phải học tập trong cơ sở mầm non tư nhân, với chi phí đắt đỏ hơn, và điều kiện cơ sở vật chất và giáo viên chưa đáp ứng. Vấn đề thiếu cơ sở giáo dục mầm non công lập có thể trầm trọng hơn khi bắt đầu từ năm học 2024 - 2025, học sinh 5 tuổi được miễn học phí. Điều này gây ra sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục của người di cư khi học ở cơ sở giáo dục tư nhân.

“Địa phương có 1 trường mầm non và 15 cơ sở mầm non tư nhân mà vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu.”

– Một cán bộ xã ở Long An

“Phường có 1 trường mầm non và 6 cơ sở trông giữ trẻ tư nhân. Sắp tới thực hiện miễn học phí cho trẻ 5 tuổi trường công lập, lãnh đạo phường đang nỗ lực đáp ứng nhu cầu.”

– Một cán bộ phường ở Hải Dương

“Cháu bé [3 tuổi] phải học ở trường tư, mắc lăm, 1,8 triệu/tháng. Trường công muốn gửi nhưng 4h đã phải rước con rồi, không có ai rước được.”

– Một di cư ở Bình Dương

“Ở đây anh em công nhân nhiều, trường lớp đông các cháu nên khó xin, khi nào dư suất thì mới có thể xin được.”

– Một người di cư ở Nam Định

Trẻ em di cư có thể tiếp cận giáo dục tiểu học. Đây là bậc giáo dục phổ cập nên các địa phương đều tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em được đến trường. Người di cư đều phản ánh rằng các thủ tục như cấp giấy khai sinh hoặc thủ tục tạm trú để các cháu trong độ tuổi đi học tiểu học đều được chính quyền tạo điều kiện giải quyết. Các địa phương chủ động mở rộng quy mô số lớp, tăng sĩ số trong lớp và xây dựng trường học mới, nhưng việc xây dựng trường là chậm. Chính quyền cũng phối hợp điều chuyển học sinh từ nơi quá tải sang những trường bên cạnh còn năng lực phục vụ.

“Con nhà em xin học ở trường công bình thường. Lúc vào học lớp 1, xã làm đăng ký tạm trú cho và cũng không bắt nộp phạt.”

– Một người di cư ở Cần Thơ

“Phường có 11 lớp 1. Quy hoạch một trường tiểu học mới trên diện tích 14.000m², nhưng vẫn chưa triển khai.”

– Một cán bộ phường ở Hải Dương

*“Có một vài trường hợp, chúng tôi giới thiệu sang xã bên cạnh học.”
– Một cán bộ phường ở Nam Định*

Đối với các bậc học từ THCS trở lên, trẻ em di cư khó tiếp cận. Phần lớn người di cư không mang theo con lớn đang học ở bậc trung học bởi tiếp cận tương đối khó khăn, đất đỏ và con có thể sống xa bố mẹ. Nếu có mang con theo, người di cư phải tìm cách nhập hộ khẩu con vào nhà người thân hoặc phải nhờ mối quan hệ cá nhân để con họ có thể được đi học.

*“Có hai cháu đứa lớp 6 đứa lớp 9 đang ở với bà nội ở quê. Mỗi tháng vợ chồng tiết kiệm tiền lương của một người gửi về lo cho con ăn học.”
– Một người di cư ở Long An*

*“Con nhà em nhập khẩu vào nhà dì ở Thốt Nốt để vào học cấp 3.”
– Một người di cư ở Cần Thơ*

*“Con học lớp 6 bên VQ. Quen cô giáo và cô giáo chỉ cho cách xin học.”
– Một người di cư ở Hà Nội*

Từ góc độ quản lý, giáo dục cho người di cư là thách thức lớn cho quản lý, nhất là ở các đô thị và trung tâm công nghiệp. Mục 2.3 đã đề cập sức ép của di cư tới giáo dục ở địa phương điểm đến. Nhiều giải pháp đã được các địa phương thực hiện trong ngắn và trung hạn như: yêu cầu dành 20% đất khu đô thị và khu công nghiệp cho xây dựng trường học, mở thêm lớp học, tăng quy mô lớp học và điều chuyển học sinh từ nơi quá tải sang nơi còn năng lực phục vụ⁶. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng là dự báo cầu lao động, mức độ đô thị hóa và người di cư làm cơ sở cho công tác lập kế hoạch và phân bổ ngân sách. Áp dụng quản trị tiên liệu trong quản trị địa phương có thể là giải pháp.

Đào tạo nghề cho người di cư tương đối hạn chế. Lao động di cư có tham gia đào tạo chủ yếu do các doanh nghiệp thực hiện và phục vụ cho chính công việc đang đảm nhiệm. Các chương trình đào tạo nghề cho người lao động theo các chương trình của Nhà nước tỏ ra chưa hiệu quả, thiếu kinh phí, không đúng đối tượng, và chưa gắn được đào tạo với thị trường lao động. Đào tạo nghề theo các chương trình chưa hỗ trợ được người di cư trong tìm công việc thích hợp với nghề.

*“Đào tạo nghề trong mấy năm rồi bị kẹt là không có kinh phí, nên không thực hiện được. Chính sách có, chủ trương đúng nhưng khi thực hiện không hiệu quả.”
– Một cán bộ Phòng LĐTBXH ở Cần Thơ*

*“Đào tạo cho đối tượng nào mình phải xác định được, chứ đào tạo chung hết trơn. Ví dụ em có đất thì đào tạo về nông nghiệp; chị không có cục đất nào thì đào tạo làm cái gì. Hộ nghèo mà đào tạo nông nghiệp, hộ nghèo thì đất đâu! Người khuyết tật đào tạo nông nghiệp thì họ xoay sở thế nào!”
– Một cán bộ Sở LĐTBXH Cần Thơ*

⁶ Công điện số 126/CD-TTg ngày 10/3/2023 về việc tập trung kiểm tra, rà soát và đầu tư xây dựng trường học, cơ sở y tế tại các khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư, khu công nghiệp và nhà vệ sinh công cộng tại trường học, đô thị.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ bao phủ BHYT của người dân không có sự khác biệt đáng kể giữa ĐBSH (89,9%) và ĐBSCL (88,3%), gần tỷ lệ bao phủ BHYT chung của cả nước (90,2%) ở năm 2021. Người di cư (72%) có tỷ lệ bao phủ BHYT thấp hơn người không di cư (76%) (tính từ khảo sát PAPI 2023). Người di cư tiếp cận dịch vụ y tế khác nhau theo từng nhóm. Đối với lao động di cư có chuyên môn làm việc trong khu vực chính thức, có hợp đồng lao động thì có BHYT đầy đủ. Những người di cư có tay nghề/làm chủ cơ sở dịch vụ đều có BHYT tự nguyện mua theo gia đình. Người di cư là trẻ em, học sinh thì có BHYT học sinh và BHYT của trẻ em. Đối với người di cư là lao động tự do thường không mua BHYT (ngoại trừ một số ít mua cùng gia đình ở quê). Lý do lao động di cư tự do không mua BHYT thường gặp là: (i) Họ còn khỏe và không thấy cần thiết mua bảo hiểm; (ii) Họ cần tiết kiệm tiền để trang trải cuộc sống gia đình; (iii) Họ không mua vì mức thụ hưởng thấp (họ mua cùng gia đình ở quê, vào cơ sở y tế ở nơi làm việc thì bị coi là trái tuyến và tỷ lệ thụ hưởng thấp); (iv) Không rõ BHYT là gì, có tác dụng gì.

“Từ hai năm nay, em không mua BHYT nữa vì thu nhập bấp bênh, tiết kiệm tiền cho con học hành.”
– Một người di cư tại Cần Thơ

“Giờ làm thì thiếu trước hụt sau, sao đủ mua bảo hiểm cho ba cha con!”
– Một người di cư tại Long An

“BHYT dùng ở quê thôi thì được, chứ vào đây không dùng được.”
– Một người di cư tại Sóc Trăng

“BHYT là cái gì! Cháu không biết.”
– Một người di cư ở Hà Nội

“Không có, chưa bao giờ có BHYT. Không mua vì không biết chữ, mà không biết cái ngành đó.”
– Một người di cư ở Long An

“Anh không mua BHYT vì bảo hiểm mua ở dưới quê, xã làm cho mình. Đi lên đây, xách bảo hiểm lên đây đâu có xài được, trái tuyến. Nếu ốm bệnh thì lại phải về quê, tỉnh mình cấp mà.”
– Một người di cư ở Long An

Trẻ em di cư tiếp cận dịch vụ tiêm chủng khó khăn hơn trẻ em thường trú. Có sự nhận định khác biệt giữa chính quyền địa phương và người di cư khi chính quyền cho rằng tiếp cận dịch vụ y tế không có phân biệt người địa phương hay người di cư. Phần lớn người di cư có con nhỏ cho rằng có sự phân biệt trong tiêm chủng. Trạm y tế tổ chức tiêm chủng và thông báo tới gia đình theo danh sách trẻ em thường trú. Trong giai đoạn Covid-19, người dân thường trú được ưu tiên tiêm vắc xin trước những người di cư.

“Chích ngừa trẻ em thì Trạm Y tế xã lập danh sách. Con nít trong độ tuổi trên địa bàn đều được chích.”
– Một cán bộ xã ở An Giang

“Cái lúc nước sôi lửa bỏng [giai đoạn Covid-19], lập danh sách không hết. Do đó, có trường hợp người nơi khác đến sinh sống trên địa bàn bị bỏ sót.”
– Một cán bộ xã ở Long An

“Em tiêm phòng cho bé 1 - 2 mũi ở đây. Em chủ động đưa bé ra trạm xá tiêm vì mình không có giấy tờ như người ở đây. Còn nhiều mũi khác vẫn đưa con về quê tiêm.”
– Một người di cư ở Hà Nội

Lao động di cư hầu như không tham gia khám bệnh hay sử dụng dịch vụ y tế tại cơ sở y tế sở tại. Thời gian của lao động di cư không phù hợp với thời gian giờ hành chính ở các cơ sở y tế tuyến cơ sở. Phần lớn người di cư ở nhóm tuổi trẻ, ít ốm đau hoặc nhẹ có thể tự điều trị.

“Cũng có người mua BHYT, cũng có người không mua, có người nói vô bệnh viện chờ đợi lâu quá, họ đi khám ngoài nên họ không mua.”
– Một cán bộ phường ở Cần Thơ

“Cháu chưa từng đi khám bệnh cũng chưa sử dụng thẻ BHYT vì bọn cháu có lẽ thuộc loại ít ốm đau. Có đến trạm y tế một lần, bình thường có ốm vặt thì ra ngoài mua thuốc.”
– Một nữ di cư tại Hải Dương

“Cháu cũng ít khi ốm đau, chưa bao giờ phải vào bệnh viện từ khi đi làm đến giờ, chỉ đau đầu, ốm vặt thì đi mua thuốc giảm đau.”
– Một người di cư tại Bắc Ninh

Văn hóa - thể thao

Theo Berry (1997), người di cư vừa phải đối diện với sự xói mòn văn hóa nơi đi và thiếu chủ động tìm hiểu văn hóa ở nơi đến. Điều này dẫn đến hai tình huống người di cư bị tách biệt hoặc bị bỏ ngoài lề về văn hóa. Kết quả nghiên cứu cho thấy người di cư hầu như không tham gia các hoạt động văn hóa - thể thao. Tương tự như các hoạt động giải trí, người di cư không có thời gian tham gia các hoạt động văn hóa - thể thao. Hơn nữa, sự khác biệt văn hóa khiến người di cư không tích cực tìm tòi và hòa nhập. Một vấn đề nữa là hội nhập về văn hóa cần thời gian trong khi người di cư có tính di chuyển cao. Đối với người di cư ở ĐBSCL phần lớn là nội vùng và chia sẻ giá trị văn hóa tương đồng, nhưng người di cư ở ĐBSH là người ngoại vùng có sự khác biệt về phong tục/tập quán và văn hóa. Kết quả là người di cư bị tách biệt hoặc sống ngoài lề văn hóa ở điểm đến.

“Để hòa nhập thì cần thời gian, người dân tộc thì họ khác biệt hơn, không nhanh nhẹn như người ở đây, họ phải cần thời gian. Công việc và cuộc sống dưới này nó khác với trên kia.”
– Một cán bộ xã ở Hải Dương

“Hòa nhập cũng khó, mất một thời gian mới quen đường xá. Cũng đi loanh quanh, có anh em mang xe máy, thỉnh thoảng đi giải ngố.”
– Một người di cư ở Hải Dương

“Trên đình làng lâu lâu có dịp tổ chức lễ hội, nhưng cháu cũng chưa có dịp tham gia, do công việc bận rồi về đến phòng chỉ muốn ngủ thôi, cháu đa số phải đi làm ca đêm.”
– Một người di cư ở Hải Dương.

*“Bọn em làm việc suốt ngày chẳng có thời gian mà tham gia thể thao.
Trưa cơm hộp, tối cơm hộp, về là mệt rồi. Chỉ muốn ngủ.”
- Một người di cư ở Hải Dương.*

*“Em không quen biết, ở xa tới nên chỉ biết đi làm về, ăn, ngủ. Đi chơi sợ người lạ,
không quen, sợ lạc đường.”
- Một người di cư ở Hải Dương.*

*“Mình ở đây có tiếp xúc gì với ai đâu, trong khu trọ chạm mặt thì cười chứ tên gì
cũng không biết, không giao lưu.”
- Một người di cư ở Bình Dương*

3.4.3. Tham gia quản trị địa phương

Tham gia của người dân vào quản trị địa phương thể hiện mức độ “làm chủ” của người dân, lấy người dân là trung tâm và vì người dân từ trong chính sách đến thực tiễn. Với ý nghĩa này, người di cư càng tham gia sâu vào quá trình quản trị địa phương thì có nghĩa họ càng hòa nhập cuộc sống ở nơi đến. Sự tham gia của người di cư vào quản trị địa phương trong nghiên cứu này ở hai cấp độ: tham gia vào các cuộc họp tổ dân phố và tham gia bỏ phiếu bầu cán bộ tổ dân phố, hoặc hội đồng nhân dân các cấp. Một số quan sát chính về sự tham gia quản trị địa phương của người di cư rút ra từ các cuộc phỏng vấn được trình bày sau đây:

Người di cư hầu như không tham gia họp tổ/khóm dân phố. Người di cư là sinh sống trên địa bàn nhưng hầu như không được thông báo và mời họp tổ/khóm dân phố, hoặc không được biết về các cuộc họp do cách thức thông báo chưa phù hợp. Nhiều người di cư tạm trú ở địa phương tương đối lâu, hàng xóm đều biết cả nhưng chưa từng tham gia cuộc họp tổ dân phố nào. Kết quả này xuất phát từ cả hai phía. Người di cư không biết mình có quyền được tham gia và không đòi hỏi tham gia họp tổ dân phố; người di cư không coi việc ở địa phương liên quan tới mình; người di cư không có thời gian tham gia; tham gia họp tổ dân phố người di cư có thể phải đóng góp cho các hoạt động của khu dân cư;. Phía tổ/khóm dân phố chưa tạo cơ hội cho sự tham gia của người di cư (không chủ động mời người di cư tham dự) hoặc thông báo mời họp không tới được người di cư (ví dụ: thông báo qua loa phường vào những thời điểm người di cư đi làm); hoặc họ chỉ mời chủ nhà trọ đại diện.

*“Em sống ở đây 11 năm chẳng thấy ai mời họp hành gì!”
– Một người di cư ở Long An*

*“Chưa khi nào đi họp tổ dân phố. Họ không có mời, có lẽ cái đó là cho chủ trọ, dân cư,
chứ mình chỉ ở tạm. Mà cũng có vụ đó nữa hả?”
– Một người di cư ở Sóc Trăng*

*“Mình đi làm, họp hành của người ta. Không tham gia gì hết, đi làm quên ngày tháng,
đi làm mệt chỉ muốn về ngủ.”
– Một người di cư ở Bình Dương*

*“Mới về nên cũng chưa tham gia. Họp này chắc trong địa phương thôi. Em ở xa tới
chắc không mời. Họ mời rồi lại phải đóng tiền ủng hộ!”
– Một người di cư ở Hà Nội*

“Họ không chủ động mời mà chỉ kêu gọi trên loa thôì. Mình cũng họp “qua loa”!”

– Một người di cư ở Bắc Ninh

“Em không tham gia họp tổ dân phố, bọn em đi làm suốt mà, làm gì có thời gian, về là ngủ thôì. Mấy hôm trước 9h tối mới về. Nhiều hôm chẳng kịp nấu nướng gì em còn đi ăn ngoài rồi về ngủ thôì.”

– Một người di cư ở Nam Định

Người di cư hầu như không tham gia bầu cử tại nơi cư trú. Kết quả tính toán từ Khảo sát PAPI 2022 cũng tương tự như thống kê về kết quả bỏ phiếu thấy rằng tỷ lệ người dân đi bầu cử rất cao. Kết quả này gắn với việc người dân đi bầu cử tại nơi thường trú. Theo Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015, người di cư có thể ghi danh vào danh sách cử tri tại nơi tạm trú. Tuy nhiên, kết quả từ phỏng vấn cho thấy người di cư gần như không tham gia bầu cử tại nơi di cư đến. Lý do người di cư đưa ra: (i) danh sách cử tri được lập tại địa phương nơi có hộ khẩu thường trú; (ii) người di cư không biết quyền của mình được bầu cử ở nơi đăng ký tạm trú; (iii) người di cư có “hội chứng sợ sệt”, sợ bị làm phiền khi đi đăng ký bỏ phiếu tại nơi cư trú.

“Người ta lập danh sách cử tri ở quê rồi. Chồng em ở quê bỏ [phiếu] cho cả nhà.”

– Một người di cư ở Hà Nội

“Danh sách cử tri chỉ dành cho người sống trên địa bàn từ 3 tháng trở lên và người di cư phải đăng ký nơi bỏ phiếu.”

– Một cán bộ phường ở Sóc Trăng

“Em ở đây hơn 9 năm, ai trong khu này đều biết em, nhưng chẳng ai mời nhà em đi bầu. Mỗi lần ấy, má em lại gọi em về.”

– Một người di cư ở Cần Thơ

CHƯƠNG 4: NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

4.1. Những phát hiện chính từ nghiên cứu

Di cư ở ĐBSH chịu nhiều tác động của các yếu tố “kéo” còn ở ĐBSCL chịu nhiều tác động của các yếu tố “đẩy” ở các phương diện kinh tế - xã hội; và người di cư chưa nhận rõ biến đổi khí hậu là nguyên nhân trực tiếp. Di cư ở ĐBSH phần lớn do sức hút công nghiệp hóa và dịch vụ đô thị. Di cư ở ĐBSCL chủ yếu do thiếu việc làm, do lao động không có trình độ chuyên môn, việc làm nông nghiệp bấp bênh phụ thuộc thiên nhiên và sự biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, người di cư chưa nhận diện biến đổi khí hậu chính là nguyên nhân gốc rễ của tình trạng nông nghiệp bấp bênh, năng suất thấp và thu nhập thấp, đặc biệt ở ĐBSCL.

Luồng di cư từ nông thôn đến thành thị vẫn là luồng di cư chủ yếu ở cả hai vùng đồng bằng, nhưng luồng di cư từ nông thôn đến nông thôn ở ĐBSH và từ thành thị đến thành thị ở ĐBSCL là luồng lớn thứ hai. Kết quả này là do công nghiệp hóa ở ĐBSH đã về tới các vùng nông thôn, trong khi đó người di cư tới ĐBSCL vẫn di chuyển tới và tìm kiếm cơ hội việc làm ở đô thị nội vùng. Xu hướng di chuyển sản xuất công nghiệp về gần nông thôn hơn làm thay đổi luồng di cư trong thời gian tới, nhất là ở ĐBSCL.

Người di cư đến ĐBSH là người di cư ngoại vùng, còn người di cư đến ĐBSCL chủ yếu là di cư nội vùng. Người di cư đến ĐBSH chủ yếu từ các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc và họ mong muốn tìm cơ hội việc làm ở các khu vực công nghiệp hóa mới (phần lớn ở các khu vực nông thôn). Người di cư đến ĐBSCL chủ yếu từ các tỉnh trong vùng, mong muốn đi khỏi cuộc sống ở nơi xuất phát, do các yếu tố đẩy di cư ở nơi xuất phát như việc làm bấp bênh, thu nhập thấp, và cũng do biến đổi khí hậu.

Nhiều người di cư chưa hiểu rõ về đăng ký tạm trú và thông báo lưu trú nhưng đều thực hiện đăng ký hoặc thông báo lưu trú. Hầu hết người di cư không phân biệt được họ thực hiện thông báo lưu trú hay đăng ký tạm trú, và họ cũng chưa hiểu rõ tầm quan trọng của việc đăng ký tạm trú đối với việc tiếp cận hệ thống an sinh xã hội. Đăng ký tạm trú gắn chặt với quyền lợi của người di cư.

Công tác quản lý di cư được thực hiện sát sao ở ĐBSCL và có biểu hiện quá tải ở ĐBSH. Cơ quan quản lý cư trú ở ĐBSCL làm việc với số lượng nhỏ người nhập cư nên có điều kiện thực hiện quản lý hỗ trợ người di cư. Ngược lại, công việc quản lý di cư ở ĐBSH đang có hiện tượng quá tải và chưa được sát sao. Lý do giải thích cho hiện tượng này bao gồm: (i) do số lượng người nhập cư lớn và đa dạng, (ii) cán bộ công an thực hiện công việc quản lý cư trú còn đồng thời thực thi nhiều công việc khác; (iii) việc ứng dụng chuyển đổi số còn chậm, nhất là cơ sở hạ tầng phục vụ cho chuyển đổi số trong lĩnh vực này.

Sự phối hợp giữa cơ quan quản lý cư trú và quản lý lao động chưa chặt chẽ. Người di cư tới địa bàn đều đăng ký tạm trú hoặc thông báo lưu trú nhưng cơ quan quản lý lao động không tiếp cận được. Cơ quan quản lý lao động dựa trên số liệu báo cáo từ các doanh nghiệp/tổ chức do đó bỏ sót lao động di cư làm việc ở khu vực phi chính thức. Việc không tiếp cận được dữ liệu từ cơ quan quản lý cư trú có thể dẫn tới các đơn vị chức năng không có dữ liệu về lao động, trẻ em di cư đến để dự báo nhu cầu trường/ lớp học, chăm sóc y tế, dự báo nhu cầu nhà ở,... Chia sẻ dữ liệu cư trú với các cơ quan quản lý liên quan là việc cần làm, vừa phát huy giá trị của cơ sở dữ liệu, vừa phục vụ tốt hơn cho quản lý.

Chính sách liên quan tới người di cư được quy định trong các văn bản pháp luật khác nhau và mức độ thực hiện ở các địa phương cũng khác nhau. Kết quả rà soát chính sách liên quan tới người di cư cho thấy chính sách ban hành và thực hiện ở cấp địa phương cấp tỉnh còn có sự phân biệt, chẳng hạn: (i) áp dụng cho người dân có hộ khẩu thường trú; (ii) áp dụng cho người có hộ khẩu thường trú và người có đăng ký tạm trú trong một thời gian nhất định; và (iii) gộp nhiều chính sách trong một nghị quyết và chỉ áp dụng cho đối tượng là người thường trú (vô tình loại bỏ người di cư ra khỏi phạm vi điều chỉnh của một số chính sách).

Phần lớn người di cư trong mẫu nghiên cứu chưa được hưởng an sinh xã hội phù hợp như BHYT, BHXH ở địa phương nơi đến. Người di cư có chuyên môn/ngành có công việc và phúc lợi tốt hơn người di cư không có chuyên môn. Người có chuyên môn/ngành thường làm ở khu vực chính thức hoặc làm chủ ở khu vực phi chính thức, có công việc tương đối ổn định, phúc lợi cơ bản. Ngược lại, phần lớn người di cư không có chuyên môn/ngành thường làm lao động đơn giản trong các công ty, hoặc làm tự do, tăng ca nhiều, phúc lợi hầu như không có gì (không BHYT, BHXH tự nguyện), và chưa được hưởng chính sách trợ giúp xã hội ở địa phương nơi đến.

Người di cư có đời sống vật chất thiếu thốn, tinh thần nghèo nàn, đời sống xã hội hạn chế. Kết quả này tương đồng giữa người di cư đến ĐBSH và ĐBSCL. Người di cư có thu nhập và mức sống thấp hơn, nhà ở kém hơn người dân bản địa. Một thách thức lớn đối với chính quyền địa phương là giải quyết nhà ở tiêu chuẩn cho người di cư. Đời sống tinh thần/tình cảm gia đình của người di cư bị chia cắt và kết quả dẫn tới con cái thiếu sự chăm sóc của cha mẹ, người cao tuổi thiếu sự chăm sóc của con cái, đặc biệt là vợ/chồng xa cách.

Hầu hết người di cư trong mẫu nghiên cứu không có chiến lược di cư rõ ràng. Kế hoạch di cư của hầu hết người di cư phụ thuộc vào công việc, di cư là quá trình tìm kiếm cơ hội việc làm, nhất là trong ngắn hạn. Trong dài hạn, phần lớn người di cư không xác định được kế hoạch di cư như thế nào. Một số ít kỳ vọng tiếp tục gắn bó với nơi có công việc phù hợp, nhưng một số không coi việc di chuyển liên tục là cách tồn tại và trở về quê là cứu cánh cuối cùng.

Tồn tại sự khác biệt giới trong công việc và cuộc sống của người di cư. Nghiên cứu không tìm thấy bất bình đẳng giới giữa người di cư nhưng phát hiện có sự khác biệt giới trong công việc và cuộc sống. Người nữ di cư hầu như ít làm những công việc yêu cầu sự di chuyển và công việc yêu cầu sức khỏe. Người nữ di cư dễ chấp nhận công việc/điều kiện làm việc hơn nam giới để có việc làm và thu nhập. Bên cạnh đó, người nữ di cư gặp vấn đề tâm lý, xã hội và hòa nhập cộng đồng hơn nam giới di cư.

Có biểu hiện cán bộ quản lý đùn đẩy công việc cho người di cư. Một số dịch vụ hành chính công được đẩy sang phía người di cư do người di cư và cán bộ chưa hiểu hết quy định, và cán bộ diễn giải quy định để thuận lợi cho công việc của mình. Cả hai tình huống này chuyển khó khăn và tạo gánh nặng chi phí lên người di cư.

Nhiều trường hợp người di cư khó tiếp cận dịch vụ giáo dục công lập, đáng lo ngại là giáo dục phổ cập. Nhiều địa phương có biểu hiện quá tải trong các cơ sở giáo dục công lập bởi không dự báo chính xác số lượng học sinh biến động cơ học trong năm, đặc biệt là học sinh mầm non và tiểu học. Tình trạng học sinh không có hộ khẩu thường trú không tiếp cận được giáo dục công lập là tương đối phổ biến, đặc biệt ở ĐBSH. Tình trạng này tồn tại là do có quy định về “hộ khẩu thường trú” và không dự báo được số lượng học sinh di cư. Một giải pháp cho vấn đề này có thể là chính sách quản lý cần tính đến người di cư và không phân biệt người di cư và dân thường trú.

Người di cư hầu như không tham gia quản trị địa phương và các hoạt động hòa nhập cộng đồng. Sự tham gia vào hoạt động quản trị địa phương của người di cư là rất hạn chế. Hầu hết người di cư trong mẫu nghiên cứu không tham gia họp tổ/khóm phố, không tham gia bầu cử ở nơi cư trú. Vấn đề là một số người di cư buộc phải về nơi đăng ký thường trú để tham gia bầu cử. Kết quả là người di cư chưa được thực hiện quyền bầu cử mà còn bị áp đặt thêm chi phí. Thêm vào đó, hoạt động hòa nhập cộng đồng đối với người di cư tương đối hạn chế do họ không có thời gian tham gia và không biết tham gia vào hoạt động gì khi họ cảm thấy bị ngoài lề văn hóa và hệ thống bảo hộ của chính sách.

4.2. Hàm ý chính sách và thực tiễn

Di cư là hiện tượng kinh tế - xã hội mang tính phổ biến trong quá trình phát triển. Di cư vừa là quyền vừa là giải pháp giảm nghèo và trao cơ hội cùng phát triển. Ở Việt Nam nói chung và hai vùng đồng bằng ĐBSH và ĐBSCL nói riêng, sự phát triển khác nhau giữa các địa phương, các tỉnh/thành phố, các vùng, cùng khát vọng vươn lên của mỗi cá nhân khiến di cư là không thể tránh khỏi. Vấn đề chính sách đặt ra là người di cư được thực hiện các quyền tự do di chuyển và cư trú; được đối xử bình đẳng như người thường trú. Cụ thể, người di cư cần: (i) được công nhận trong xây dựng và thực hiện chính sách; (ii) được bảo vệ trong công việc, đời sống, tiếp cận dịch vụ công, an sinh xã hội; và, (iii) hòa nhập cộng đồng tại nơi đến. Sau đây là một số hàm ý chính sách rút ra từ nghiên cứu, đồng thời cũng là những khuyến nghị của nhóm nghiên cứu.

Công nhận và thực thi quyền của người di cư. Có nhận biết được quyền và công nhận người di cư mới thực thi được quyền và bảo vệ được người di cư. Để được công nhận và thực thi quyền của người di cư, một số việc sau đây cần được triển khai thực hiện:

- *Đảng và Nhà nước cần xác định rõ quan điểm di cư là hiện tượng kinh tế - xã hội tất yếu, không thể đảo ngược. Người di cư là tài nguyên, bộ phận không tách rời với người dân thường trú, đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội ở nơi đến. Do vậy, việc cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, hỗ trợ và bảo vệ an sinh xã hội của người di cư là chủ trương nhất quán.*
- *Chính sách không phân biệt giữa người dân thường trú và người di cư để đảm bảo quyền và nghĩa vụ bình đẳng. Những nội dung liên quan tới quyền cơ bản của người dân đã được lồng ghép trong xây dựng và ban hành chính sách, nhưng điều quan trọng là tích cực triển khai thực hiện chính sách nhằm đảm bảo sự bình đẳng giữa người di cư và cư dân thường trú. Cần tránh trường hợp địa phương ít nguồn lực thì không hỗ trợ và bảo vệ người di cư (ví dụ trong tiếp cận giáo dục, y tế và phúc lợi xã hội).*
- *Các cơ quan chức năng tuyên truyền về quyền và lợi ích khi người di cư thực hiện đăng ký tạm trú. Những thông tin này nên được thiết kế ngắn gọn, sơ đồ hóa gửi tới chủ trọ, chủ thầu lao động và tổ dân phố. Cần nhấn mạnh vai trò của chủ trọ, chủ thầu lao động và tổ trưởng dân phố trong tuyên truyền về quyền và lợi ích của đăng ký tạm trú đối với người di cư.*
- *Các cơ quan chức năng cần nâng cao trách nhiệm giải thích và hướng dẫn của cán bộ cơ sở, bao gồm cán bộ xã, công an xã, bộ phận thực hiện dịch vụ hành chính công ở cấp xã. Đồng thời, tăng cường ứng dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thực hiện chuyển đổi số và trách nhiệm thực thi công vụ. Điều này giúp người di cư dễ dàng tiếp cận các dịch vụ công, thực hiện những quyền cơ bản của mình.*

Kết nối cơ quan quản lý cư trú và cơ quan quản lý chuyên ngành. Việc kết nối này nhằm hỗ trợ và bảo vệ người di cư tốt hơn, kịp thời hơn. Cơ quan quản lý cư trú nắm bắt dữ liệu di cư

qua cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư nhanh chóng và đầy đủ. Các dữ liệu được chia sẻ giúp cơ quan quản lý lao động và các cơ quan quản lý chuyên ngành khác có thêm thông tin đầu vào phục vụ lập kế hoạch công tác của ngành. Có như vậy, người di cư mới được hỗ trợ và bảo vệ kịp thời. Các hoạt động chính bao gồm:

- *Cơ quan quản lý cư trú và các cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện và đánh giá hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan thực hiện Đề án 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; đẩy mạnh chia sẻ dữ liệu giữa các ngành.*
- *Ban hành và thực hiện kế hoạch phối hợp liên ngành có tính đến nhu cầu và quyền lợi của người di cư trong các vấn đề về nhà ở, giáo dục, y tế và an sinh xã hội. Công tác lập kế hoạch, ra quyết định quản lý ở địa phương cần tính tới đối tượng người di cư, làm cơ sở dự báo cầu nhà ở, trường học, cơ sở y tế, cơ sở hạ tầng, thiết chế văn hóa. Đặc biệt, các tỉnh ĐBSH và đô thị lớn hoặc vùng công nghiệp hóa nhanh ở ĐBSCL (như Cần Thơ và Long An) tập trung nguồn lực xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học.*
- *Lồng ghép di cư nội địa vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương; phân bổ vốn/ngân sách có tính đến luồng di cư nội địa; thực hiện tốt quản trị tiên liệu về di cư tại các địa phương tiếp nhận người di cư.*

Tăng cơ hội việc làm ở khu vực chính thức cho người di cư. Người di cư làm việc ở khu vực phi chính thức không có hợp đồng lao động, không được bảo vệ an sinh xã hội cơ bản (không có BHYT, BHXH, BHTN, không được trợ giúp, v.v.). Cần có các giải pháp tăng cơ hội việc làm ở khu vực chính thức cho người di cư nhằm bảo đảm an sinh xã hội tốt hơn cho người di cư.

- *Cơ quan quản lý lao động giám sát việc thuê và sử dụng lao động trên địa bàn, nhất là việc ký hợp đồng lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động 2019 tại các khu vực/địa bàn công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh.*
- *Cơ quan chức năng và đơn vị cung ứng lao động cung cấp thông tin thị trường lao động điểm đến. Thông tin việc làm và cuộc sống ở nơi đến giúp giảm rủi ro di cư. Ngoài các kênh của nhà tuyển dụng, các cơ quan tổ chức, đoàn thể tăng cường giới thiệu việc làm qua mạng lưới, nhóm/hội, tổ chức chính trị xã hội; qua các nền tảng mạng xã hội; qua các chuyên mục thông tin việc làm cố định của báo, phát thanh, truyền hình ở nơi đến và các địa phương nơi đi tiềm năng. Với các địa phương ở ĐBSH, cần chú ý cung cấp thông tin sớm tới người lao động di cư từ các tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, và các địa phương ở ĐBSCL cần chú ý tới người di cư giữa các khu vực nông thôn trong vùng.*
- *Bồi dưỡng kỹ năng, tay nghề và kiến thức chuyên môn cho người di cư cả nơi đi và đến. Đào tạo/bồi dưỡng có thể thực hiện bằng kinh phí của nhà tuyển dụng hoặc ngân sách địa phương. Các cơ quan chức năng ở địa phương cần bảo đảm không phân biệt người thường trú hay tạm trú khi tổ chức đào tạo nghề. Cần khắc phục thất bại trong điều phối hoạt động đào tạo bao gồm lựa chọn nghề và người tham gia đào tạo/bồi dưỡng để đáp ứng cầu lao động trên địa bàn. Các tỉnh ĐBSCL cần tập trung đào tạo và bồi dưỡng cho người di cư nội vùng có trình độ chuyên môn thấp.*
- *Hỗ trợ chuyển đổi lao động di cư từ khu vực phi chính thức sang chính thức. Giải pháp này hướng tới khuyến khích tạo việc làm ở khu vực chính thức và chính thức hóa khu vực phi chính thức. Đây là vấn đề lớn mang tính chiến lược lâu dài.*

Tăng tiếp cận nhà ở cho người di cư. Nhà ở của người di cư là vấn đề được các địa phương quan tâm nhưng còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Thị trường hiện chưa làm tốt vai trò cung ứng nhà ở tiêu chuẩn cho người di cư bởi nguồn cung hạn chế, giá cả và tiền thuê cao. Do đó, vai trò của Nhà nước và chính quyền địa phương trong việc giải quyết nhà ở cho người di cư cần tiếp tục nghiên cứu thực hiện nhằm hỗ trợ và bảo vệ người di cư trong tiếp cận nhà ở.

- *Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Xây dựng triển khai thực hiện quy hoạch quỹ đất cho xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp, trong đó không phân biệt người thường trú hay người di cư.* Khi quy hoạch và xây dựng các khu công nghiệp đi kèm với quy hoạch nhà ở cho người lao động. Các tỉnh ĐBSCL cần chú trọng việc này để đón luồng di cư khi các tỉnh đẩy mạnh công nghiệp hóa. Ví dụ, Bình Dương cho phép các dự án có thể chuyển đổi sang xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp, yêu cầu các dự án sản xuất dành 20% quỹ đất cho xây dựng nhà ở và các thiết chế văn hóa dành cho người lao động.
- *Các cơ quan chức năng tại địa phương nơi đến thực hiện đa dạng hình thức cung ứng và loại nhà ở cho người lao động.* Các phương án Nhà nước xây dựng nhà để bán, cho thuê, doanh nghiệp hỗ trợ tiền thuê nhà và được hoạch toán vào chi phí, nhà ở cho người lao động của doanh nghiệp, nhà ở thanh niên, nhà ở công đoàn, nhà trọ tư nhân/cộng đồng. Các cơ quan chức năng cũng cần chuẩn hóa và giám sát việc thực hiện điều kiện tối thiểu của các khu nhà trọ, phòng trọ cho lao động di cư nhằm bảo đảm an toàn sức khỏe, tính riêng tư, phòng chống cháy nổ cho người ở trọ. Nhà ở cho người lao động có thu nhập thấp nên xây dựng ở ngoại vi, đơn giản và tiện ích cơ bản, giảm giá thành và giảm tải cho đô thị, nhất là ở ĐBSH.

Giải quyết di cư do yếu tố đẩy và khuyến khích di cư “con lắt” ở ĐBSCL. Di cư do yếu tố đẩy là vấn đề ở ĐBSCL, trong đó giảm nghèo, đào tạo cho người lao động, việc làm và an sinh xã hội là những vấn đề trọng tâm. Di cư con lắt giúp giải quyết việc làm nhưng không xáo trộn cuộc sống, học hành, không gây áp lực trường lớp, nhà ở, tiếp cận dịch vụ công và an sinh xã hội ở địa phương nơi đến.

- *Tạo việc làm cho khu vực nông nghiệp, nông thôn.* Tạo việc làm ở khu vực nông thôn nhằm giữ lao động ở lại. Các hoạt động hướng tới phát triển khu cụm công nghiệp, thu hút doanh nghiệp đầu tư; khuyến khích hoạt động kinh tế phi nông nghiệp gắn với nông nghiệp (như du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm); nghiên cứu ứng dụng các hoạt động kinh tế và sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu ở ĐBSCL.
- *Giảm nghèo đa chiều và bảo đảm an sinh xã hội ở ĐBSCL.* Giảm nghèo là vấn đề được các địa phương thực hiện liên tục. Tuy vậy, các địa phương trong vùng cần thực hiện giảm nghèo đa chiều và bảo đảm an sinh.
- *Xây dựng mạng lưới đường xá tăng kết nối giao thông đường bộ, tạo điều kiện người di cư đi lại trong ngày nội vùng ĐBSCL.* Các địa phương trong vùng ĐBSCL có địa giới chia cắt bởi sông, kênh, rạch nên hạn chế việc di chuyển trong ngày của người lao động. Một số địa phương giáp ranh với thành phố Hồ Chí Minh tận dụng di cư “con lắt” để thu hút lao động chất lượng cao. Việc di chuyển trong ngày mang lại lợi ích cho cả người di cư, các địa phương ở nơi cư trú và nơi làm việc, không gây sức ép về trường học, nhà ở, tiếp cận dịch vụ công và an sinh xã hội.

Khuyến khích di cư theo mạng lưới. Di cư theo mạng lưới đề cập tới sử dụng “vốn xã hội” trong di chuyển, chuyển đổi và thích nghi với bối cảnh mới ở nơi đến. Người di cư có thể sử dụng các mối quan hệ, đặc biệt là mối quan hệ gia đình, làng xóm, quan hệ giữa người di cư với

nhau (từng làm việc cùng nhau) và quan hệ cầu nối trung gian (ví dụ như công ty môi giới, chủ thầu lao động ở ĐBSH) để hỗ trợ di cư. Di cư theo mạng lưới giúp tăng tính vững chắc về việc làm, cuộc sống ở nơi đến, tiếp cận dịch vụ công; di cư theo mạng lưới còn giúp bảo vệ và hòa nhập cộng đồng của người di cư.

- *Khuyến khích người di cư trẻ đi cùng thành viên gia đình hạt nhân.* Việc di cư cùng thành viên gia đình là một dạng của di cư theo mạng lưới, không chia cắt gia đình, tình cảm vợ chồng và đảm bảo sự giám sát của bố/mẹ với con cái. Điều này còn có tác dụng giảm chi phí xã hội và bảo vệ gia đình, cộng đồng và thế hệ tương lai.
- *Khuyến khích lao động di cư theo nhóm cộng đồng chia sẻ tập quán, giá trị văn hóa và lối sống.* Di cư theo cộng đồng diễn ra tương đối phổ biến ở ĐBSH, khi có cộng đồng người dân tộc cùng nhau di cư xuống làm việc trong cùng khu công nghiệp và ở cùng khu nhà trọ. Điều này giúp họ duy trì được những tập quán, giá trị văn hóa cộng đồng của họ và họ không bị “ngoài lề” ở điểm đến. Để phát huy di cư theo mạng lưới này, vai trò của người lãnh đạo trong cộng đồng đó, vai trò của các đơn vị trung gian như công ty tuyển dụng/cung ứng lao động là quan trọng.
- *Tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp cung ứng lao động, doanh nghiệp sử dụng lao động, công đoàn trong việc tạo điều kiện cho lao động di cư kết nối, tham gia các hội, nhóm cộng đồng tại nơi đến.* Chẳng hạn, các công ty cung ứng lao động ở Bắc Ninh, mạng lưới chủ nhà trọ ở Bình Dương trong hỗ trợ người di cư tìm nhà ở; mạng lưới nhà thầu xây dựng ở Long An, Hải Dương là những thực tiễn tốt.

Hỗ trợ và bảo vệ người di cư hòa nhập cộng đồng, nhất là người di cư ngoại vùng đến ĐBSH.

Người di cư ở ĐBSH chủ yếu là người nhập cư ngoại vùng, đến từ các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc. Nhiều người trong số họ là người dân tộc thiểu số, có trình độ chuyên môn và tính kỷ luật lao động còn hạn chế, có tập quán và giá trị văn hóa tương đối khác biệt. Vì vậy, vai trò của chính quyền, người di cư, công ty cung ứng lao động/nhà thầu và cộng đồng địa phương là rất quan trọng.

- *Chính quyền công khai thông tin nhu cầu lao động, phối hợp với các địa phương cung cấp lao động tiềm năng ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.* Coi người di cư là một bộ phận dân cư không tách rời, thu hút sự tham gia của họ vào các hoạt động của địa phương, sắp xếp các hoạt động cộng đồng phù hợp với thời gian của người di cư, tôn trọng tập quán và giá trị văn hóa của người di cư. Chúng tôi nhấn mạnh vai trò của tổ trưởng dân phố/trưởng thôn trong hỗ trợ người di cư hòa nhập cộng đồng.
- *Khuyến khích người di cư chủ động tìm hiểu thông tin về cộng đồng và hòa nhập cộng đồng nơi đến.* Người di cư cần tìm hiểu về điểm đến, xây dựng kế hoạch di cư của mình, duy trì tập quán/thói quen lành mạnh. Đây là những cơ sở để người di cư hòa nhập cộng đồng.
- *Yêu cầu doanh nghiệp môi giới/cung ứng lao động cung cấp thông tin về điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa nơi đến cho người di cư được tuyển dụng.* Các công ty thực hiện rà soát tuyển dụng lao động, bồi dưỡng và hướng dẫn người lao động thực hiện quyền của người di cư. Nhà thầu và công ty cung ứng/môi giới lao động là một đầu mối trong thực hiện hỗ trợ người di cư tiếp cận an sinh xã hội và hòa nhập cộng đồng.
- *Thúc đẩy cộng đồng địa phương nơi đến coi người di cư là một bộ phận dân cư không tách rời, thu hút sự tham gia của họ vào các hoạt động của địa phương, tôn trọng tập quán và giá trị văn hóa của người di cư.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Australia Aid, & CIEM. (2021). *Nghiên cứu vấn đề giới trong di cư trong nước và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam*.
- Bai, X. (2003). The Process and Mechanism of Urban Environmental Change: An Evolutionary View. *International Journal of Environment and Pollution*, 19(5), 528-541.
- Berry, J. W. (1997). Immigration, Acculturation, and Adaptation. *Applied Psychology*, 46(1), 5-34.
- Borjas, G. (2024). *Labor Economics* (9th ed.). Mc Graw Hill.
- CECODES, RTA, & UNDP. (2024). *Chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI): Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân, năm 2023*. Báo cáo nghiên cứu chính sách.
- Coleman, J. S. (1988). Social Capital in the Creation of Human Capital. *The American Journal of Sociology*(94), S95-S120.
- Dang, A. Q., Nguyen, T., & Bach, T. S. (2017). Economic Reforms and Internal Migration in Vietnam. *Asian Economic Journal*, 31(2), 165-184.
- Dinh, H. N., & Nguyen, M. T. (2020). Social Integration of Migrants in Vietnam. *Journal of Vietnamese Studies*, 15(1), 58-83.
- GSO. (2020). *Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019 - Di cư và Đô thị hóa: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*. Nhà xuất bản Tài Chính.
- GSO, & UNFPA. (2016). *Điều tra di cư nội địa quốc gia: Các kết quả chủ yếu*. Nhà xuất bản Thông tấn.
- GSO, & UNFPA. (2020). *Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Báo cáo tóm tắt*. Nhà xuất bản tài chính.
- Harris, J. R., & Todaro, M. P. (1970). Migration, unemployment and development: A two-sector analysis. *American economic review*, 60(1), 126-142.
- HSF, & ILSSA. (2022). *Tác động xã hội của di cư lao động: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Thanh Hóa*. Viện Khoa học Lao động và Xã hội.
- Lall, S., Selod, H., & Shalizi, Z. (2006). Rural-Urban Migration in Developing Countries: A Survey of Theoretical Predictions and Empirical Findings. *World Bank Policy Research Working Paper*, No. 3915.
- Lewis, W. A. (1954). Economic Development with Unlimited Supplies of Labour. *The Manchester School*, 22(2), 139-191.
- Massey, D. S., Arango, J., Hugo, G., Kouaouci, A., & Pellegrino, A. (1998). *Worlds in Motion: Understanding International Migration at the End of the Millennium*. Clarendon Press.
- Massey, D. S., & España, F. G. (1987). The Social Process of International Migration. *Science*, 237(4816), 733-738.
- Mincer, J. (1978). Family migration decisions. *Journal of Political Economy*, 48(5), 749-773. <https://doi.org/10.1086/260710>
- MONRE. (2022). *Báo cáo Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050*.
- Nguyen, H. T., Le, T. A., & Nguyen, T. L. (2018). The Urban-Rural Income Gap and Migration in Vietnam. *Journal of Rural Studies*, 59, 43-52.

- Nguyen, L. T., Pham, T. H., & Nguyen, H. T. (2021). Migrants' Access to Social Services in Vietnam. *Social Policy and Administration*, 55(2), 280-293.
- Pham, B. H., & Hill, P. S. (2019). Education and Migration Dynamics in Vietnam. *International Journal of Educational Development*, 68, 40-50.
- Portes, A., & Rumbaut, G. R. (2001). *Legacies: The Story of the Immigrant Second Generation*. University of California Press.
- Sjaastad, L. A. (1962). The Costs and Returns of Human Migration. *Journal of Political Economy*, 70(5), 80-93.
- Stark, O., & Bloom, D. E. (1985). The New Economics of Labor Migration. *American economic review*, 75(2), 173-178.
- Todaro, M. P. (1980). Internal Migration in Developing Countries: A Survey. In R. A. Easterlin (Ed.), *Population and Economic Change in Developing Countries* (pp. 361-402). University of Chicago Press.
- UNDP. (2014). *Di cư, tái định cư và biến đổi khí hậu tại Việt Nam*. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam.
- Vo, L. T., & Nguyen, H. V. (2021). Urbanization and its Discontents in Vietnam. *Urban Studies*, 58(2), 315-330.
- World Bank. (2009). *World Development Report 2009: Reshaping Economic Geography*. World Bank Publications.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tiêu chí chọn tỉnh

	Bắc Ninh	Hà Nội	Nam Định	Hải Dương	Long An	Cần Thơ	Sóc Trăng	An Giang	Bình Dương
Tỷ lệ di cư thuần	dương	dương	âm	âm	dương	dương	âm	âm	dương
Mức độ đô thị hoá	X	X				X			X
Mức độ công nghiệp hoá	cao		thấp	trung bình	cao		thấp	trung bình	X
Trình độ phát triển		cao	thấp	trung bình		cao	thấp	trung bình	X
Biến đổi khí hậu			X				X		

Phụ lục 2: Đối tượng và số lượng cán bộ được phỏng vấn

	Cán bộ tỉnh	Cán bộ huyện	Cán bộ xã	Công an xã	khác	Tổng
Hà Nội	1	2	2	2	1	8
Bắc Ninh	1	2	2	2		7
Hải Dương	1	2	2	2		7
Nam Định	1	2	2	2	2	9
Cần Thơ	1	2	2	2		7
Long An	1	2	2	2		7
An Giang	1	2	1	2		6
Sóc Trăng	1	2	3	3		9
Bình Dương	1	2	2	2		7
Tổng	9	18	18	19	3	67

Phụ lục 3: Số cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm người di cư phân theo địa phương

	Phỏng vấn người di cư	Thảo luận nhóm người di cư
Hà Nội	7	1
Bắc Ninh	12	2
Hải Dương	15	3
Nam Định	14	1
Cần Thơ	7	2
Long An	11	3
An Giang	9	2
Sóc Trăng	6	1
Bình Dương	15	1
Tổng (cuộc/người)	96	16

Ghi chú: Thực tế, nhóm nghiên cứu đã phỏng vấn 114 người di cư. Tuy nhiên, sau khi rà soát và loại những người di cư nội tỉnh thì còn lại 96.

Phụ lục 4: Một vài biến kinh tế xã hội của ĐBSH và ĐBSCL năm 2022

	ĐBSH	ĐBSCL	ĐBSH/ĐBSCL
Dân số (triệu người)	23,4	17,4	1,3
Tốc độ tăng dân số trung bình 2010-2022 (%)	1,38	0,09	15,3
Lực lượng lao động (triệu người)	11,6	9,5	1,2
GRDP (nghìn tỷ đồng)	2888,1	1143,4	2,5
Giá trị công nghiệp (nghìn tỷ đồng)	1256,5	294,8	4,3
Số lượng doanh nghiệp	284303	65290	4,4
GRDP đầu người (triệu đồng/năm)	123,1	65,6	1,9
Tổng FDI (tỷ USD)	132,8	34,8	3,8
Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	0,9	4,7	0,2
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,9	2,8	0,7
Diện tích (km ²)	21,3	40,6	0,5

Nguồn: Tổng cục thống kê

Phụ lục 5: Tỷ suất di cư thuần ở ĐBSH và ĐBSCL, 2010-2022

	2010	2015	2020	2022
ĐBSH	0,5	0	3,1	2,4
Hà Nội	5,9	0,6	3,73	1,95
Vĩnh Phúc	-2,4	-1,4	-0,64	-0,43
Bắc Ninh	2,2	12,8	35,83	36,37
Quảng Ninh	-1,7	-2	-2,81	-4,09
Hải Dương	-2,2	-1	-0,5	-2,94
Hải Phòng	3,2	1,4	1,06	1,45
Hưng Yên	-0,2	-1,1	4,07	2,26
Thái Bình	-8,4	-4,2	-4,39	-2,33
Hà Nam	-4,6	-3,2	1,59	-1,44
Nam Định	-4,3	-3	-4,1	-2,53
Ninh Bình	-3,3	1,1	-0,48	2,13
ĐBSCL	-8,4	-5,4	-10,5	-3,77
Long An	-3,5	-2	1,12	1,71
Tiền Giang	-0,2	-1	-3,42	-0,07
Bến Tre	-12,9	-3,7	-10,27	-0,97
Trà Vinh	-4,1	-2,7	-21,49	-9,15
Vĩnh Long	-13,4	-5,2	-7,33	-1,46
Đồng Tháp	-6,6	-7,3	-7,67	-7,21
An Giang	-8,3	-9,6	-16,16	-8,25
Kiên Giang	-8,7	-7,9	-11,14	-2,12
Cần Thơ	-1,7	-4,6	-2,2	11,16
Hậu Giang	-6,9	-4,2	-23,76	-1,99
Sóc Trăng	-9,9	-5,2	-19,3	-14,54
Bạc Liêu	-10,6	-6,3	-13,34	-6,14
Cà Mau	-27,2	-7,2	-15,15	-12,32

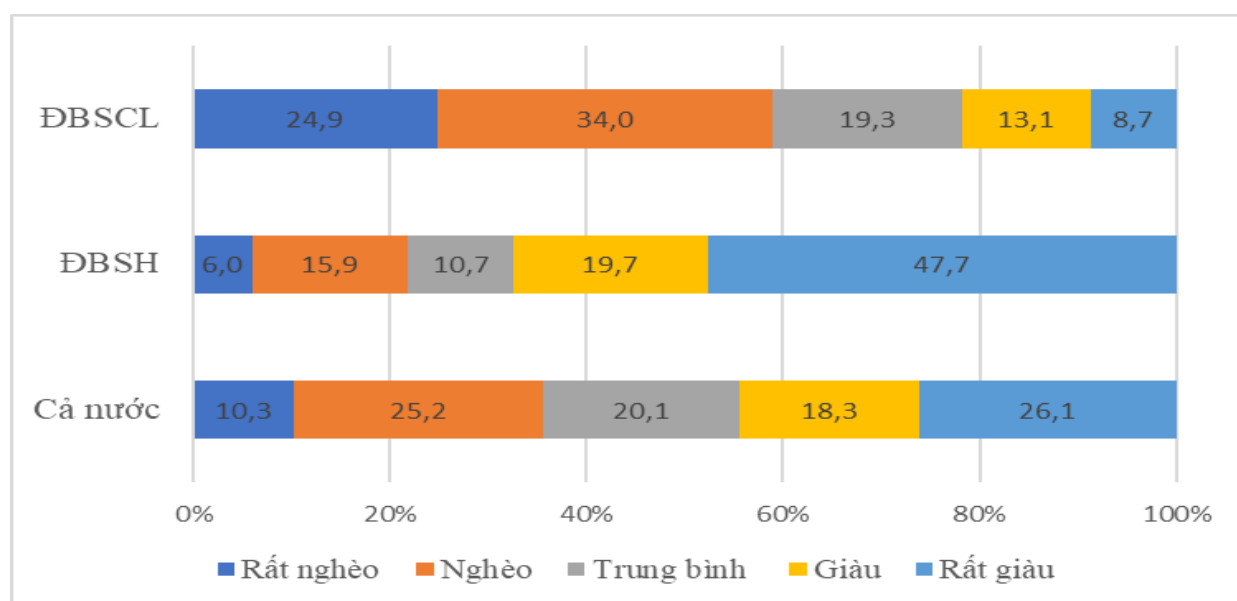
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Phụ lục 6: Đặc điểm của hộ có người di cư so với hộ không có người di cư

	2018				2022			
	ĐBSH		ĐBSCL		ĐBSH		ĐBSCL	
	Có người di cư	Không có người di cư	Có người di cư	Không có người di cư	Có người di cư	Không có người di cư	Có người di cư	Không có người di cư
Tổng chi cho giáo dục (1000VNĐ)	5589	7125	2563	4596	7061	7059	3551	4738,9
Tỷ lệ có BHYT (%)	85,7	87,6	81,3	85,0	95,2	93,5	85,6	88,6
Tỷ lệ có việc làm (%)	69,6	63,6	61,3	63,2	65,6	59,2	60,2	60,2
Thu nhập từ tiền công, tiền lương 12 tháng qua (1,000VNĐ)	61194	73936	49937	55281	92634	94057	57206	66040
Có hợp đồng lao động (%)	47,9	58,9	27,8	37,0	58,3	67,6	29,2	40,0
Bán kiên cố/tạm (%)	26,0	25,0	93,9	88,7	23,0	14,5	79,9	76,4

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2018 và 2022

Phụ lục 7: Chỉ số tài sản của người di cư ở ĐBSH và ĐBSCL, 2019



Nguồn: Tính toán từ Tổng Điều tra Dân số và nhà ở 2019

Phụ lục 8: Một số chính sách có nội dung liên quan đến người di cư

Chính sách	Trích yếu	Nội dung liên quan tới người di cư	Điều khoản/ Mục
Hiến pháp	Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam, 2013	Quyền con người và quyền công dân	Điều 14
		Nơi ở hợp pháp;	Điều 22
		Tự do đi lại và cư trú	Điều 23
		Tự do kinh doanh ngành nghề	Điều 33
		Đảm bảo an sinh xã hội	Điều 34
		Quyền làm việc, lựa chọn nghề, nơi làm việc; Đảm bảo điều kiện làm việc, lương; Cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động	Điều 35
		Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe	Điều 38
		Quyền và nghĩa vụ học tập	Điều 39
		Quyền hưởng thụ và tiếp cận văn hóa	Điều 41
		Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc SK, BHYT ...	Điều 58
		Nhà nước tạo điều kiện bình đẳng thụ hưởng phúc lợi xã hội, an sinh XH ...: Phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở	Điều 60
Luật	Bộ Luật Lao động 2019	NLĐ có quyền được làm việc và hưởng các chế độ chính sách	Điều 5, 10
		NLĐ và người sử dụng LĐ phải tuân thủ quy định của pháp luật	Điều 5,6
		Người Sử dụng LĐ không được giữ bản chính giấy tờ của NLĐ	Điều 17
		Quy định riêng về giúp việc gia đình như người lao động khác	Mục V
		Đối với LĐ không thuộc đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN, Người sử dụng LĐ có trách nhiệm chi trả thêm cùng lúc với kỳ trả lương một khoản tiền cho NLĐ tương đương với mức đóng BHXH, BHYT, BHTN	Điều 168
Luật	Luật 68/2020/QH14-Luật Cư trú	Công dân được quyền tự do lựa chọn nơi cư trú, đảm bảo tự do cư trú	Điều 4, 5
		Cấm cản trở công dân thực hiện quyền tự do cư trú; Những nhiễu ...	Điều 7
		Điều kiện đăng ký thường trú, Điều chỉnh thông tin thường trú.	Điều 20 - 26
		Đăng ký tạm trú, Thông báo Lưu trú, Khai báo tạm vắng	Điều 27 - 31
Nghị định	Nghị định 62/2021/NĐ-CP hướng dẫn Luật Cư trú	Quy định chi tiết một số điều về Luật Cư trú.... Xây dựng, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu cư trú.	Có Nghị định đang sửa đổi
Thông tư	Thông tư 66/2023/TT-BCA	Hướng dẫn điều kiện, thủ tục, cách thức đăng ký;.... Quy trình đăng ký cư trú	Điều 1 - 4
LuậtBHYT	Luật số 28/VBHN_VPQH hợp nhất Luật BHYT	BHYT là bảo hiểm bắt buộc do người lao động và người sử dụng lao động đóng... (người lao động theo hợp đồng..); Nhóm tham gia theo hộ gia đình	Điều 2
		Tỷ lệ hưởng BHYT khám chữa bệnh không đúng tuyến	Điều 12
			Điều 22

Chính sách	Trích yếu	Nội dung liên quan tới người di cư	Điều khoản/ Mục
Văn bản chỉ đạo	Văn bản chỉ đạo số 2089/VBHN-BHXH, ngày 26/6/2020: Văn bản hợp nhất	Bảo hiểm XH tự nguyện: ... người lao động dưới 1 tháng; người hoạt động không chuyên trách ở thôn/ấp/bản ..., giúp việc gia đình	Mục 2
		Bảo hiểm Thất nghiệp: .. người lao động có hợp đồng LĐ hoặc hợp đồng làm việc, hoặc hợp đồng lao động theo mùa vụ từ đủ 3 tháng đến dưới 12 tháng	Mục 3
		BHYT: do người lao động và người sử dụng lao động đóng...; Theo hộ gia đình (ngoài nhóm do người lao động và sử dụng lao động đóng) là những người có tên trong sổ hộ khẩu (trừ tạm vắng), và sổ có tên trong sổ tạm trú	Mục 4
Luật BHXH	Luật số 58/2014/QH13 của Quốc hội	Người tham gia BHXH bắt buộc là: người lao động có hợp đồng (từ 1 tháng trở lên)..., người sử dụng lao động ...; Người tham gia tự nguyện là những người đủ 15 tuổi trở lên (không thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc)	Điều 2
Luật Trẻ em	Luật 102/2016/QH13	Trẻ em có hoàn cảnh khó khăn: Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc	Điều 10
Quyết định	Số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư	Hỗ trợ dân cư các vùng: di cư tự do.... về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, phát triển sản xuất, giáo dục nghề nghiệp, việc làm... (lưu ý: bao gồm hộ gia đình, cá nhân đã di cư tự do trên địa bàn cả nước không theo quy hoạch, kế hoạch, đời sống còn khó khăn) giai đoạn 2021 - 2025 bố trí ổn định cho 10.526 hộ di cư tự do. Phấn đấu đến năm 2025, cơ bản không còn tình trạng dân di cư tự do	Điều 1
Thông tư	Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg	Lập dự án, phương án và nội dung bố trí, ổn định dân cư	Điều 4-8
		Hỗ trợ trực tiếp; Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển sản xuất, phát triển giáo dục nghề nghiệp, Việc làm ... ; Kinh phí và nguồn kinh phí	Điều 7-9
		Bố trí ổn định dân cư trong huyện; ngoài huyện trong tỉnh	Điều 10, 11
Quyết định	Số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình MTQG	Sắp xếp, ổn định dân cư cho 17.400 hộ di cư tự do Địa bàn: Các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc và miền núi	Mục I, II
Nghị quyết	Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017	Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản	Điều 2
		Ưu tiên đầu tư nguồn lực nhà nước, huy động nguồn lực xã hội phát triển các cơ sở cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản bảo đảm các nhóm dân số đặc thù...người di cư... đều thực sự bình đẳng về cơ hội tham gia, thụ hưởng thành quả phát triển	III Nhiệm vụ và giải pháp, (Điều 4)
Luật	Luật số 43/2019/QH14 của Quốc hội: Luật Giáo dục	Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí; ở địa bàn không đủ trường công lập, học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí, mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Khoản 3 Điều 99
Nghị định	Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung một số điều về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Học sinh tiểu học trường công lập không phải	Điều 1, 2, 3
Nghị định	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày	đóng học phí	Điều 14

Chính sách	Trích yếu	Nội dung liên quan tới người di cư	Điều khoản/ Mục
	27/8/2021 của Chính phủ	Trẻ em mầm non 5 tuổi không thuộc các diện trên được miễn học phí từ năm học 2024-2025 (hưởng từ ngày 1/9/2024)	Điều 15
Công văn	Công văn 2179/BGDĐT-KHTC 2024	Từ năm học 2024 - 2025 đối tượng trẻ em mầm non 05 tuổi tại khoản 6 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP được miễn học phí (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024)	Điều 3
Thông tư	Thông tư số 25/2018/TT-BCT ngày 12/9/2018 của Bộ Công thương	Trường hợp cho sinh viên và người lao động thuê nhà (bên thuê nhà không phải là một hộ gia đình):	Khoản 5 điều 15a
Thông tư	Thông tư 09/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ Công Thương	- Bên thuê có hợp đồng thuê nhà từ 12 tháng trở lên và có đăng ký tạm trú, thường trú thì chủ nhà trực tiếp ký hợp đồng mua bán điện hoặc đại diện bên thuê nhà ký hợp đồng mua bán điện; - Trường hợp thời hạn cho thuê nhà dưới 12 tháng và chủ nhà không thực hiện kê khai được đầy đủ số người sử dụng điện thì áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt của bậc 3 cho toàn bộ sản lượng điện đo được tại công tơ.	Khoản 2 điều 2
Nghị quyết		Chính sách xuất khẩu lao động: hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng văn hóa, đào tạo định hướng	Phần 2, Mục A, Điều 8
	Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ	Dạy nghề tập trung để đưa lao động nông thôn đi làm việc tại các doanh nghiệp và xuất khẩu lao động	Phần 2, Mục B, Điều 2

Phụ lục 9: Câu hỏi phỏng vấn và thảo luận nhóm

Phụ lục 9.1: Câu hỏi phỏng vấn cán bộ quản lý

(Sở và Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội, Cơ quan quản lý Di trú)

1. Xin anh/chị hãy giới thiệu khái quát về chức năng nhiệm vụ của Sở/Phòng liên quan tới quản lý lao động cư trú ở địa phương mình. Tìm hiểu luồng di cư tới địa phương (số người di cư tới địa phương? Từ đâu tới? họ là ai và thường làm những công việc gì? Lý do họ di cư tới địa phương (công việc? gia đình? khí hậu, môi trường?...); tìm hiểu số lao động di cư có đăng ký và không đăng ký (nếu có, vì sao?).
2. Mô tả các công việc trong quản lý lao động di cư? Quy trình tiếp nhận, quản lý, yêu cầu và chính sách đối với lao động di cư trên địa bàn?
3. Người lao động di cư đến địa phương có những đóng góp gì cho địa phương không? Xin nêu ví dụ cụ thể; có tác động tiêu cực gì đối với địa phương (kinh tế, việc làm, an sinh xã hội, an toàn, văn hóa, môi trường...)? Xin nêu ví dụ cụ thể.
4. Theo quy định, người di cư đến địa phương được hưởng những chính sách gì? Và có khác biệt gì giữa người di cư với người dân sở tại không? Có khác biệt gì giữa người di cư có đăng ký và người di cư không đăng ký không?
5. Chính sách an sinh xã hội nói chung (giáo dục, y tế, an sinh, an toàn đối với người di cư) hiện có vấn đề gì trở ngại/khó khăn trong khi thực hiện đối với người lao động di cư không? Vì sao? Xin nêu ví dụ cụ thể.
6. Ông/bà có đề xuất gì để hỗ trợ lao động di cư (người di cư nói chung) hòa nhập cộng đồng và đóng góp cho phát triển kinh tế xã hội ở địa phương?

Phụ lục 9.2: Câu hỏi phỏng vấn cán bộ quản lý

(Cán bộ xã và Công an/Cơ quan quản lý di trú)

1. Xin Ông/bà giới thiệu vài nét về tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa bàn (phường/xã). Luồng di cư tới địa phương (số người di cư tới địa phương? Từ đâu tới? họ là ai và thường làm những công việc gì? Lý do họ di cư tới địa phương (thu nhập, công việc? gia đình? khí hậu, môi trường?...); thăm dò số người di cư có đăng ký và không đăng ký (nếu có, vì sao?).
2. Xin Ông/bà mô tả tình hình di cư trên địa bàn và việc quản lý người di cư trên địa bàn đang diễn ra như thế nào? Khi người di cư đến địa bàn thì thủ tục/quy trình đăng ký ra sao? Quản lý người di cư như thế nào? Người di cư thường sử dụng những dịch vụ gì từ xã (UBND và Công an)? Có khó khăn gì? Tại sao? Xin nêu ví dụ cụ thể.
3. Người di cư đến địa phương có những đóng góp gì cho địa phương? Xin nêu ví dụ cụ thể; có tác động tiêu cực gì đối với địa phương (kinh tế, việc làm, an sinh xã hội, an toàn, văn hóa, môi trường...)? Xin nêu ví dụ cụ thể.
4. Người di cư đến địa phương được hưởng những chính sách gì? Có sự khác biệt gì giữa người di cư với người dân sở tại không? Có khác biệt gì giữa người di cư có đăng ký và người di cư không đăng ký? Xin nêu ví dụ cụ thể.
5. Chính sách an sinh xã hội nói chung (giáo dục, y tế, an sinh, an toàn) đối với người di cư hiện có vấn đề gì trở ngại/khó khăn trong khi thực hiện không? Nguồn lực hỗ trợ/thực hiện, quy trình,... Xin nêu ví dụ cụ thể.
6. Việc quản lý người di cư hiện nay trên địa bàn có gặp khó khăn gì không? Ông/bà có đề xuất gì để hỗ trợ người di cư hòa nhập cộng đồng và đóng góp cho phát triển kinh tế xã hội ở địa phương mình?

Phụ lục 9.3: Câu hỏi phỏng vấn người di cư có đăng ký

1. Anh/chị hãy giới thiệu một chút về bản thân: quê ở đâu (thành thị/nông thôn), lúc ở quê làm nghề gì, công việc thế nào, cuộc sống lúc đó ở quê của anh/chị so với mức trung bình của người dân ở địa phương/hàng xóm thì như thế nào?
2. Anh/chị chuyển đến đây khi nào? (khai thác các chi tiết về quá trình di cư của đối tượng) và lý do chính rời quê, chuyển tới đây là gì? Thăm dò quyết định di cư diễn ra như thế nào? Lý do về kinh tế, việc làm, văn hóa/tôn giáo, gia đình, ...?
3. Khi mới tới đây sinh sống, làm việc, Anh/chị làm thủ tục đăng ký tạm trú/tạm vắng? Có khó khăn gì không? Xin nêu ví dụ cụ thể. Nếu không đăng ký, lý do vì sao? Không đăng ký tạm trú/lưu trú thì có thiệt thòi gì không? Xin nêu ví dụ cụ thể.
4. Khi mới chuyển tới đây sinh sống, làm việc, cảm giác đầu tiên của anh/chị thế nào? Hiện tại cuộc sống của anh/chị ở đây như thế nào (thăm dò về điều kiện nhà ở, điện, nước, vệ sinh, an ninh/an toàn)? Cuộc sống so với mức trung bình của địa phương nơi đây thì như thế nào? So với cuộc sống ở quê/nơi ở cũ trước đây thì thế nào? (Tốt hơn? Kém hơn? Xin nêu ví dụ cụ thể).
5. Công việc của anh/chị hiện giờ như thế nào (tìm hiểu về thu nhập, sự ổn định của công việc, có bảo hiểm, phúc lợi gì từ công việc không)? So với công việc ở quê/nơi ở cũ thì thế nào? (Tốt hơn? Kém hơn? Xin nêu ví dụ cụ thể).
6. Anh/chị có biết các quyền của người di cư được hưởng không? Có được hưởng các quyền này không? Có khó khăn gì khi thực hiện các quyền này? Cho các dẫn chứng cụ thể.
7. Anh/chị có gặp khó khăn gì khi hòa nhập với cộng đồng dân cư địa phương ở đây không? Có khó khăn gì khi tiếp xúc, làm việc với các cơ quan chính quyền sở tại (từ tổ dân phố đến Phường)? ví dụ liên quan tới các thủ tục hành chính? Xác nhận tình trạng di cư? Việc học tập của con cái? Chăm sóc y tế? Mất an ninh/an toàn?...
8. Những khó khăn lớn nhất anh/chị gặp phải trong cuộc sống, công việc, hòa nhập với cộng đồng địa phương là gì? Xin nêu ví dụ cụ thể.
9. Dự định/kế hoạch tiếp tục cuộc sống, việc làm, trong vòng 3 tháng và 1 năm sau như thế nào?
10. Anh/chị có đề nghị gì với cơ quan chính quyền để giải quyết khó khăn và hỗ trợ người nơi khác chuyển đến địa phương sinh sống và làm việc?

Phụ lục 9.4: Câu hỏi phỏng vấn người di cư không đăng ký

1. Anh/chị hãy giới thiệu một chút về bản thân: quê ở đâu (thành thị/nông thôn), lúc ở quê làm nghề gì, công việc thế nào, cuộc sống lúc đó ở quê của anh/chị so với mức trung bình của người dân ở địa phương đó thì như thế nào?
2. Anh/chị chuyển đến đây khi nào? (khai thác các chi tiết về quá trình di cư của đối tượng) và lý do chính rời quê, chuyển tới đây là gì? Thăm dò quyết định di cư diễn ra như thế nào? Lý do về kinh tế, việc làm, văn hóa/tôn giáo, gia đình, ...?
3. Anh/chị có làm thủ tục đăng ký tạm trú/tạm vắng khi mới tới đây sinh sống, làm việc không? Nếu không, lý do vì sao? Làm thủ tục đó có khó khăn gì? Xin nêu ví dụ cụ thể. Không đăng ký tạm trú/thường trú thì có thiệt thòi gì không?
4. Hiện tại cuộc sống của anh/chị ở đây như thế nào (tìm hiểu về điều kiện nhà ở, điện, nước, vệ sinh, an ninh/an toàn)? Cuộc sống so với mức trung bình của địa phương nơi đây thì như thế nào? So với cuộc sống ở quê/nơi ở cũ trước đây thì thế nào? (Tốt hơn? Kém hơn? Xin nêu ví dụ cụ thể). So với cuộc sống của những người từ nơi khác tới đây sinh sống mà có đăng ký tạm trú/thường trú thì thế nào?

5. Công việc của anh/chị hiện giờ như thế nào (thăm dò về thu nhập, sự ổn định của công việc, có bảo hiểm, phúc lợi gì từ công việc không)? So với công việc ở quê/nơi ở cũ thì thế nào? So với công việc của những người từ nơi khác tới đây mà có đăng ký tạm trú/thường trú thì thế nào? (Tốt hơn? Kém hơn? Xin nêu ví dụ cụ thể).
6. Anh/chị có biết các quyền của người di cư được hưởng không? Có được hưởng các quyền này không? Có khó khăn gì khi thực hiện các quyền này? Cho các dẫn chứng cụ thể.
7. Anh/chị có gặp khó khăn gì khi hòa nhập với cộng đồng dân cư địa phương ở đây không? Có khó khăn gì khi tiếp xúc, làm việc với các cơ quan chính quyền sở tại (từ tổ dân phố đến Phường)? ví dụ liên quan tới các thủ tục hành chính? Xác nhận tình trạng di cư? Việc học tập của con cái? Chăm sóc y tế? Mất an ninh/an toàn?...
8. Những khó khăn lớn nhất anh/chị gặp phải trong cuộc sống, công việc, hòa nhập với cộng đồng địa phương là gì? Xin nêu ví dụ cụ thể.
9. Dự định/kế hoạch tiếp tục cuộc sống, việc làm, trong vòng 3 tháng và 1 năm sau như thế nào?
10. Anh/chị có đề nghị gì với cơ quan chính quyền để giải quyết khó khăn và hỗ trợ người nơi khác chuyển đến địa phương sinh sống và làm việc?

Phụ lục 9.5: Câu hỏi thảo luận nhóm với người di cư

1. Anh/chị hãy giới thiệu về mình: quê ở đâu (thành thị/nông thôn), lúc ở quê làm nghề gì, công việc thế nào, cuộc sống lúc đó ở quê của anh/chị so với mức trung bình của người dân ở địa phương đó thì như thế nào?
2. Anh/chị chuyển đến đây khi nào? (tìm hiểu chi tiết về quá trình di cư của đối tượng) và lý do chính rời quê, chuyển tới đây là gì? Quyết định di cư diễn ra như thế nào? Lý do về kinh tế, việc làm, văn hóa/tôn giáo, gia đình, ...?
3. Anh/chị có làm thủ tục đăng ký tạm trú/tạm vắng khi mới tới đây sinh sống, làm việc không? Làm thủ tục đó có khó khăn gì không? Xin nêu ví dụ cụ thể.
4. Hiện tại cuộc sống của anh/chị ở đây như thế nào (thăm dò về điều kiện nhà ở, điện, nước, vệ sinh, an ninh/an toàn)? Cuộc sống so với mức trung bình của địa phương nơi đây thì như thế nào? So với cuộc sống ở quê/nơi ở cũ trước đây thì thế nào? (Tốt hơn? Kém hơn? Xin nêu ví dụ cụ thể).
5. Công việc của anh/chị hiện giờ như thế nào (thăm dò về thu nhập, sự ổn định của công việc, có bảo hiểm, phúc lợi gì từ công việc không)? So với công việc ở quê/nơi ở cũ thì thế nào? So với người dân ở đây như thế nào (Tốt hơn? Kém hơn? Xin nêu ví dụ cụ thể).
6. Anh/chị có biết các quyền lợi của người di cư được hưởng không? Có được hưởng các quyền lợi này không? Cho các dẫn chứng cụ thể.
7. Anh/chị có gặp khó khăn gì khi hòa nhập với cộng đồng dân cư địa phương ở đây không? Có khó khăn gì khi tiếp xúc, làm việc với các cơ quan chính quyền sở tại (từ tổ dân phố đến Phường)? ví dụ liên quan tới các thủ tục hành chính? Xác nhận tình trạng di cư? Việc học tập của con cái? Chăm sóc y tế? Mất an ninh/an toàn?...
8. Những khó khăn lớn nhất anh/chị gặp phải trong cuộc sống, công việc, hòa nhập với cộng đồng địa phương là gì? Xin nêu ví dụ cụ thể.
9. Dự định/kế hoạch tiếp tục cuộc sống, việc làm, trong vòng 3 tháng và 1 năm sau như thế nào?
10. Anh/chị có đề nghị gì với cơ quan chính quyền để giải quyết khó khăn và hỗ trợ người nơi khác chuyển đến địa phương sinh sống và làm việc?

